

RÀ SOÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CÁC CAM KẾT TPP – EVFTA VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CAM KẾT TPP	PHÁP LUẬT VIỆT NAM	ĐÁNH GIÁ TƯƠNG THÍCH	SO SÁNH CAM KẾT EVFTA-TTP
<p>Điều 18.1: Định nghĩa 1. Với mục đích của Chương này: Công ước Berne nghĩa là <i>Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm Văn học và Nghệ thuật</i>, được sửa đổi tại Paris ngày 24/7/1971; Hiệp ước Budapest nghĩa là <i>Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm các mục đích trong thủ tục về sáng chế</i> (1977), được sửa đổi ngày 26/9/1980;</p> <p>Tuyên bố về TRIPS và sức khỏe cộng đồng nghĩa là <i>Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng</i> (WT/MIN(01)/DEC/2), được thông qua ngày 14/11/2001;</p> <p>sở hữu trí tuệ bao gồm các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 tới 7 Phần II của Hiệp định TRIPS;</p> <p>Nghị định thư Madrid nghĩa là <i>Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu</i>, thông qua tại Madrid ngày 27/6/1989;</p> <p>Công ước Paris nghĩa là <i>Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp</i>, được sửa đổi tại Stockholm ngày 14/7/1967;</p> <p>Hiệp ước Singapore nghĩa là <i>Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu</i>,</p>		<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	<p>Article 2 <i>Nature and Scope of Obligations</i></p> <p>1. The Parties reaffirm the rights and obligations under and shall ensure an adequate and effective implementation of the international treaties dealing with intellectual property to which they are parties, including the WTO Agreement on Trade-related Aspects of Intellectual Property (hereinafter called TRIPS Agreement). The provisions of this chapter shall complement and further specify the rights and obligations between the Parties under the TRIPS Agreement and other international treaties in the field of intellectual property with an aim at ensuring adequate and effective implementation of those international treaties, as well as the balance between the rights of intellectual property holders and the interest of the public.</p> <p>2. For the purposes of this Agreement, intellectual property refers at least to all categories of intellectual property that are the subject of Sections 1 through 7 of part II of the TRIPS Agreement, namely:</p>

<p>thông qua tại Singapore ngày 27/3/2006;</p> <p>UPOV 1991 nghĩa là <i>Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng</i>, được sửa đổi tại Geneva ngày 19/3/1991;</p> <p>WCT nghĩa là <i>Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả</i>, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996;</p> <p>WIPO nghĩa là Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới;</p> <p>Để rõ ràng hơn, tác phẩm bao gồm cả tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh và chương trình máy tính; và</p> <p>WPPT nghĩa là <i>Hiệp ước của WIPO về buổi biểu diễn và bản ghi âm</i>, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996.</p> <p>2. Với mục đích của Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), Điều 18.31(a) (Các thủ tục hành chính để bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), và Điều 18.62.1 (Quyền liên quan):</p> <p>công dân có nghĩa là, đối với quyền tương ứng, người của một Bên đáp ứng các tiêu chí phù hợp để được bảo hộ theo quy định trong các điều ước liệt kê tại Điều 18.7 (Các Điều ước quốc tế) hoặc Hiệp định TRIPS</p>			<p>(a) copyright and related rights;</p> <p>(b) trademarks;</p> <p>(c) geographical indications;</p> <p>(d) industrial designs;</p> <p>(e) patent rights;</p> <p>(f) layout-designs (topographies) of integrated circuits;</p> <p>(g) protection of undisclosed information and</p> <p>(h) plant varieties Protection of intellectual property includes protection against unfair competition as referred to in Article 10bis of the Paris Convention for the Protection of Industrial Property (Stockholm Act 1967).\</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết tại Điều này của EVFTA là tương đương với cam kết tại Điều 18.1 của TPP.</p> <p>Đối với khoản 1: Cam kết tại khoản 1 của điều này của EVFTA nhắc lại và khẳng định quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực thi có hiệu quả các điều ước quốc tế đã có bao gồm cả TRIPS.</p> <p>Đối với khoản 2: EVFTA liệt kê các đối tượng sở hữu trí tuệ và dẫn chiếu đến các cam kết từ Mục 1 đến Mục 7 của TRIPS tương ứng với cam kết tại Điều 18.1 của TPP/</p>

<p>Điều 18.1 (Tiếp) chỉ dẫn địa lý là chỉ dẫn xác định một hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một Bên, hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định;</p>	<p>Khoản 22, Điều 4 của Luật SHTT: Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.</p> <p>Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; 2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. <p>Điều 82. Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. 2. Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thuỷ văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác. 3. <i>Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương</i> <p>Điều 43.4.a.(iii) của Thông tư số</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Theo quy định tại khoản 2, Điều 79 của Luật sở hữu trí tuệ thì “danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính” của hàng hóa chủ yếu do “Điều kiện địa lý” quyết định; và</p> <p>Theo quy định tại Điều 82 của Luật sở hữu trí tuệ thì “Điều kiện địa lý” được quy định gồm 2 yếu tố chính là yếu tố tự nhiên và yếu tố con người trong đó yếu tố con người được quy định tại Điều 43.4.a.(iii) là “các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất/chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được”.</p> <p>Theo định nghĩa của TPP về</p>	
---	--	---	--

	<p>01/2007/TT-BKHCHN đã được sửa đổi, bổ sung quy định: Điều kiện địa lý tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; <i>các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất/chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được</i> (nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì người nộp đơn có quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình)</p>	<p>chỉ dẫn địa lý, thì “chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định” của một hàng hóa “chủ yếu do xuất xứ địa lý quy định”.</p> <p>TPP không giải thích hay có định nghĩa rõ ràng về “xuất xứ địa lý”. Do đó, có thể coi các quy định về điều kiện địa lý hiện tại của Việt Nam là tương thích với quy định về “xuất xứ địa lý” của TPP.</p>	
<p>Điều 18.1 (Tiếp)</p>		<p>Đánh giá:</p>	

<p>buổi biểu diễn nghĩa là buổi biểu diễn được định hình trong một bản ghi âm trừ khi quy định khác; liên quan tới quyền tác giả và quyền liên quan, thuật ngữ quyền cho phép hoặc ngăn cấm đề cập đến các quyền độc quyền;</p>		<p>Không tương thích</p> <p>Pháp luật Việt Nam hiện tại không có định nghĩa cụ thể về buổi biểu diễn.</p> <p>Đề xuất: Bổ sung định nghĩa buổi biểu diễn vào Điều 4 của Luật sở hữu trí tuệ</p>	
<p>Điều 18.2: Mục tiêu</p> <p>Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, vào việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, vào lợi ích chung giữa nhà sản xuất và người sử dụng tri thức công nghệ theo cách thức có lợi cho phúc lợi kinh tế và xã hội, và cho sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ</p>	<p>Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.</p> <p>3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Các mục tiêu của TPP về Sở hữu trí tuệ phù hợp với các chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ được quy định tại Điều 8 của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam.</p> <p>Đề xuất: Việt Nam có thể xem xét đưa mục tiêu này vào Luật SHTT nhưng điều này không phải là bắt buộc.</p>	<p>Article 1</p> <p><i>Objectives</i></p> <p>1. The objectives of this chapter are to:</p> <p>(a) facilitate the creation, production and commercialization of innovative and creative products between the Parties contributing to a more sustainable and inclusive economy for the Parties; and</p> <p>(b) achieve an adequate and effective level of protection and enforcement of intellectual property rights</p> <p>2. The protection and enforcement of intellectual property rights should contribute to the promotion of technological innovation and to the transfer and dissemination of technology, to the mutual advantage of producers and users of technological knowledge and in a manner conducive to social and economic welfare, and to a balance of rights and obligations.</p>

	<p>dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.</p>		<p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết về mục tiêu của EVFTA đặt ra trong điều này tương đương với cam kết tại Điều 18.2 của EVFTA</p>
<p>Điều 18.3: Nguyên tắc</p> <p>1. Một Bên có thể, trong việc xây dựng và sửa đổi pháp luật của mình, ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng, và để thúc đẩy lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện các biện pháp này không trái với các quy định tại Chương này.</p> <p>2. Các biện pháp thích hợp, với điều kiện chúng không trái với các quy định tại Chương này, có thể cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền hoặc các hành vi gây cản trở thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Đây là nguyên tắc chung về việc ban hành luật, xây dựng chính sách của các quốc gia thành viên mà TPP đặt ra với điều kiện là không trái với các quy định của Chương SHTT của TPP. Do đó, các quốc gia thành viên có quyền đặt ra các biện pháp cần thiết và thích hợp phù hợp với TPP để đảm bảo các lợi ích công cộng có tầm quan trọng sống còn với sự phát triển kinh tế-xã hội, công nghệ của mình.</p> <p>Đề xuất</p> <p>PLVN nên được sửa đổi để tận dụng nguyên tắc này, đặc biệt là các trường hợp được TPP cho phép có ngoại lệ để đảm bảo bảo vệ tốt nhất các lợi ích công cộng</p>	
<p>Điều 18.4: Thỏa thuận đối với Chương này</p>	<p>Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p>	

<p>Xét các mục tiêu chính sách công cộng cơ bản của các hệ thống quốc gia, các Bên thừa nhận sự cần thiết phải:</p> <p>(a) thúc đẩy đổi mới và sáng tạo;</p> <p>(b) tạo điều kiện thuận lợi cho việc quảng bá thông tin, tri thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật; và</p> <p>(c) thúc đẩy cạnh tranh và thị trường mở cửa và có hiệu quả, thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, đồng thời vẫn coi trọng các nguyên tắc của quy trình hợp lý và minh bạch, và có tính đến lợi ích của các bên liên quan, bao gồm chủ thể quyền, nhà cung cấp dịch vụ, người sử dụng và công chúng.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. 2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. 3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. 4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. 5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. 	<p>Quy định tại Điều 18.4 của TPP về nguyên tắc phù hợp với các chính sách của Việt Nam về sở hữu trí tuệ như được quy định tại Điều 8.</p> <p>Hơn nữa, Điều 18.4 này về cơ bản là “sự thừa nhận” của các quốc gia thành viên về sự cần thiết và ý nghĩa của sở hữu trí tuệ đối với xã hội, nền kinh tế dựa trên chính sách công cộng cơ bản của từng quốc gia. Do đó, đây không phải là một nghĩa vụ mà các quốc gia thành viên cần phải tuân theo, miễn là các chính sách, văn bản pháp luật của từng quốc gia phù hợp với các quy định còn lại của Chương về sở hữu trí tuệ của TPP.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.5: Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ</p>		<p>Đánh giá: Tương thích Như được quy định rõ trong</p>	

<p>Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không bắt buộc phải, quy định trong luật pháp của mình sự bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ rộng hơn so với những yêu cầu của Chương này, với điều kiện sự bảo hộ và thực thi đó không trái với các quy định của Chương này. Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.</p>		<p>Điều này của TPP, việc thực thi quy định này không phải là bắt buộc mà là một quyền của quốc gia thành viên tùy vào chính sách của mỗi quốc gia đối với việc thúc đẩy sự phát triển của sở hữu trí tuệ.</p> <p>Ngoài ra, quy định của điều này cho phép quốc gia thành viên được phép quy định về “<i>cách thức thích hợp</i>” để thi hành các quy định của chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình. Quy định này của TPP không đi kèm với giải thích hay định nghĩa rõ ràng thế nào là “<i>cách thức thích hợp</i>”, nên mỗi quốc gia thành viên có thể xem xét để ban hành các quy định về thực thi phù hợp với pháp luật và thực tiễn của nước mình, với điều kiện là không trái với các quy định của Chương sở hữu trí tuệ của TPP.</p> <p>Đề xuất: Nghiên cứu thêm về các cách thức thích hợp để thực thi các quy định về sở hữu trí tuệ của TPP, đảm bảo lợi ích công cộng, lợi ích xã hội của Việt Nam.</p>	
<p>Điều 18.6: Thỏa thuận liên quan đến các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng</p> <p>1. Các Bên khẳng định cam kết của</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Quy định này của TPP là</p>	

<p>mình đối với <i>Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe Cộng đồng</i>. Cụ thể, trong Chương này các Bên đã đạt được thỏa thuận sau đây:</p> <p>(a) Các nghĩa vụ trong Chương này không và không được ngăn cản một Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Theo đó, trong khi nhắc lại các cam kết của mình theo Chương này, các Bên khẳng định rằng Chương này có thể và cần phải được giải thích và thi hành theo cách có lợi cho quyền bảo vệ sức khỏe cộng đồng của mỗi Bên và, đặc biệt là, thúc đẩy tiếp cận thuốc cho mọi người. Mỗi Bên có quyền quyết định các yếu tố tạo nên tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khẩn cấp khác, theo đó có thể hiểu rằng các khủng hoảng liên quan tới sức khỏe cộng đồng, bao gồm cả những cuộc khủng hoảng liên quan đến HIV/AIDS, lao, sốt rét và các bệnh dịch khác, có thể coi là tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khẩn cấp khác.</p> <p>(b) Thừa nhận các cam kết về tiếp cận thuốc được đưa ra theo Quyết định của Đại hội đồng ngày 30/8/2003 về <i>Thực hiện Đoạn 6 của Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe Cộng đồng (WT/L/540)</i> và Tuyên bố của Chủ tịch Đại hội đồng WTO kèm theo Quyết định (JOB(03)/177, WT/GC/M/82), cũng như Quyết định của Đại Hội đồng</p>		<p>khẳng định về thứ tự ưu tiên áp dụng giữa TPP và TRIPS đối với các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng.</p> <p>Luật SHTT Việt Nam được ban hành phù hợp với các quy định của TRIPS nên sẽ được coi như phù hợp với quy định tại Điều 18.6 này</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
--	--	---	--

<p>WTO ngày 6/12/2005 về <i>Sửa đổi Hiệp định TRIPS</i> (WT/L/641) và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội đồng WTO đi kèm (JOB(05)319 và Corr. 1WT/GC/M/100) (gọi chung là “giải pháp về sức khỏe/của TRIPS”), Chương này không và không được cản trở việc sử dụng một cách có hiệu quả giải pháp về sức khỏe/của TRIPS.</p> <p>(c) Đối với các vấn đề đề cập ở trên, nếu bất kỳ sự miễn trừ bất kỳ quy định nào của Hiệp định TRIPS, hoặc bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS, mà có hiệu lực đối với các Bên, và việc áp dụng một biện pháp của một Bên theo sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó trái với các nghĩa vụ của Chương này, thì các Bên phải tham vấn ngay lập tức để sửa lại Chương này cho phù hợp với tinh thần của sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó.</p> <p>2. Mỗi Bên phải thông báo cho WTO, nếu Bên đó chưa thực hiện, về việc chấp thuận <i>Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS</i>, được thông qua tại Geneva ngày 6/12/2005.</p>			
<p>Điều 18.7: Điều ước quốc tế</p> <p>1. Mỗi Bên khẳng định rằng mình đã phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây:</p> <p>(a) <i>Hiệp ước Hợp tác sáng chế</i>, được sửa đổi ngày 28/9/1979;</p> <p>(b) Công ước Paris; và</p> <p>(c) Công ước Berne.</p>		<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>1. Đối với các điều ước ở Khoản 1: Việt Nam đã là thành viên của các điều ước này.</p> <p>2. Đối với điều ước tại khoản 2: Việt Nam hiện đã là thành</p>	<p>Article 5.1 – International Agreements</p> <p>The European Union and Vietnam:</p> <p>reaffirm their obligations under <i>Protocol related to the Madrid</i></p>

<p>2. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây, nếu vẫn chưa là Thành viên của các Điều ước đó, không muộn hơn ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:</p> <p>(a) Nghị định thư Madrid;</p> <p>(b) Hiệp ước Budapest;</p> <p>(c) Hiệp ước Singapore;¹</p> <p>(d) UPOV 1991;²</p> <p>(e) WCT; và</p> <p>(f) WPPT</p>		<p>viên của Nghị định thư Madrid, UPOV 1991 và chưa phải là thành viên của Hiệp ước Budapest, Hiệp ước Singapore, WCT và WPPT.</p> <p>Tuy nhiên, Việt Nam có khoảng thời gian cho đến khi TPP có hiệu lực để phê chuẩn hoặc gia nhập các Điều ước quốc tế mà Việt Nam chưa là thành viên được liệt kê trong Điều này.</p> <p>Đề xuất: Ký kết các điều ước quốc tế mà Việt Nam chưa phải là thành viên như được quy định trong Điều này.</p>	<p><i>Agreement concerning the International Registration of Marks</i>, shall use the classification provided for in the <i>Nice Agreement Concerning the International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks</i>.</p> <p>shall simplify and develop its trademark registration procedures using the Trademark Law Treaty and Singapore Treaty on the Law of Trademarks, <i>inter alia</i>, as reference points.</p> <p>Article 11 Plant Varieties</p> <p>The Parties shall protect plant varieties rights, in accordance with the International Convention for the Protection of New Varieties of Plants (UPOV) as lastly revised in Geneva on March 19, 1991, (the so-called "1991 UPOV ACT") including the exceptions to the breeder's right as referred to in Article 15 of the said Convention, and co-operate to promote and enforce these rights.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>TPP yêu cầu các thành viên phải phê chuẩn hoặc tham gia Nghị định thư Madrid và Hiệp ước</p>
--	--	--	--

¹ Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo khoản 2(a) và 2(c) bằng cách phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư Madrid hoặc Hiệp ước Singapore

² Áp dụng Phụ lục 18-A cho điểm này

			<p>Singapore, Công ước UPOV.</p> <p>Do đó TPP tương đương với các cam kết EVFTA liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Nghị định thư Madrid</p>
<p>Điều 18.8: Đối xử quốc gia</p> <p>1. Đối với tất cả các loại hình sở hữu trí tuệ thuộc Chương này³, mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến việc bảo hộ⁴ các quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Tuy nhiên, liên quan đến việc sử dụng thứ cấp bản ghi âm bằng các phương tiện truyền thông kỹ thuật tương tự (analog) và phát sóng qua không trung miễn phí, một Bên có thể giới hạn quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất của một Bên khác ở những quyền mà người của bên mình được hưởng trong phạm vi thẩm quyền của Bên khác đó.</p> <p>3. Một Bên có thể hạn chế khoản 1 liên quan đến các thủ tục hành chính và tư pháp, bao gồm việc yêu cầu công dân của Bên khác phải chỉ</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>1. Nguyên tắc đối xử quốc gia là nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế. Không chỉ TPP mà hầu hết các điều ước quốc tế đều có quy định về vấn đề này. Và Luật SHTT được ban hành phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam đã gia nhập trước đó, nên được coi là tương thích với nguyên tắc được quy định tại khoản 1 của Điều 18.8 của TPP.</p> <p>2. Điều này của TPP quy định 3 trường hợp ngoại lệ của Nguyên tắc đối xử quốc gia gồm các ngoại lệ liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc sử dụng thứ cấp bản ghi âm bằng các 	<p>EVFTA không có điều khoản về Đối xử quốc gia, chỉ có điều khoản về Đối xử tối huệ quốc</p> <p>Article X</p> <p><i>Most Favoured Nation Treatment</i></p> <p>With regard to the protection of intellectual property, any advantage, favour, privilege or immunity granted by a Party to the nationals of any other country shall be accorded immediately and unconditionally to the nationals of the other Party, subject to the exceptions provided for in Articles 4 and 5 of the TRIPS Agreement.</p> <p>TPP không cam kết về nguyên tắc đối xử tối huệ quốc mà chỉ có cam kết về nguyên tắc đối xử quốc gia.</p>

³ Để rõ ràng hơn, liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan không thuộc phạm vi Mục H (Quyền tác giả và quyền liên quan), không quy định nào trong Hiệp định này hạn chế một Bên áp dụng các biện pháp hạn chế hợp pháp khác trong đối xử quốc gia liên quan đến các quyền này

⁴ Với mục đích của khoản này, “bảo hộ” bao gồm các vấn đề ảnh hưởng tới sự sẵn có, xác lập, phạm vi, duy trì, và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này. Thêm vào đó, với mục đích của khoản này, “bảo hộ” còn bao gồm việc ngăn cấm sự phá hoại các biện pháp kỹ thuật hữu hiệu quy định tại Điều 18.68 (TPMs) và các quy định liên quan đến thông tin quản lý quyền tại Điều 18.69 (RMI). Để rõ ràng hơn, “các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này” liên quan đến tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm, bao gồm bất kỳ hình thức trả tiền nào, như phí li-xăng, phí kỹ vụ, thù lao hợp lý, hoặc thuế, đối với việc sử dụng thuộc quyền tác giả và quyền liên quan của Chương này. Câu trên không phương hại tới việc một Bên giải thích khái niệm “các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ” tại chú thích 3 của Hiệp định TRIPS

<p>định địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại diện trong lãnh thổ của mình, với điều kiện việc hạn chế này:</p> <p>(a) là cần thiết nhằm bảo đảm sự tương thích với những quy định của pháp luật không mâu thuẫn với Chương này; và</p> <p>(b) không được áp dụng theo cách thức có thể tạo ra sự hạn chế trá hình đối với thương mại.</p> <p>4. Khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục được quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc xác lập và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.</p>		<p>phương tiện truyền thông kỹ thuật tương tự (analog) và phát sóng qua không trung miễn phí;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thủ tục hành chính và tư pháp để đảm bảo sự tương thích với những quy định của pháp luật không mâu thuẫn với TPP; và - Các thủ tục được quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO. <p>Vì là ngoại lệ nên Việt Nam được phép lựa chọn sẽ quy định về các ngoại lệ này trong PL của mình hoặc không.</p> <p>Nên PLVN hiện tại là tương thích với quy định này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Với nguyên tắc tối huệ quốc của EVFTA và nguyên tắc đối xử quốc gia của TPP, các tổ chức, cá nhân của EU sẽ được hưởng các quyền lợi tương xứng với các quyền lợi mà Việt Nam trao cho công dân của các nước thành viên TPP.</p> <p>Do đó, mặc dù EVFTA không có cam kết về nguyên tắc NT như TPP nhưng vì có nguyên tắc MFN nên các tổ chức, cá nhân EU cũng sẽ được hưởng nguyên tắc NT như TPP.</p>
<p>Điều 18.9: Sự minh bạch</p> <p>1. Ngoài các quy định tại Điều 26.2 (Công bố) và Điều 18.73.1 (Thực tiễn thực thi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực đăng tải trên Internet các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung của</p>	<p>1. Khoản 2, Điều 78 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 quy định: "<i>Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản có nội dung</i></p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>1. Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành thì các văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định có hiệu lực</p>	

<p>mình liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật của mình, nỗ lực đăng tải trên Internet những thông tin mà bên đó công khai liên quan đến đơn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, sáng chế và quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>3. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật quốc gia của mình, đăng tải trên Internet những thông tin mà bên đó công khai liên quan đến nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, sáng chế và giống cây trồng đã đăng ký hoặc đã cấp, đủ để cho công chúng có thể làm quen với các quyền đã đăng ký và đã cấp đó.⁵</p>	<p><i>thuộc bí mật nhà nước và các trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này</i>”.</p> <p>Đoạn 2, khoản 1, Điều 78 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định “<i>Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành nhưng phải được đăng ngay trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi chung là Công báo) chậm nhất sau hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành</i>”</p> <p>Điều 3 của Nghị định số 100/2010/NĐ-CP quy định về hình thức công báo gồm công báo in và Công báo điện tử.</p> <p>2. Điều 99 của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định “<i>Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định</i>” và</p> <p>Khoản 1, Điều 110 của Luật sở hữu</p>	<p>áp dụng chung đều phải được đăng Công báo mới có hiệu lực thi hành và phải đăng cả Công báo in và Công báo điện tử (được hiểu là công bố công báo trên Internet).</p> <p>2. Đối với việc công bố thông tin được quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này, quy định về công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp hiện tại của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam là phù hợp với quy định tại Điều này của TPP.</p> <p>Ngoài ra, việc công bố thông tin trên Internet đối với các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hiện được cung cấp tại website www.iplib.noip.gov.vn và Công báo sở hữu công nghiệp cũng đã được đăng tải định kỳ trên website www.noip.gov.vn là tương thích với quy định tại Điều này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
--	---	--	--

⁵ Để rõ ràng hơn, khoản 3 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký hoặc đã cấp tương ứng

	<p>trí tuệ quy định “Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.”</p> <p>Điều 14.3 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN đã được sửa đổi, bổ sung quy định “Các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ, kể cả đối với đơn tách được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, gồm các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức ghi trong thông báo chấp nhận đơn hợp lệ, các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ (chuyển nhượng đơn, tách đơn, số đơn gốc của đơn tách...); bản tóm tắt sáng chế kèm theo hình vẽ (nếu có); bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ kèm theo; tóm tắt tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý”</p>		
<p>Điều 18.10: Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước</p> <p>1. Trừ phi có quy định khác trong Chương này, kể cả trong Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), Chương này làm phát sinh nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại vào ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với một Bên và đang được bảo</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Quy định tại điều này phù hợp với nguyên tắc không hồi tố của pháp luật Việt Nam.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	

<p>hộ vào ngày đó, trong lãnh thổ của một Bên nơi có yêu cầu bảo hộ, hoặc đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chí bảo hộ theo Chương này.</p> <p>2. Trừ phi có quy định tại Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), không Bên nào bị buộc phải khôi phục lại sự bảo hộ cho những đối tượng mà vào ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, đã trở thành tài sản cộng đồng trong lãnh thổ Bên đó.</p> <p>3. Chương này không làm phát sinh nghĩa vụ đối với các hành vi xảy ra trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên.</p>			
<p>Điều 18.11: Cạn quyền Sở hữu trí tuệ</p> <p>Không quy định nào của Hiệp định này cản trở một Bên trong việc quyết định sự cạn quyền sở hữu trí tuệ có hay không hoặc trong điều kiện nào được áp dụng theo hệ thống pháp luật của mình.⁶</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Quy định tại Điều này cho phép các quốc gia quy định về sự cạn quyền sở hữu trí tuệ cũng như điều kiện để áp dụng việc cạn quyền theo hệ thống pháp luật của mỗi nước.</p> <p>Việt Nam hiện nay không có quy định cụ thể và rõ ràng về cạn quyền trong các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ của mình.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 3</p> <p><i>Exhaustion</i></p> <p>Each Party shall be free to establish its own regime for the exhaustion of intellectual property rights subject to the relevant provisions of the TRIPS Agreement.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP và EVFTA là tương đương với nhau trong cam kết về cạn quyền sở hữu trí tuệ</p>

⁶ Để rõ ràng hơn, Điều này không phương hại tới bất kỳ quy định nào về sự cạn quyền sở hữu trí tuệ trong các điều ước quốc tế mà một Bên là thành viên

Mục B: Hợp tác			
<p>Điều 18.12: Đầu mối liên lạc về hợp tác</p> <p>Ngoài các quy định tại Điều 21.3 (Đầu mối liên lạc về hợp tác và xây dựng năng lực), mỗi Bên có thể chỉ định và thông báo theo quy định tại Điều 27.5.2 (Đầu mối liên lạc) một hoặc nhiều đầu mối liên lạc cho mục đích hợp tác theo quy định tại Mục này</p>	<p>Khoản 9, Điều 10 quy định nội dung quản lý về Sở hữu trí tuệ gồm có “<i>Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ</i>”.</p> <p>Bộ khoa học và công nghệ có trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và có trách nhiệm thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp, đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và các quốc gia về sở hữu công nghiệp (Điều 3 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung).</p> <p>Bộ văn hóa thể thao và du lịch chịu trách nhiệm trước chính phủ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan (Điều 6 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP).</p> <p>Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm hợp tác quốc tế về bảo hộ giống cây trồng (Điều 4 của Nghị định số 104/2006/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung)</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Việc chỉ định đầu mối liên hệ của các quốc gia sẽ được thực hiện theo lựa chọn cụ thể của từng quốc gia mà không nhất thiết phải sửa đổi trong các văn bản pháp luật.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.13: Sáng kiến và hoạt động hợp tác</p> <p>Các Bên phải nỗ lực hợp tác về các đối tượng thuộc Chương này, chẳng hạn như thông qua các hoạt động phối hợp, đào tạo và trao đổi thông tin thích hợp giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ tương ứng của các Bên, hoặc các thể chế khác do mỗi Bên quyết định. Hợp tác có thể bao gồm</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Các nội dung hợp tác nếu có sẽ được thực hiện dựa trên nỗ lực của các quốc gia theo kế hoạch và nội dung cụ thể phù hợp với yêu cầu và thực tiễn hợp tác trong quá trình</p>	

<p>các lĩnh vực như:</p> <p>(a) phát triển chính sách quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ;</p> <p>(b) hệ thống đăng ký và quản lý hành chính về sở hữu trí tuệ;</p> <p>(c) đào tạo và nâng cao nhận thức liên quan đến sở hữu trí tuệ;</p> <p>(d) các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến:</p> <p>(i) các doanh nghiệp vừa và nhỏ;</p> <p>(ii) các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới; và</p> <p>(iii) tạo ra, chuyển giao và phổ biến công nghệ;</p> <p>(e) các chính sách liên quan đến việc sử dụng sở hữu trí tuệ phục vụ nghiên cứu, đổi mới và tăng trưởng kinh tế;</p> <p>(f) thi hành các điều ước đa phương về sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như các điều ước được ký kết hoặc được quản lý dưới sự bảo trợ của WIPO; và</p> <p>(g) hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.</p>		<p>triển khai TPP mà không nhất thiết phải quy định trong văn bản pháp luật.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.14: Hợp tác về sáng chế và chia sẻ công việc</p> <p>1. Các Bên thừa thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hệ thống đăng ký sáng chế của mình và của việc đơn giản hóa và hợp lý hóa thủ tục và quy trình của cơ quan sáng chế của mình vì lợi ích của tất cả những người sử dụng hệ thống</p>		<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Hiện tại, PLVN không quy định về việc cho phép các Bên khác tiếp cận kết quả tra cứu và thẩm định sáng chế. Tuy nhiên, việc hợp tác nếu có sẽ được thực hiện dựa trên kết hoạch phối hợp đã được thống nhất giữa các quốc gia thành viên thông</p>	

<p>cũng như cho toàn bộ công chúng nói chung.</p> <p>2. Ngoài khoản 1, các Bên phải nỗ lực hợp tác giữa các cơ quan sáng chế của mình nhằm tạo thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định của các Bên khác. Việc hợp tác này có thể bao gồm:</p> <p>(a) sẵn sàng cho các cơ quan sáng chế của các Bên khác tiếp cận các kết quả tra cứu và thẩm định;⁷ và</p> <p>(b) trao đổi thông tin về hệ thống bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến thẩm định sáng chế.</p> <p>3. Nhằm mục đích giảm thiểu sự phức tạp và chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế, các Bên phải nỗ lực hợp tác nhằm giảm thiểu sự khác biệt về thủ tục và quy trình của các cơ quan sáng chế tương ứng của mình.</p> <p>4. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng trong việc cân nhắc một cách đúng mực việc phê chuẩn hoặc gia nhập <i>Hiệp ước Luật Sáng chế</i> được thông qua tại Geneva ngày 01/6/2000; hoặc thay vào đó, ban hành hoặc duy trì các tiêu chuẩn thủ tục phù hợp với mục tiêu của <i>Hiệp ước Luật Sáng chế</i>.</p>		<p>qua cơ quan có thẩm quyền về phối hợp, hợp tác quốc tế về SHTT.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.15: Tài sản cộng đồng</p>		<p>Đánh giá</p>	

⁷ Các Bên nhận thức tầm quan trọng của các nỗ lực đa phương trong việc thúc đẩy sự chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định, với mục tiêu nhằm cải thiện chất lượng quy trình tra cứu và thẩm định và giảm thiểu chi phí cho cả người nộp đơn và cơ quan sáng chế.

<p>1. Các Bên thừa thừa nhận tầm quan trọng về tài sản công cộng có tính phong phú và có khả năng tiếp cận.</p> <p>2. Các Bên cũng nhận thức tầm quan trọng của tài liệu hàm chứa thông tin, ví dụ như những cơ sở dữ liệu có thể truy cập công cộng về các quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký có hỗ trợ xác định các đối tượng đã trở thành tài sản công cộng.</p>		<p>Tương thích</p> <p>Quy định này không tạo thành nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật thừa nhận vai trò của tài sản công đồng và tài liệu có chứa thông tin để hỗ trợ xác định các đối tượng đã trở thành tài sản công đồng.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.16: Hợp tác trong lĩnh vực tri thức truyền thống</p> <p>1. Các Bên thừa nhận sự tương hợp với nhau giữa các hệ thống sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu tri thức truyền thống đó có liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ này.</p> <p>2. Các Bên phải nỗ lực hợp tác thông qua các cơ quan có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ, hoặc các cơ quan thích hợp khác, của mình nhằm tăng cường hiểu biết các vấn đề liên quan tới tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, và các nguồn gen.</p> <p>3. Các Bên phải nỗ lực theo đuổi chất lượng thẩm định sáng chế, trong đó có thể bao gồm:</p> <p>(a) khi xác định tình trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen có thể được xem xét;</p>		<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	

<p>(b) cơ hội cho các bên thứ ba có thể trích dẫn, bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết mà có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen;</p> <p>(c) sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu có thể và phù hợp; và</p> <p>(d) hợp tác đào tạo thẩm định viên sáng chế trong việc thẩm định đơn sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen.</p>			
<p>Điều 18.17: Hợp tác theo yêu cầu Các sáng kiến và hoạt động hợp tác theo quy định tại Chương này được thực hiện tùy thuộc vào sự sẵn có về nguồn lực, theo yêu cầu và theo điều khoản và điều kiện được đồng thuận giữa các Bên tham gia.</p>		<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	
<p>Mục C: Nhãn hiệu</p>			
<p>Điều 18.18: Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh. Thêm vào đó, mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để đăng ký</p>	<p>Điều 4.16 Luật sở hữu trí tuệ: Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau</p> <p>Điều 72.1 Luật sở hữu trí tuệ: Là <i>dấu hiệu nhìn thấy được</i> dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.</p>	<p>Đánh giá: Không tương thích</p> <p>Theo quy định tại Điều 72.1 của Luật sở hữu trí tuệ thì nhãn hiệu chỉ có thể là dấu hiệu nhìn thấy được. Do đó, các đối tượng là dấu hiệu mùi hoặc âm thanh sẽ không thể được bảo hộ tại Việt Nam theo các quy định của</p>	

<p>nhãn hiệu mùi. Một Bên có thể yêu cầu phải có bản mô tả ngắn gọn và chính xác, hoặc bản thể hiện dưới dạng đồ họa, hoặc cả hai nếu phù hợp, của nhãn hiệu.</p>		<p>pháp luật hiện hành. Đề xuất: Sửa đổi Điều 72.1 của Luật sở hữu trí tuệ và các Điều 73, 74 cho phù hợp với đối tượng mới được bổ sung.</p>	
<p>Điều 18.19: Nhãn hiệu tập thể và Nhãn hiệu chứng nhận Mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu bao gồm cả nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Không Bên nào có nghĩa vụ coi nhãn hiệu chứng nhận như một loại hình riêng biệt trong pháp luật của mình, miễn là các nhãn hiệu này được bảo hộ. Mỗi Bên cũng phải quy định rằng các dấu hiệu có thể dùng làm chỉ dẫn địa lý cũng có khả năng được bảo hộ theo hệ thống nhãn hiệu của mình.⁸</p>	<p>Điều 4.17 của Luật sở hữu trí tuệ Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó. Điều 4.18 của Luật sở hữu trí tuệ Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu. Điều 74.2.đ Luật sở hữu trí tuệ: Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	

⁸ Phù hợp với định nghĩa về chỉ dẫn địa lý tại Điều 18.1 (Định nghĩa), bất kỳ dấu hiệu hoặc sự kết hợp của các dấu hiệu nào đều phải có khả năng bảo hộ theo một hoặc nhiều công cụ pháp lý để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, hoặc sự kết hợp của các công cụ đó

	nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;		
<p>Điều 18.20: Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự</p> <p>Mỗi Bên phải quy định rằng chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba mà không được sự đồng ý của mình sử dụng trong thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý có sau,^{9,10} cho những hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu của chủ sở hữu đó đã được đăng ký, nếu việc sử dụng sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng dấu hiệu trùng cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng phải được giả định là có khả năng gây nhầm lẫn.</p>	<p>Điều 123.1.b Luật sở hữu trí tuệ Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này.</p> <p>Điều 125.1 Luật sở hữu trí tuệ quy định: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. (Tham khảo Khoản 2 điều 125 của Luật sở hữu trí tuệ tại phần phân tích Điều 18.21 của TPP, khoản 3 Điều 125 quy định về ngoại lệ đối với bí mật thương mại)</p> <p>Điều 129.1 Luật sở hữu trí tuệ quy định Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu: a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Luật sở hữu trí tuệ coi việc “<i>sử dụng dấu hiệu</i>” trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đang được bảo hộ cho hàng hóa dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đang được bảo hộ đều bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu nhãn hiệu. Mặc dù không có quy định rõ ràng cho đối tượng là “chỉ dẫn địa lý có sau”, nhưng từ cách hiểu và áp dụng quy định tại Điều 129 của Luật SHTT và Điều 17.1 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) thì “chỉ dẫn địa lý có sau này” được coi là một “dấu hiệu” và nếu đáp ứng các điều kiện để bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu như được quy định tại Điều 129 của Luật sở hữu trí tuệ thì chủ sở hữu nhãn hiệu vẫn có quyền ngăn cản việc sử dụng “chỉ dẫn địa lý có</p>	

⁹ Để rõ ràng hơn, độc quyền tại Điều này áp dụng trong các trường hợp sử dụng không xin phép một chỉ dẫn địa lý cho hàng hóa mà nhãn hiệu đã được đăng ký, trong trường hợp việc sử dụng chỉ dẫn địa lý này trong thương mại sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa

¹⁰ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng Điều này không được giải thích để làm ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 22 và Điều 23 của Hiệp định TRIPS.

	<p>nhãn hiệu đó;</p> <p>b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.</p> <p>Điều 17.1 Nghị định 103/2006/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung)</p> <p>“Quyền sở hữu công nghiệp có thể bị huỷ bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử</p>	<p>sau” theo quy định tại Điều 123 và 125 của Luật sở hữu trí tuệ.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
--	--	---	--

	dụng nếu xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước”		
<p>Điều 18.21: Ngoại lệ</p> <p>Mỗi Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền đối với một nhãn hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh các thuật ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của các bên thứ ba.</p>	<p>Điều 125.2 Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;</p> <p>b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;</p> <p>c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;</p>	<p>Đánh giá</p> <p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	

	<p>d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này;</p> <p>đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;</p> <p>e) Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;</p> <p>g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;</p> <p>h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>Điều 20 Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN quy định:</p> <p>Tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm</p> <p>Trường hợp tổ chức, cá nhân tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được chủ thể quyền đưa ra thị trường để tạo ra sản phẩm khác cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc</p>		
--	---	--	--

	<p>hành vi cạnh tranh không lành mạnh nếu việc sử dụng đó gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.</p> <p>Quy định này không áp dụng trong trường hợp trên sản phẩm đã có thông báo rõ ràng về sản phẩm, bao bì sản phẩm được tái sử dụng, sửa chữa, tái chế và đã loại bỏ các dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.</p>		
<p>Điều 18.22: Nhân hiệu nổi tiếng</p> <p>1. Không Bên nào được quy định rằng điều kiện để xác định một nhân hiệu là nổi tiếng là nhân hiệu đó đã được đăng ký tại Bên đó hoặc trong một lãnh thổ tài phán khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhân hiệu nổi tiếng, hoặc đã được công nhận là một nhân hiệu nổi tiếng.</p> <p>2. Điều 6bis Công ước Paris phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hóa</p>	<p>Điều 4.20 của Luật sở hữu trí tuệ quy định</p> <p>Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>Điều 6.2 của Luật sở hữu trí tuệ quy định</p> <p>Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó theo quy định tại</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 5.4 - Well-known Trademarks</p> <p>For the purpose of giving effect to protection of well-known trademarks, as referred to in Article 6bis of the Paris Convention (1967) and Article 16(2) and (3) of the TRIPS Agreement, the Parties shall give consideration to the Joint Recommendation adopted by the assembly of the Paris Union for</p>

<p>hoặc dịch vụ không trùng hoặc tương tự với những hàng hóa hoặc dịch vụ được xác định bởi nhãn hiệu nổi tiếng,¹¹ dù được đăng ký hay không, với điều kiện việc sử dụng nhãn hiệu đó liên quan đến những hàng hóa và dịch vụ đó có thể biểu thị mối liên hệ giữa hàng hóa và dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu, và với điều kiện lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu có khả năng bị tổn hại bởi việc sử dụng như vậy.</p> <p>3. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của <i>Khuyến nghị chung liên quan tới các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng</i> được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại Hội đồng WIPO thông qua tại Phiên thứ ba mươi tư Hội nghị các Hội đồng thành viên WIPO diễn ra từ ngày 20 đến ngày 29/9/1999.</p> <p>4. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp thích hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng,¹² cho những hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng có trước. Một Bên cũng có thể quy định các</p>	<p>Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký.</p> <p>Điều 74.2.i của Luật sở hữu trí tuệ quy định:</p> <p>Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng</p> <p>Điều 129.1.d của Luật sở hữu trí tuệ quy định</p> <p>Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối</p>		<p>the Protection of Industrial Property and the General Assembly of the World Intellectual Property Organization (WIPO) at the Thirty Fourth Series of Meetings of the Assemblies of the Member States of WIPO (September 1999).</p> <p>Article 2.3.a of Joint Recommendation Concerning Provisions on the Protection of Well-Known Marks adopted by the Assembly of the Paris Union for the Protection of Industrial Property and the General Assembly of the World Intellectual Property Organization (WIPO) at the Thirty-Fourth Series of Meetings of the Assemblies of the Member States of WIPO September 20 to 29, 1999</p> <p>[Factors Which Shall Not Be Required] (a) A Member State shall not require, as a condition for determining whether a mark is a well-known mark: (i) that the mark has been used in, or that the mark has been registered or that an application for registration of the mark has been filed in or in respect of, the Member State; (ii) that the mark is well known in, or</p>
---	--	--	--

¹¹ Trong việc xác định một nhãn hiệu là nổi tiếng tại một Bên, Bên đó không cần yêu cầu danh tiếng của nhãn hiệu phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường giao dịch với các hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng

¹² Các Bên hiểu rằng nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu đã nổi tiếng trước thời điểm, theo quyết định của một Bên, nộp đơn, hoặc đăng ký, hoặc sử dụng của nhãn hiệu được đề cập đầu tiên.

<p>biện pháp như vậy trong trường hợp mà nhãn hiệu có sau có khả năng lừa dối.</p>	<p>quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.</p>		<p>that the mark has been registered or that an application for registration of the mark has been filed in or in respect of, any jurisdiction other than the Member State; or</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết EVFTA về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng là tương đương với cam kết TPP.</p>
<p>Điều 18.23: Khía cạnh thủ tục về thẩm định, phản đối và hủy bỏ</p> <p>Mỗi Bên phải quy định một hệ thống thẩm định và đăng ký nhãn hiệu trong đó bao gồm các yếu tố sau:</p> <p>(a) thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, có thể bằng phương tiện điện tử, trong đó nêu lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu đối với bất kỳ sự từ chối nào;</p> <p>(b) dành cho người nộp đơn cơ hội phản hồi thông báo của các cơ quan có thẩm quyền, để khiếu nại bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu lần đầu nào, và kiện ra tòa bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu cuối cùng nào;</p> <p>(c) có cơ hội phản đối việc đăng ký một nhãn hiệu hoặc yêu cầu hủy bỏ¹³ một nhãn hiệu; và</p> <p>(d) yêu cầu các quyết định hành chính trong thủ tục phản đối và hủy bỏ phải nêu lý do và phải bằng văn</p>	<p>Điều 117 Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định</p> <p>Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:</p> <p>a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;</p> <p>b) Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>(Khoản 1 và khoản 2 Điều 117 quy định về các trường hợp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí bị từ chối bảo hộ)</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>a. Đối với quy định tại điểm a và d, theo các quy định của Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện tại, tất cả các thông báo đều được thực hiện bằng văn bản và trong trường hợp từ chối yêu cầu của Người nộp đơn, các thông báo từ chối này đều nêu rõ lý do từ chối và căn cứ pháp lý cho việc từ chối này. Do đó, hình thức và nội dung thông báo cho Người nộp đơn hiện tại đều đáp ứng quy định tại điểm a và d của Điều này.</p> <p>b. Đối với quy định tại điểm b, đối với các thông báo từ chối, người nộp đơn luôn có một khoảng thời gian hợp lý để phản hồi các thông báo này và các quyết định, hành</p>	<p>Article 5.3 - Registration Procedure</p> <p>The Parties shall provide for a system for the registration of trademarks in which each final negative decision taken by the relevant trademark administration shall be communicated in writing and duly reasoned.</p> <p>The Parties shall provide for the possibility to oppose trademark applications and an opportunity for the trademark applicant to respond to such opposition.</p> <p>The Parties shall provide a publicly available electronic database of published trademark applications and trademark registrations.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP về khía cạnh thẩm định, khiếu nại, hủy bỏ tương tự với thủ tục đăng ký của EVFTA.</p>

¹³ Để rõ ràng hơn, hủy bỏ theo mục đích của Mục này có thể được thực hiện thông qua thủ tục vô hiệu hoặc thu hồi

<p>bản, có thể được cung cấp bằng phương tiện điện tử.</p>	<p>Điều 14 Nghị định 103/2006/NĐ-CP quy định</p> <p>Người nộp đơn và mọi tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện ra toà án theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan. Thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại khoản 5 Điều này.</p> <p>Điều 112 Luật sở hữu trí tuệ quy định</p> <p>Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.</p>	<p>vi của cơ quan đăng ký nếu người nộp đơn cho rằng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình đều có quyền được khiếu nại, tố cáo và khởi kiện ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>c. Đối với quy định tại điểm c, theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ, sau khi đơn đã được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp và cho đến trước khi Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam ra quyết định từ chối hoặc cấp văn bằng bảo hộ cho đơn đăng ký, bất cứ bên thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn phản đối, yêu cầu Cục sở hữu trí tuệ từ chối bảo hộ đơn đăng ký theo các quy định của pháp luật hiện hành và trong trường hợp không đồng ý với quyết định cấp văn bằng bảo hộ của Cục sở hữu trí tuệ hoặc nhận thấy việc cấp văn bằng bảo hộ không đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành thì có quyền nộp đơn đề nghị chấm dứt hiệu lực/hủy bỏ hiệu lực của văn bằng bảo hộ đã được cấp.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.24: Hệ thống nhãn hiệu điện tử</p>	<p>Điều 89 Luật sở hữu trí tuệ Cách thức nộp đơn đăng ký xác</p>	<p>Đánh giá:</p>	<p>Article 5.3 - Registration Procedure</p>

<p>Mỗi Bên phải quy định:</p> <p>(a) một hệ thống dành cho đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhãn hiệu, bằng điện tử; và</p> <p>(b) một hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập công cộng, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký</p>	<p>lập quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.</p> <p>2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.</p> <p>Điều 3.4.c và 3.4.d của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP</p> <p>Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.</p> <p>c) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.</p> <p>d) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: là dịch vụ công trực tuyến</p>	<p>Tương thích một phần</p> <p>a. Đối với quy định tại Điểm a.</p> <p>Hiện tại, Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam không có quy định về cách thức nộp đơn điện tử đối với việc xác lập quyền và duy trì hiệu lực đối với nhãn hiệu.</p> <p>Tuy nhiên, theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP thì các Bộ, ban, ngành sẽ thực hiện việc cung cấp các dịch vụ hành chính công trực tuyến và theo quy định tại Phụ lục I của Công văn số 2779/VPCP-KGVX của Văn phòng Chính Phủ thông báo thì trong năm 2016, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ triển khai việc cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến đối với bộ thủ tục về đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ Sở hữu công nghiệp.</p> <p>Do hiện tại không có đủ thông tin để xác nhận liệu bộ thủ tục hành chính công trực tuyến mà Bộ khoa học và công nghệ cung cấp có bao gồm cả thủ tục duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ hay không, nên không thể kết luận về tính tương thích toàn bộ đối với quy định tại điểm a của Điều này hay không. Nhưng nếu trong bộ</p>	<p>The Parties shall provide for a system for the registration of trademarks in which each final negative decision taken by the relevant trademark administration shall be communicated in writing and duly reasoned.</p> <p>The Parties shall provide for the possibility to oppose trademark applications and an opportunity for the trademark applicant to respond to such opposition.</p> <p>The Parties shall provide a publicly available electronic database of published trademark applications and trademark registrations.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết EVFTA về việc công bố đơn nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được bảo hộ bằng dữ liệu điện tử là tương đương với cam kết TPP về hệ thống nhãn hiệu điện tử.</p>
---	---	--	--

	<p>mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.</p> <p>Ngoài ra, Phụ lục I, Ban hành kèm theo Công văn số Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về Danh mục các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 để các Bộ ngành thực hiện trong năm 2016, trong phạm vi các thủ tục hành chính công cần phải được thực hiện thuộc trách nhiệm của Bộ khoa học và công nghệ thì bộ thủ tục hành chính công trực tuyến về đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp sẽ được triển khai trong năm nay.</p>	<p>thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và công nghệ bên cạnh thủ tục đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ còn bao gồm cả thủ tục duy trì hiệu lực thì các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ tương thích hoàn toàn so với quy định tại điểm a.</p> <p>b. Đối với quy định tại điểm b</p> <p>Tương thích, tham khảo đánh giá và đề xuất của Điều 18.9 về công bố thông tin trên internet.</p> <p>Đề xuất: Có thể xem xét sửa đổi quy định tại Điều 89 của Luật sở hữu trí tuệ về cách thức nộp đơn hoặc ban hành Luật quy định về hành chính công trực tuyến (trên cơ sở nghị định số 43/2011/NĐ-CP)</p>	
<p>Điều 18.25: Phân loại hàng hóa và dịch vụ</p> <p>Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với <i>Hiệp định Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký nhãn hiệu</i>, thông qua tại Nice ngày 15/6/1957, và đã được sửa đổi (Bảng phân loại Nice).</p> <p>Mỗi Bên phải quy định rằng:</p> <p>(a) các đăng ký và công bố đơn phải nêu hàng hóa và dịch vụ theo tên, xếp thành nhóm theo phân loại tại</p>	<p>Điều 105.3 của Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>Hàng hóa, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thỏa ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố</p> <p>Điều 37.4.e của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN (đã được</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>a. <i>Đối với điểm a</i></p> <p>Các quy định hiện hành tương thích hoàn toàn với quy định này</p> <p>b. <i>Đối với điểm b.</i></p> <p>Các quy định hiện hành tương thích hoàn toàn với quy định này</p> <p>Điều 39.9 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN quy</p>	<p>Article 5.1 – International Agreements</p> <p>The European Union and Vietnam:</p> <p>reaffirm their obligations under <i>Protocol related to the Madrid Agreement concerning the International Registration of Marks</i>, shall use the classification provided for in the <i>Nice Agreement Concerning the International Classification of Goods and Services for the</i></p>

<p>Bảng phân loại Nice;¹⁴ và</p> <p>(b) hàng hóa hoặc dịch vụ không thể bị coi là tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại trong cùng một nhóm của Bảng phân loại Nice. Ngược lại, mỗi Bên phải quy định rằng hàng hóa và dịch vụ không thể bị coi là không tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại vào các nhóm khác nhau theo Bảng phân loại Nice.</p>	<p>sửa đổi, bổ sung)</p> <p>Phần “Danh mục các hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu” trong Tờ khai phải được phân nhóm phù hợp với Bảng phân loại quốc tế các hàng hóa, dịch vụ Thỏa ước Nice được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp. Nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ phân loại và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ phân loại theo quy định.</p> <p>Thông báo số 1378/TB-SHTT ngày 09/03/2012 của Cục sở hữu trí tuệ về việc thống nhất áp dụng Bảng phân loại hàng hóa/dịch vụ Ni-xơ phiên bản 10.</p> <p>Điều 39.9 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định về Đánh giá sự tương tự của hàng hoá, dịch vụ</p> <p>a) Hai hàng hoá hoặc hai dịch vụ bị coi là trùng nhau (cùng loại) khi hai hàng hoá hoặc hai dịch vụ đó có các đặc điểm sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Có cùng bản chất (thành phần, cấu tạo...) và cùng chức năng, mục đích sử dụng; hoặc ii. Có bản chất gần giống nhau và cùng chức năng, mục đích sử dụng; 	<p>định về đánh giá sự tương tự của hàng hóa, dịch vụ và việc đánh giá này dựa trên các tiêu chí về bản chất của hàng hóa, chức năng, công dụng, mục đích sử dụng, cách thức đưa hàng hóa vào thị trường cũng như mối quan hệ về mặt bản chất, chức năng và cách thức đưa hàng hóa vào thị trường giữa các hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p><i>Purposes of the Registration of Marks.</i></p> <p>shall simplify and develop its trademark registration procedures using the Trademark Law Treaty and Singapore Treaty on the Law of Trademarks, <i>inter alia</i>, as reference points.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cả TPP và EVFTA đều yêu cầu các bên thực hiện việc phân loại hàng hóa theo Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho việc đăng ký nhãn hiệu</p>
--	---	--	---

¹⁴ Bên nào dựa vào bản dịch của Bảng phân loại Nice thì phải áp dụng các phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice khi bản dịch chính thức được phát hành và công bố.

	<p>b) Hai hàng hoá hoặc hai dịch vụ bị coi là tương tự nhau khi hai hàng hoá hoặc hai dịch vụ đó có các đặc điểm sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">i. Tương tự nhau về bản chất; hoặcii. Tương tự nhau về chức năng, mục đích sử dụng; vàiii. Được đưa ra thị trường theo cùng một kênh thương mại (phân phối theo cùng một phương thức, được bán cùng nhau hoặc cạnh nhau, trong cùng một loại cửa hàng...); <p>c) Một hàng hoá và một dịch vụ bị coi là tương tự nhau nếu thuộc một hoặc các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">i. Giữa chúng có mối liên quan với nhau về bản chất (hàng hoá, dịch vụ hoặc nguyên liệu, bộ phận của hàng hoá, dịch vụ này được cấu thành từ hàng hoá, dịch vụ kia); hoặcii. Giữa chúng có mối liên quan với nhau về chức năng (để hoàn thành chức năng của hàng hoá, dịch vụ này phải sử dụng hàng hoá, dịch vụ kia hoặc chúng thường được sử dụng cùng nhau); hoặc		
--	---	--	--

	<p>iii. Giữa chúng có mối liên quan chặt chẽ với nhau về phương thức thực hiện (hàng hoá, dịch vụ này là kết quả của việc sử dụng, khai thác hàng hoá, dịch vụ kia...).</p>		
<p>Điều 18.26: Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu Mỗi bên phải quy định rằng lần đăng ký đầu tiên và mỗi lần gia hạn đăng ký nhãn hiệu phải có thời hạn không ít hơn 10 năm.</p>	<p>Điều 93.6 Luật sở hữu trí tuệ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.27: Không ghi nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng) Không Bên nào được yêu cầu ghi nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu: (a) nhằm thiết lập hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng; hoặc (b) như là điều kiện để việc sử dụng nhãn hiệu bởi người nhận chuyển giao quyền sử dụng được xem như là sử dụng bởi người nắm quyền trong thủ tục liên quan tới việc xác lập, duy trì và thực thi nhãn hiệu.</p>	<p>Khoản 2, Điều 148 của Luật sở hữu trí tuệ Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. Điều 24.4 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP: Trong trường hợp người yêu cầu xử lý xâm phạm là người được chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, được thừa kế hoặc kế thừa đối tượng quyền sở hữu trí</p>	<p>Đánh giá: Không tương thích <i>a. Đối với quy định tại điểm a</i> Theo quy định của Điều 148, Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu chỉ có hiệu lực pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Hiện nay, không có quy định rõ ràng để xác định thế nào là “có giá trị pháp lý với bên thứ ba”, tuy nhiên trên thực tế, các bên thứ ba ngoài hai bên trong Hợp đồng thường căn cứ vào Điều 148.2 để từ chối hiệu lực của Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hoặc yêu cầu phải đăng ký hợp đồng tại Cục sở hữu trí tuệ mới chấp nhận hiệu</p>	

	<p>tuệ thì ngoài tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ hoặc văn bản xác nhận quyền thừa kế, quyền kế thừa đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp việc chuyển giao đã được ghi nhận trong Văn bằng bảo hộ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thì các tài liệu trên cũng được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền.</p>	<p>lực pháp lý của Hợp đồng này.</p> <p><i>b. Đối với quy định tại điểm b</i></p> <p>Quy định tại Điều 24.4 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định không thực sự rõ ràng về giá trị chứng cứ của Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu không được đăng ký tại Cục sở hữu trí tuệ trong việc thực thi, điều này khiến cho việc áp dụng quy định tại Điều 24.4 trên thực tế không được áp dụng một cách thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (có cơ quan chấp nhận hiệu lực của Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu không được đăng ký và có cơ quan không chấp nhận).</p> <p>Đề xuất: Sửa đổi quy định tại Điều 148.2 của Luật sở hữu trí tuệ</p>	
<p>Điều 18.28: Tên miền</p> <p>1. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia của mỗi Bên (ccTLD), phải có các yếu tố sau đây:</p> <p>(a) một thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp, căn cứ vào, hoặc mô phỏng theo, các đường lối, nguyên tắc được quy định trong <i>Chính sách</i></p>	<p>Điều 130.1.d. Luật sở hữu trí tuệ:</p> <p>Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p><i>a. Đối với điểm 1.a.</i></p> <p>Điều 76 của Luật công nghệ thông tin thì các thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thương lượng, thông qua hòa giải; 	

<p><i>thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền</i>, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua, hoặc:</p> <p>(i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp tức thời và với chi phí thấp;</p> <p>(ii) công bằng và hợp lý;</p> <p>(iii) không tạo gánh nặng quá mức; và</p> <p>(iv) không loại trừ thủ tục tố tụng tại toà; và</p> <p>(b) truy cập công cộng trực tuyến tới cơ sở dữ liệu chính xác và đáng tin cậy về thông tin liên hệ liên quan đến người đăng ký tên miền; theo pháp luật của mỗi Bên và, nếu phù hợp, các chính sách quản lý hành chính thích hợp về bảo hộ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân.</p> <p>2. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao ccTLD của mỗi Bên, phải có các chế tài thích hợp,¹⁵ ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh nhằm thu lợi.</p>	<p>đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng</p> <p>Điều 211.3 của Luật sở hữu trí tuệ Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.</p> <p>Điều 76 của Luật công nghệ thông tin của Nghị định số 73/2013/NĐ-CP</p> <p>Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết theo các hình thức sau đây:</p> <p>a) Thông qua thương lượng, hòa giải;</p> <p>b) Thông qua trọng tài;</p> <p>c) Khởi kiện tại Tòa án.</p> <p>Điều 14.16 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại của người khác được bảo hộ nhằm chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua trọng tài; - Khởi kiện tại Tòa án. <p>Các biện pháp giải quyết tranh chấp nêu trên là biện pháp chung để giải quyết tranh chấp dân sự giữa các bên.</p> <p>Hiện tại, không có quy định cụ thể về thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành, mặc dù Thông tư số 10/2008/TT-BTTTT ban hành ngày 24/12/2008 quy định về giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” đã có quy định mô phỏng theo các quy định trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên miền Internet (ICANN) thông qua.</p> <p>Tuy nhiên, sau khi thông tư số 10/2008/TT-BTTTT bị thay thế bởi Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT thì thông tư số 24 này lại không quy định cụ thể về căn cứ, điều kiện khởi kiện, nguyên tắc chung để giải quyết tranh chấp tên miền dựa trên các quy định của ICANN. Do đó,</p>	
--	---	---	--

¹⁵ Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại hoặc lệnh cấm hoặc cưỡng chế.

	<p>Điều 14.18 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP quy định Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định từ Khoản 1 đến Khoản 15 Điều này; buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 16 Điều này</p> <p>Điều 19.2 của Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT quy định về hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền:</p> <p>a) Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền hoặc sử dụng tên miền là chủ sở hữu nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã sử dụng các đối tượng này một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp, được người tiêu dùng Việt Nam trong lĩnh vực liên quan biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó;</p> <p>b) Hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp, trừ tên miền đã được phân bổ thông qua hình thức đấu giá hoặc thi tuyển theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 48 của Luật Viễn thông, thuộc một trong các</p>	<p>quy định của pháp luật hiện nay không quy định về tử tục giải quyết tranh chấp tên miền phù hợp với quy định về giải quyết tranh chấp tên miền của ICANN.</p> <p>Mặc dù thông tư số 11/2015/TT-BKHCN quy định về hướng dẫn thi hành nghị định số 99/2013/NĐ-CP hướng dẫn về trường hợp đăng ký, chiếm giữ, sử dụng tên miền bị coi là thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh tương tự với chính sách về giải quyết tranh chấp tên miền của ICANN, nhưng quy định này chỉ áp dụng trong trường hợp cần phải xác định có hay không có hành vi cạnh tranh không lành mạnh để làm căn cứ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và hoàn toàn không có khả năng được áp dụng để giải quyết các trường hợp tranh chấp khác (tức những trường hợp không có hành vi cạnh tranh không lành mạnh).</p> <p><i>b. Đối với điểm 1.b</i></p> <p>Hiện nay, cơ sở dữ liệu của Trung tâm Internet Việt</p>	
--	--	--	--

	<p>trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có dãy ký tự trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ hoặc được sử dụng rộng rãi để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan trên trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới; gây nhầm lẫn và lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đó; hoặc - Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có dãy ký tự trùng với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam và có căn cứ chứng minh tổ chức, cá nhân chỉ đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đó đăng ký tên miền; <p>c) Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp cung cấp các chứng cứ chứng minh sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ thể quyền đã sử dụng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại 	<p>Nam cho phép truy cập và tra cứu cơ sở dữ liệu về đăng ký tên miền cấp cao ccTLD của Việt Nam.</p> <p><i>c. Đối với khoản 2.</i></p> <p>Theo quy định tại Điều 130 và 211 của Luật sở hữu trí tuệ thì hành vi đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh nhằm thu lợi sẽ bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh và do đó có thể bị xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>Và Điều 14.16 quy định về mức phạt cụ thể của hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến việc đăng ký, chiếm giữ, sử dụng tên miền cũng như biên pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi này là buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền.</p> <p>Đề xuất: Sửa đổi nghị định số 73/2013/NĐ-CP và Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT để xây dựng một thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền dựa trên</p>	
--	--	--	--

	<p>một cách rộng rãi, ổn định, được người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó (có thể là các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín, danh tiếng của chủ thể kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó).</p> <p>- Đối với hành vi sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp: chủ thể yêu cầu xử lý phải chứng minh bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng tên miền trên mạng Internet để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan, làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ; và bên bị yêu cầu xử lý tiếp tục sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây nhầm lẫn thông qua tên miền đó mặc dù đã được chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý thông báo</p>	chính sách của ICANN	
--	---	-----------------------------	--

	<p>yêu cầu chấm dứt sử dụng.</p> <p>Đối với hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp: chủ thể yêu cầu xử lý phải chứng minh bên bị yêu cầu xử lý đã đăng ký nhưng không sử dụng tên miền có chứa những ký tự trùng với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được sử dụng rộng rãi và có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam; và có căn cứ chứng minh bên bị yêu cầu xử lý chỉ đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ đó đăng ký tên miền.</p> <p>- Bên bị yêu cầu xử lý không có quyền và lợi ích hợp pháp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã được bảo hộ của chủ thể quyền.</p> <p>Chính sách giải quyết tranh chấp tên miền của ICANN</p> <p>1. Người bị khiếu kiện được yêu cầu tham gia tố tụng khi liên quan tới 3 trường hợp sau:</p> <p>a. Tên miền của Người bị khiếu kiện trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với nhãn hiệu thương mại (thương hiệu) hoặc nhãn hiệu dịch vụ mà Người khiếu kiện là người có quyền; và</p> <p>b. Người bị khiếu kiện không có quyền hoặc lợi ích hợp pháp đối</p>		
--	---	--	--

	<p>với tên miền đó; và</p> <p>c. Tên miền mà Người bị khiếu kiện đã đăng ký và đang sử dụng với mục đích xấu.</p> <p>Người khiếu kiện phải đưa ra được đồng thời cả 3 điều kiện nêu trên trong đơn khiếu kiện.</p> <p>2. Chứng cứ cho việc đăng ký và sử dụng với mục đích xấu trong (nhưng không giới hạn) các trường hợp sau:</p> <p>a. Người bị khiếu kiện đã đăng ký hoặc đã có được tên miền chỉ vì mục đích bán, cho thuê hoặc nếu không thì chuyển đăng ký tên miền cho người khiếu kiện, người chủ thương hiệu hay nhãn hiệu dịch vụ hoặc chuyển cho đối thủ cạnh tranh của người khiếu kiện với số tiền lớn vượt quá chi phí mà người bị khiếu kiện chi trực tiếp cho tên miền đó.</p> <p>b. Người bị khiếu kiện đăng ký tên miền để ngăn cản người chủ của thương hiệu hay nhãn hiệu dịch vụ phản ánh nhãn hiệu đó vào trong tên miền tương ứng hoặc là người bị khiếu kiện đã hành động với mục đích như vậy; hoặc</p> <p>c. Người bị khiếu kiện đăng ký tên miền nhằm mục đích ngăn cản công việc kinh doanh của đối thủ cạnh tranh; hoặc</p> <p>d. Người bị khiếu kiện sử dụng tên miền để cố tình lôi kéo sự chú ý của người sử dụng Internet vì mục</p>		
--	--	--	--

	<p>đích thương mại vào Website của mình hoặc vào địa chỉ trực tuyến khác, bằng cách tạo ra một cái tên tương tự gây nhầm lẫn nhãn mác của người khiếu kiện làm cho người sử dụng Internet nhầm lẫn với trang Web gốc, nghĩ rằng người bị khiếu kiện là người đỡ đầu, là chi nhánh của người khiếu kiện hoặc đã được người khiếu kiện đồng ý.</p>		
Mục D: Tên quốc gia			
<p>Điều 18.29: Tên quốc gia Mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó.</p>	<p>Điều 73.5 của Luật sở hữu trí tuệ Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>Điều 74.2.đ của Luật sở hữu trí tuệ Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;</p> <p>Điều 39.12.a.i của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN (đã được sửa đổi, bổ sung): Việc thẩm định khả năng gây nhầm lẫn khác của dấu hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 73 và khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ, việc đăng ký nhãn hiệu có chứa dấu hiệu chỉ dẫn gây sai lệch về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tên quốc gia) sẽ bị từ chối bảo hộ theo quy định tại Điều 73.5 hoặc 74.2.đ của Luật sở hữu trí tuệ.</p> <p>Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân không đăng ký nhưng sử dụng trong thương mại hàng hóa có sử dụng tên quốc gia của một bên khác theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng trên thực tế thì tùy vào từng trường hợp cụ thể mà chủ thể này có thể bị xử phạt với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả mạo nhãn hàng</p>	

	<p>trí tuệ và các quy định cụ thể sau đây.</p> <p>a) Dấu hiệu bị coi là gây nhầm lẫn về nguồn gốc, xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ trong các trường hợp sau đây:</p> <p>(i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, của một vùng lãnh thổ (quốc kỳ, quốc huy, quốc hiệu, tên nước, tên địa phương) hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, một vùng lãnh thổ gây nên sự lầm tưởng rằng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu có nguồn gốc từ nước, vùng đó nhưng thực sự có nguồn gốc từ nước, vùng khác.</p> <p>Điều 3.8.e của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP</p> <p>e) Hàng hóa có nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo về nguồn gốc hàng hóa, nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa;</p> <p>Điều 13 và 14 của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định mức phạt đối với hành vi buôn bán hàng, sản xuất hàng giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa.</p> <p>Điều 21.1.c của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP</p> <p>Hành vi vi phạm về kinh doanh hàng hóa quá hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ và có vi phạm khác</p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ</p>	<p>hóa, bao bì hàng hóa theo quy định tại Điều 3.8.e và các Điều 13 và 14 của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP hoặc việc sử dụng tên quốc gia không rõ ràng gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa thì có thể bị xử phạt theo quy định tại Điều 21.1.c của Nghị định 185.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
--	---	---	--

	200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng:c) Kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ;		
Mục E: Chỉ dẫn địa lý			
			<p>Article 6.1 - Scope of application</p> <p>1. This Article applies to the recognition and protection of geographical indications for wines, spirits, agricultural products and foods tuffs which are originating in the territories of the Parties.</p> <p>2. Geographical indications of a Party to be protected by the other Party, shall only be subject to this Article if they are protected as geographical indications under the system as referred to in Article 6.2 in the territory of the Party of origin.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết tương ứng với EVFTA</p>
<p>Điều 18.30: Công nhận chỉ dẫn địa lý</p> <p>Các Bên thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu hoặc một hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác.</p>	<p><i>Tham khảo phân tích tại Điều 18.19</i></p>	<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	<p>Article 6.7 - Relationship with trademarks</p> <p>1. Where a trademark has been applied for or registered in good faith, or where rights to a trademark have been acquired through use in good faith, in a Party before the</p>

			<p>applicable date set out in paragraph 2, measures adopted to implement this Article 6 in that Party shall not prejudice eligibility for or the validity of the trademark, or the right to use the trademark, on the basis that the trademark is identical with, or similar to a geographical indication.</p> <p>2. For the purposes of paragraph 1, the applicable date is:</p> <p>(a) the date of entry into force of this Article/Agreement regarding geographical indications referred to in Article 6.3; or,</p> <p>(b) the date on which a complete application by a Party for protection of a geographical indication as referred to in Article 6.4 is received by the competent authority of the other Party.</p> <p>3. Such trademark may continue to be protected, used and renewed notwithstanding the protection of the geographical indication, provided that no grounds for the trademark's invalidity or revocation exist in the legislation on trademarks of the Parties.</p>
<p>Điều 18.31: Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý</p> <p>Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để bảo hộ và công nhận</p>	<p>Điều 88, Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định về Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý</p> <p>Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 6.2 - System of registration and protection of Geographical Indications</p> <p>1. Each Party shall maintain its system for the registration and</p>

<p>chỉ dẫn địa lý, dù qua hệ thống nhãn hiệu hay hệ thống riêng, đối với các đơn yêu cầu bảo hộ hoặc các đề nghị công nhận này, Bên đó phải:</p> <p>(a) chấp nhận các đơn hoặc các đề nghị này mà không cần có sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình;¹⁶</p> <p>(b) xử lý các đơn hoặc các đề nghị này mà không được đặt ra các thể thức nặng nề quá mức;</p> <p>(c) bảo đảm rằng pháp luật điều chỉnh việc nộp đơn hay đề nghị này phải sẵn có cho công chúng và quy định rõ thủ tục cho những việc đó;</p> <p>(d) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chúng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục nộp đơn hoặc đề nghị cũng như việc xử lý các đơn hoặc đề nghị này nói chung; và cho phép người nộp đơn, người đề nghị, hoặc đại diện của những người này có thể xác định được tình trạng của các đơn hay các đề nghị cụ thể;</p> <p>(e) bảo đảm rằng các đơn hoặc các đề nghị này được công bố phục vụ việc phản đối và quy định các thủ tục cho việc phản đối những chỉ dẫn địa lý là đối tượng của các đơn hoặc</p>	<p>Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó</p> <p>Điều 8 Nghị định 103/2006/NĐ-CP quy định về Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài</p> <p>Cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam</p> <p>Điều 6.1, Nghị định 103 quy định về Căn cứ, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp Văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký các đối tượng đó theo quy định tại Chương VII, Chương VIII và Chương IX của Luật</p>		<p>protection of geographical indications, which shall contain at least the following elements:</p> <p>(a) a register listing geographical indications protected in the territory of that Party;</p> <p>(b) an administrative process verifying that geographical indications to be entered, or remained, on the register referred to in subparagraph 1(a) identify a good as originating in a territory, region or locality of a Party, where a given quality, reputation or other characteristic of the good is essentially attributable to its geographical origin;</p> <p>(c) an objection procedure that allows the legitimate interests of any natural or legal person to be taken into account;</p> <p>(d) procedures for rectification and termination of entries on the register referred to in subparagraph 1(a), that take into account the legitimate interests of third parties and the right holders of the registered geographical indications in question.</p>
---	---	--	--

¹⁶ Quy định tại điểm này cũng áp dụng cho các thủ tục tư pháp về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý.

<p>các đề nghị này; và (f) quy định việc huỷ bỏ¹⁷ bảo hộ hoặc huỷ bỏ công nhận đối với chỉ dẫn địa lý</p>	<p>Sở hữu trí tuệ. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid được xác lập trên cơ sở công nhận của cơ quan quản lý nhà nước đối với đăng ký quốc tế đó.</p> <p>Điều 109.1, Luật sở hữu trí tuệ quy định về thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.</p> <p>Điều 110.1, Luật sở hữu trí tuệ quy định về công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.</p> <p>Điều 114.1 Luật sở hữu trí tuệ quy định về thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng: a) Đơn đăng ký sáng chế đã được</p>		<p>2. Parties may, but shall not be obliged to, provide in their domestic legislation more extensive protection than is required by this Agreement, provided that such protection does not contravene the protection provided under this Agreement.</p> <p>Đánh giá: Tương đương EVFTA đưa ra các nguyên tắc để các bên tham gia thiết lập nên hệ thống đăng ký chỉ dẫn địa lý của riêng mình. Trong khi TPP cam kết cụ thể và chi tiết hơn về các điều kiện, yêu cầu đối với trình tự, thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý tại từng quốc gia. Tuy nhiên, các cam kết EVFTA về nguyên tắc không mâu thuẫn với cam kết TPP.</p>
--	--	--	--

¹⁷ Để rõ ràng hơn, với mục đích của Mục này, huỷ bỏ có thể được thực hiện thông qua các thủ tục tuyên vô hiệu hoặc thu hồi.

	<p>công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;</p> <p>b) Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.</p> <p>Điều 95 và 96 của Luật sở hữu trí tuệ quy định về chấm dứt và hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.</p>		
<p>Điều 18.32: Cơ sở phản đối và huỷ bỏ¹⁸</p> <p>1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục được đề cập ở Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ hoặc việc công nhận một chỉ dẫn địa lý, và cho phép bất kỳ việc bảo hộ hoặc việc công nhận nào đều có thể bị từ chối hoặc không chấp nhận, ít nhất trên các cơ sở dưới đây:</p> <p>(a) chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu là đối tượng của đơn đang được xem xét hoặc của đăng ký trong phạm vi lãnh thổ của một Bên;</p> <p>(b) chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu có trước mà quyền đối với đối tượng đó đã đạt được theo pháp luật của</p>	<p>Điều 112 của Luật sở hữu trí tuệ quy định về Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ</p> <p>Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng Minh.</p> <p>Điều 80 của Luật sở hữu trí tuệ Quy định về Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý</p> <p>Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:</p> <p>1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích một phần</p> <p>1. Đối với khoản 1</p> <p>Điều 80 quy định về các trường hợp chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ trong đó các quy định tại khoản 1 và 3 của Điều 80 tương thích với quy định tại điểm b và c của khoản 1 Điều này.</p> <p>Liên quan đến điểm a của khoản 1, Điều 18.32, pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định</p> <p><u>2. Đối với khoản 2</u></p> <p>Tương thích một phần. Khoản 2 của Điều 18.32 viện dẫn đến các cơ sở của khoản 1. Do cơ sở được nêu tại điểm a của khoản 1 chưa được quy định trong Luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam, nên quy định tại Điều 96 của Luật sở hữu trí tuệ sẽ tương</p>	

¹⁸ Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc đề nghị công nhận các chỉ dẫn địa lý đó.

<p>Bên đó; và</p> <p>(c) chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng có nghĩa là tên gọi chung¹⁹ cho hàng hoá tương ứng trong lãnh thổ của Bên đó.</p> <p>2. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan có thể yêu cầu huỷ bỏ một chỉ dẫn địa lý, và cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận có thể bị huỷ bỏ, ít nhất trên các cơ sở liệt kê tại khoản 1. Một Bên có thể quy định rằng các cơ sở liệt kê tại khoản 1 phải được áp dụng vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.²⁰</p> <p>3. Không Bên nào được loại trừ khả năng mà việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể bị huỷ bỏ, hoặc chấm dứt theo cách khác, trên cơ sở rằng tên gọi được bảo hộ hoặc được công nhận không còn đáp ứng các điều kiện mà dựa vào đó việc bảo hộ hoặc công nhận</p>	<p>gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam.</p> <p>2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng.</p> <p>3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm.</p> <p>4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.</p> <p>Điều 96.1 của Luật sở hữu trí tuệ quy định về huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công</p>	<p>thích với quy định tại Điều này sau khi Điều 80 của Luật sở hữu trí tuệ được sửa đổi.</p> <p><u>3. Đối với khoản 3</u></p> <p>Quy định tại Điều 95.1.g của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam không tương thích với quy định tại khoản 3.</p> <p><u>4. Đối với khoản 4</u></p> <p>Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ thì Việt Nam không có một hệ thống riêng để bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua thủ tục tư pháp nên Việt Nam không cần phải tuân thủ quy định tại khoản 4.</p> <p><u>5. Đối với khoản 5</u></p> <p>Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam thì không có quy định rõ ràng về việc bảo hộ cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự cho chỉ dẫn địa lý, nên việc tuân thủ quy định tại Khoản 5 của</p>	
---	---	--	--

¹⁹ Để rõ ràng hơn, nếu một Bên quy định các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và tại Điều này để áp dụng cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc đề nghị công nhận các chỉ dẫn địa lý đó, các Bên hiểu rằng không Bên nào phải bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý của bất kỳ Bên nào khác cho các sản phẩm từ nho mà chỉ dẫn tương ứng trùng với tên gọi thông thường của giống nho đang tồn tại trong lãnh thổ của Bên đó.

²⁰ Để rõ ràng hơn, nếu các cơ sở liệt kê tại khoản 1 đã không có trong pháp luật của một Bên vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), thì Bên đó không phải áp dụng các cơ sở đó cho mục đích tại khoản 2 hoặc khoản 4 (Cơ sở cho việc phân đổi và huỷ bỏ) liên quan đến chỉ dẫn địa lý đó.

<p>đã được chấp nhận tại Bên đó.</p> <p>4. Nếu một Bên đã có một hệ thống riêng cho việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không đăng ký thông qua các thủ tục tư pháp, Bên đó phải quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý nếu xảy ra bất kỳ trường hợp nào nêu tại khoản 1²¹. Bên đó cũng phải quy định một quy trình cho phép những người có lợi ích liên quan khởi kiện dựa trên các cơ sở được liệt kê tại khoản 1.</p> <p>5. Nếu một Bên quy định việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý đó, thì Bên đó phải có các thủ tục tương đương với, và các cơ sở trùng với, những thủ tục và cơ sở được quy định tại khoản 1 và 2 đối với dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự này.</p>	<p>nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;</p> <p>b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.</p> <p>Điều 95.1.g của Luật sở hữu trí tuệ quy định về chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ</p> <p>Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.</p>	<p>Điều này là không bắt buộc.</p> <p>Đề xuất:</p> <p>- Bổ sung căn cứ được quy định tại Điều 18.32.1.a vào quy định tại Điều 80 của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam.</p> <p>- Loại bỏ quy định tại Điều 95.1.g của Luật sở hữu trí tuệ</p>	
<p>Điều 18.33: Hướng dẫn xác định liệu một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông</p> <p>Đối với các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều</p>	<p>Điều 80 của Luật sở hữu trí tuệ Quy định về Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý</p> <p>Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Không tương thích</p> <p>Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định hay hướng dẫn cụ thể thể nào là “tên gọi chung của hàng hóa”</p>	

²¹ Để thay thế cho khoản này, nếu một Bên có sẵn một hệ thống riêng theo dạng đề cập tại khoản này vào ngày áp dụng quy định tại Điều 18.36.6 (Điều ước quốc tế), Bên đó ít nhất phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý trong trường hợp xảy ra bất kỳ tình huống nào nêu tại khoản 1(c)

<p>18.32 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), trong việc xác định liệu một thuật ngữ có phải là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung của hàng hóa tương ứng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên hay không, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó phải có thẩm quyền xem xét xem người tiêu dùng hiểu thuật ngữ đó trong lãnh thổ của Bên đó như thế nào. Các yếu tố được coi là liên quan tới cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:</p> <p>(a) thuật ngữ có hay không được sử dụng để đề cập đến loại hàng hóa đang được xem xét, như được nêu trong các nguồn thích hợp chẳng hạn như từ điển, báo chí, và các website liên quan; và</p> <p>(b) sản phẩm được đề cập bởi thuật ngữ đó được đưa ra thị trường và sử dụng trong thương mại như thế nào tại lãnh thổ của Bên đó.²²</p>	<p>1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam.</p>	<p>tại Việt Nam. Do đó, quy định tại Điều 80.1.a của Luật sở hữu trí tuệ chưa đủ để tương thích với quy định tại Điều này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Ban hành hướng dẫn cụ thể về Điều 80.1.a của Luật sở hữu trí tuệ</p>	
<p>Điều 18.34: Thuật ngữ đa thành phần Đối với các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), một thành phần riêng biệt của một thuật ngữ đa thành phần đã được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý tại lãnh thổ của một Bên sẽ không</p>	<p>Điều 80 của Luật sở hữu trí tuệ Quy định về Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:</p> <p>1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam.</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Quy định tại Điều này của TPP hướng dẫn cách đánh giá khả năng bảo hộ của một chỉ dẫn địa lý mà chỉ dẫn địa lý ấy được tạo nên bởi một thuật ngữ đa thành phần (gồm phần riêng biệt và thành phần chung), mà phần</p>	

²² Với mục đích của điểm này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tính đến, nếu phù hợp, liệu thuật ngữ đó có hay không được sử dụng trong tiêu chuẩn quốc tế tương ứng được các Bên thừa nhận để đề cập đến một loại hoặc nhóm hàng hóa trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

<p>được bảo hộ tại Bên đó nếu thành phần riêng biệt đó là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hoá có liên quan.</p>		<p>riêng biệt không đáp ứng quy định tại Điều 80.1.a của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam thì sẽ không được bảo hộ tại Việt Nam.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.35: Ngày bảo hộ chỉ dẫn địa lý Nếu một Bên chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), việc bảo hộ hoặc công nhận đó không được bắt đầu sớm hơn ngày nộp đơn²³ tại Bên đó hoặc ngày đăng ký tại Bên đó, nếu phù hợp</p>	<p>Điều 93.7 của Luật sở hữu trí tuệ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.36: Điều ước quốc tế 1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo một điều ước quốc tế, vào ngày áp dụng quy định tại khoản 6, với một Bên khác hoặc với một Bên không phải thành viên, và chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ theo thủ tục quy định tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý)²⁴ hoặc Điều 18.32.4 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), thì Bên đó phải áp dụng ít nhất là các thủ tục và cơ sở tương đương với các thủ tục và cơ sở được quy định tại Điều 18.31(e) (Thủ tục hành chính</p>		<p>Đánh giá: Chưa tương thích Tại thời điểm ký kết TPP, như được quy định tại khoản 6 của Điều 18.36, Việt Nam chỉ mới ký kết hiệp định tự do thương mại Việt Nam – EU (EVFTA) và theo quy định tại hiệp định này thì Việt Nam và EU thừa nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý của nhau thông qua quá trình thẩm định được hai bên thỏa thuận theo hiệp định này. Ngoài EVFTA, Việt Nam đến</p>	<p>Article 6.3 – Established geographical indications 1. Having completed an objection procedure and having examined the geographical indications of the European Union listed in {Annex GI – I, Part A}, Vietnam recognises that they are geographical indications within the meaning of paragraph 1 of Article 22 of the TRIPS Agreement that have been registered by the European Union under the system referred to in Article 6.2. Vietnam undertakes to protect those geographical</p>

²³ Để rõ ràng hơn, ngày nộp đơn đề cập ở khoản này bao gồm cả ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris, nếu phù hợp

²⁴ Mỗi Bên áp dụng Điều 18.33 (Hướng dẫn xác định liệu một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông) và Điều 18.34 (Thuật ngữ đa thành phần) trong việc xác định có hay không bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo khoản này.

<p>về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32.1 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), cũng như:</p> <p>(a) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chúng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý và cho phép những người có lợi ích liên quan có thể xác định được tình trạng của các đề nghị bảo hộ hoặc công nhận;</p> <p>(b) đăng tải trên Internet cho công chúng tiếp cận, thông tin chi tiết liên quan đến các thuật ngữ mà Bên đó đang xem xét bảo hộ hoặc công nhận thông qua điều ước quốc tế với một Bên khác hoặc đối tác không phải là một Bên, bao gồm cả việc chỉ rõ liệu việc bảo hộ hoặc công nhận này có đang được xem xét cho cả dạng dịch nghĩa và phiên tự của các thuật ngữ đó hay không, và đối với các thuật ngữ đa thành phần, việc chỉ rõ những thành phần, nếu có, mà việc bảo hộ hoặc công nhận đang được xem xét, hoặc những thành phần loại trừ;</p> <p>(c) đối với thủ tục phản đối, dành khoảng thời gian hợp lý cho những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ hoặc công nhận các thuật ngữ đề cập tại điểm (b). Khoảng thời gian này phải tạo cơ hội hợp lý cho những người có lợi ích liên quan được tham gia vào quy trình phản đối; và</p> <p>(d) thông tin cho các Bên khác về cơ</p>		<p>thời điểm hiện tại chưa ký thêm bất cứ hiệp định nào khác về vấn đề này.</p> <p>Việt Nam đáp ứng các trường hợp được nêu tại Khoản 6 của Điều 18.36 và do đó không phải áp dụng quy định các khoản từ 1-5 của Điều 18.36 của TPP. Tuy nhiên, trong trường hợp sau khi phê chuẩn hoặc TPP có hiệu lực, Việt Nam thừa nhận và bảo hộ cho các chỉ dẫn địa lý của các quốc gia khác thông qua các điều ước quốc tế thì Việt Nam sẽ phải tuân thủ quy định tại Điều 18.36 của TPP.</p>	<p>indications according to the level of protection laid down in this Agreement.</p> <p>2. Having completed an objection procedure and having examined the geographical indications of Vietnam listed in {Annex GI – I, Part B}, the European Union recognises that they are geographical indications within the meaning of paragraph 1 of Article 22 of the TRIPS Agreement that have been registered by Vietnam under the system referred to in Article 6.2. The European Union undertakes to protect those geographical indications according to the level of protection laid down in this Agreement.</p> <p>Article 6.4 - Amendment of List of geographical indications</p> <p>1. The Parties agree on the possibility of amending the List of geographical indications to be protected in {Annex GI – I} in accordance with the procedure set out in paragraph 3.a of Article 6.11 and in line with paragraph 1 {Amendment} of Article X.6 of the Chapter on Institutional, General and Final provisions, for instance:</p> <p>(a) by removing geographical indications which have ceased to be protected in the country of origin; or</p> <p>(b) by adding geographical</p>
---	--	--	--

<p>hội phản đối, không muộn hơn thời điểm bắt đầu thủ tục phản đối.</p> <p>2. Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải:²⁵²⁶</p> <p>(a) áp dụng khoản 1(b);</p> <p>(b) dành cơ hội cho những người có lợi ích liên quan có ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý mới trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thuật ngữ đó được bảo hộ hoặc công nhận; và</p> <p>(c) thông tin cho các Bên về cơ hội có ý kiến này, không muộn hơn thời điểm bắt đầu thủ tục lấy ý kiến.</p> <p>3. Với mục tiêu của Điều này, không Bên nào được loại trừ khả năng việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể bị chấm dứt.</p> <p>4. Với mục tiêu của Điều này, không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ), hoặc các nghĩa vụ tương đương với Điều 18.32, cho những chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh hoặc các đơn của các chỉ dẫn địa lý đó.</p> <p>5. Việc bảo hộ hoặc công nhận thực hiện theo khoản 1 này phải được bắt đầu không sớm hơn ngày điều</p>			<p>indications, after having completed the objection procedure and after having examined the geographical indications as referred to in Article 6.3(1) and 6.3(2), to the satisfaction of both Parties.</p> <p>2. A geographical indication for wines, spirits, agricultural products or foodstuffs shall not in principle be added to {Annex GI - I}, if it is a name that on the date of signing of this Agreement is listed in the relevant register of the Parties with a status of "Registered".</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>EVFTA thiết lập nguyên tắc bảo hộ dựa trên sự thừa nhận lẫn nhau các chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ tại mỗi bên dựa trên việc thực hiện quy trình thẩm định và phản đối của mỗi bên trong quá trình đàm phán. Danh sách các chỉ dẫn địa lý của mỗi bên được đính kèm trong EVFTA và các bên cũng thừa nhận khả năng sửa đổi danh sách được bảo hộ này dựa trên tình trạng bảo hộ thực tế tại mỗi bên về chỉ dẫn địa lý.</p> <p>TPP mặc dù không cam kết</p>
--	--	--	---

²⁵ Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà có các chỉ dẫn địa lý đã được xác định, nhưng chưa được bảo hộ hoặc công nhận trong phạm vi lãnh thổ của một Bên là thành viên của điều ước đó, Bên đó có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 bằng việc tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 1.

²⁶ Một Bên có thể tuân thủ các quy định tại Điều này bằng việc áp dụng Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) hoặc Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và huỷ bỏ).

<p>ước có hiệu lực hoặc, nếu Bên đó chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận vào ngày muộn hơn ngày điều ước có hiệu lực, thì vào ngày muộn hơn đó.</p> <p>6. Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này đối với những chỉ dẫn địa lý đã được xác định cụ thể trong, và được bảo hộ hoặc công nhận theo, điều ước quốc tế với một Bên hoặc với một Bên không phải là thành viên, với điều kiện điều ước này:</p> <p>(a) đã được ký kết, hoặc đã thỏa thuận về nguyên tắc,²⁷ trước ngày ký kết, hoặc thỏa thuận về nguyên tắc của Hiệp định này;</p> <p>(b) được một Bên phê chuẩn trước ngày Bên đó phê chuẩn Hiệp định này; hoặc</p> <p>(c) bắt đầu có hiệu lực đối với một Bên trước ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đối với Bên đó.</p>			<p>nguyên tắc bảo hộ dựa trên sự thừa nhận lẫn nhau, nhưng đưa ra các yêu cầu chung để đảm bảo rằng trong trường hợp một bên tham gia TPP thực hiện nguyên tắc bảo hộ dựa trên sự thừa nhận lẫn nhau thì vẫn sẽ đảm bảo được quyền lợi của các bên có liên quan và xây dựng các yêu cầu về thủ tục buộc mỗi bên phải tuân thủ.</p> <p>Tuy nhiên, cam kết này của EVFTA không nằm trong phạm vi được cam kết tại Điều này của TPP theo cam kết tại khoản 6.</p>
			<p>Article 6.5 – Protection of geographical indications</p> <p>1. Each Party shall provide the legal means for interested parties to prevent:</p> <p>(a) the use of a geographical indication of the other Party listed in {Annex GI – I} for any product that falls within the product class specified in {Annex GI – I}</p>

²⁷ Với mục tiêu của Điều này, điều ước “thỏa thuận về nguyên tắc” nghĩa là một điều ước với một chính phủ, cơ quan chính phủ hoặc tổ chức quốc tế khác đã đạt được thỏa thuận về mặt chính trị và kết quả đàm phán hiệp định đã được công bố công khai.

			<p>for that geographical indication and that either:</p> <ul style="list-style-type: none">i. does not originate in the country of origin specified in {Annex GI - I} for that geographical indication; orii. does originate in the country of origin specified in {Annex GI - I} for that geographical indication but was not produced or manufactured in accordance with the laws and regulations of the other Party that would apply if the product was for consumption in the other Party; <p>(b) the use of any means in the designation or presentation of a good that indicates or suggests that the good in question originates in a geographical area other than the true place of origin in a manner which misleads the public as to the geographical origin or nature of the good; and,</p> <p>(c) any other use which constitutes an act of unfair competition within the meaning of Article 10<i>bis</i> of the Paris Convention (1967). The protection referred to in subparagraph (a) shall be provided even where the true origin of the product is indicated or the geographical indication is used in translation or accompanied by expressions such as "kind", "type", "style",</p>
--	--	--	---

			<p>"imitation" or the like.</p> <p>2. Without prejudice to Article 23 of the Agreement on the TRIPS Agreement, the Parties shall mutually decide the practical conditions of use under which the homonymous geographical indications will be differentiated from each other, taking into account the need to ensure equitable treatment of the producers concerned and that consumers are not misled. A homonymous name which misleads the consumer into believing that products come from another territory shall not be registered even if the name is accurate as far as the actual territory, region or place of origin of the product in question is concerned.</p> <p>3. Where a Party, in the context of negotiations with a third party, proposes to protect a geographical indication of the third party which is homonymous with a geographical indication of the other Party protected under this Article, the latter shall be informed and be given an opportunity to comment before the third party's geographical indication becomes protected.</p> <p>4. Nothing in this Article shall oblige a Party to protect a</p>
--	--	--	---

geographical indication of the other Party which is not or ceases to be protected in its country of origin. Each Party shall notify the other Party if a geographical indication ceases to be protected in the country of origin. Such notification shall take place in accordance with procedures laid down in Article 6.11(3).

5. A Party shall not be required to protect as a geographical indication a name that is likely to mislead the consumer as to the true origin of the product in case it conflicts with the name of a plant variety or an animal breed.

Article 6.5a – Exceptions

1. Notwithstanding Article 6.5, the protection of the geographical indications listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by one asterisk {note: “Asiago”, “Fontina” and “Gorgonzola”} shall not prevent the use in the territory of Viet Nam of any of these indications by any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of those indications with regard to products in the class of “cheeses” prior to 1 January 2017.

2. Notwithstanding Article 6.5, the protection of the geographical indication listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by

			<p>two asterisks {note: “Feta”} shall not prevent the use in the territory of Viet Nam of this indication by any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of the indication with regard to products in the class of “cheeses” made from sheep's milk or made from sheep and goat's milk, prior to 1 January 2017.</p> <p>3. Notwithstanding Article 6.5, a transitional period of 10 years from the entry into force of this Article during which the use of the geographical indication, or its translation, transliteration or transcription, listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by three asterisks {note: “Champagne”} shall not be prevented, shall apply to any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of this indication with regard to products in the class of “wines”.</p> <p>4. A Party may provide that any request made under this Article 6 in connection with the use or registration of a trademark must be presented within five years after the adverse use of the protected indication has become generally known in that Party or after the date of registration of</p>
--	--	--	---

the trademark in that Party provided that the trademark has been published by that date, if such date is earlier than the date on which the adverse use became generally known in that Party, provided that the geographical indication is not used or registered in bad faith.

5. The provisions of Article 6 shall in no way prejudice the right of any person to use, in the course of trade, that person's name or the name of that person's predecessor in business, except where such name is used in such a manner as to mislead the public.

Article 6.6 - Right of use of geographical indications

Once a geographical indication is protected under this agreement, the legitimate use of such protected geographical indication shall not be subject to any registration of users, or further charges.

Article 6.8 - Enforcement of protection

1. Each Party shall provide for enforcement by appropriate administrative action, to the extent provided for by its domestic law, to prohibit a person from manufacturing, preparing, packaging, labelling, selling or importing or advertising a food commodity in a manner that is

			<p>false, misleading or deceptive or is likely to create an erroneous impression regarding its origin.</p> <p>2. Each Party shall at least enforce the protection provided for in Articles 6.5. and 6.7 at the request of an interested party.</p> <p>Article 6.9 - General rules</p> <p>Products bearing protected geographical indication shall comply with the product specifications, including any amendments thereof, approved by the authorities of the Party in the territory of which the product originates.</p> <p>Any matter arising from product specifications of registered products shall be dealt with in the Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications established in Article 6.11.</p> <p>Article 6.10 - Co-operation and transparency</p> <p>1. The Parties shall, either directly or through the {Joint Committee} established pursuant to Article 6.11, maintain contact on all matters relating to the implementation and the functioning of this Article. In particular, a Party may request from the other Party information relating to product specifications and their amendment and relevant contact points for control</p>
--	--	--	--

			<p>or management.</p> <p>2. Each Party may make publicly available the specifications or a summary thereof and relevant contact points for control or management corresponding to geographical indications of the other Party protected pursuant to this Article.</p> <p>Article 6.11 - Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications</p> <p>1. Both Parties agree to set up a Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications, consisting of representatives of the European Union and Vietnam with the purpose of monitoring the implementation of this Article and of intensifying their co-operation and dialogue on geographical indications.</p> <p>2. The Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications adopts its decisions by consensus. It shall determine its own rules of procedure. It shall meet at the request of either of the Parties, alternatively in the European Union and in Vietnam, at a time and a place and in a manner (which may include by video-conference) mutually determined by the Parties, but no</p>
--	--	--	---

			<p>later than 90 days after the request.</p> <p>3. The Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications shall also see to the proper functioning of this Chapter and may consider any matter related to its implementation and operation. In particular, it shall be responsible for:</p> <p>(a) preparing a recommendation for the Parties to amend {Annex GI I} as regards geographical indications in accordance with Article 6.4.</p> <p>(b) exchanging information on legislative and policy developments on geographical indications and any other matter of mutual interest in the area of geographical indications;</p> <p>(c) exchanging information on geographical indications for the purpose of considering their protection in accordance with this Article.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết tương đương với cam kết được nêu trong điều này của EVFTA</p>
Mục G: Kiểu dáng công nghiệp			Article 7.1 - International Agreements

			The Parties shall accede 19 to the Geneva Act to the Hague Agreement Concerning the International Registration of Industrial Designs (1999)
<p>Điều 18.55: Bảo hộ</p> <p>1. Mỗi Bên phải bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu dáng công nghiệp và cũng khẳng định rằng việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cũng được áp dụng cho những kiểu dáng nào: (a) được thể hiện ở một phần của một sản phẩm; hoặc, thay vào đó, (b) [liên quan đặc biệt đến]/[có điểm nhấn vào], nếu phù hợp, một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm.</p> <p>2. Điều này phụ thuộc vào Điều 25 và 26 của Hiệp định TRIPS.</p>	<p>Khoản 2 và 3, Điều 7 của Luật sở hữu trí tuệ:</p> <p>2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p> <p>Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp</p> <p>Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:</p> <p>1. Hình dáng bên ngoài của sản</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Khoản 2, 3 của Điều 7 và Điều 64 quy định về các đối tượng không thể được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam và nếu không nằm trong các đối tượng bị loại trừ này thì đều sẽ được bảo hộ theo quy định.</p> <p>Các quy định của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đều tương thích với quy định của TRIPS.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 7.2 - Protection of Registered Industrial Designs</p> <p>1. The Parties shall provide for the protection of independently created industrial designs that are new or original. This protection shall be provided by registration and shall confer an exclusive right upon their holders in accordance with the provisions of this article.</p> <p>2. A design applied to or incorporated in a product which constitutes a component part of a complex product shall only be considered to be new and original:</p> <p>(a) if the component part, once it has been incorporated into the complex product, remains visible during normal use of the latter, and</p> <p>(b) to the extent that those visible features of the component part fulfil in themselves the requirements as to novelty and originality.</p> <p>3. "Normal use" within the meaning of paragraph 2(a) shall mean use by the end user,</p>

	<p>phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có.</p> <p>2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp.</p> <p>3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.</p>		<p>excluding maintenance, servicing or repair work.</p> <p>4. The owner of a registered design shall have the right to prevent third parties not having the owner's consent at least from making, offering for sale, selling, importing, or stocking for sale a product bearing or embodying the protected design when such acts are undertaken for commercial purposes.</p> <p>5. The duration of protection available shall amount to at least 15 years.</p> <p>Đánh giá: Tương đương một phần</p> <p>Cam kết tại khoản 1 của TPP cam kết về đối tượng cần được bảo hộ tương đương với cam kết tại khoản 2 của Điều này của EVFTA. Các cam kết về điều kiện bảo hộ và thời gian bảo hộ tuân theo cam kết tại Điều 25 và 26 của TRIPS.</p> <p>TRIPS cam kết thời hạn bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp ít nhất là 10 năm trong khi EVFTA cam kết thời hạn bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp ít nhất là 15 năm. Do đó, thời hạn bảo hộ của EVFTA là dài hơn so với thời hạn bảo hộ KDCN theo TPP.</p>
			<p>Article 7.4 - Exceptions and exclusions</p> <p>The Parties may provide limited exceptions to the protection of</p>

			<p>designs, provided that such exceptions do not unreasonably conflict with the normal exploitation of protected designs, and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the owner of the protected design, taking account of the legitimate interests of third parties.</p> <p>2. Industrial design protection shall not extend to designs dictated essentially by technical or functional considerations.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết về ngoại lệ dành riêng cho đối tượng kiểu dáng công nghiệp</p>
			<p>Article 7.5 - Relationship to Copyright</p> <p>A design shall also be eligible for protection under the law of copyright of that Party as from the date on which the design was created or alternatively fixed in any form. Protection eligibility, the extent to which, and the conditions under which, such a copyright protection is conferred, including the level of originality required, shall be determined by that Party.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết nào tương ứng với cam kết tại Điều này của EVFTA</p>
Điều 18.56: Cải thiện hệ thống		Đánh giá:	Đánh giá: EVFTA không có cam

<p>kiểu dáng công nghiệp</p> <p>Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng và hiệu quả của hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, cũng như việc tạo điều kiện thuận lợi cho các thủ tục xác lập quyền xuyên biên giới trong hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, bao gồm cả việc dành sự cân nhắc đúng mực cho việc phê chuẩn hoặc gia nhập <i>Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp</i>, được thông qua tại Geneva ngày 02/7/1999.</p>		<p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>kết nào tương ứng với cam kết này của EVFTA</p>
---	--	--	---

<p>Mục H: Quyền tác giả và quyền liên quan</p>			
<p>Điều 18.57: Định nghĩa</p> <p>Với mục đích của Điều 18.58 (Quyền sao chép) và từ Điều 18.60 (Quyền phân phối) đến Điều 18.70 (Quản lý tập thể), các định nghĩa sau đây áp dụng đối với người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm:</p> <p>phát sóng là việc truyền tới công chúng bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó; việc truyền qua vệ tinh cũng là "phát sóng"; truyền các tín hiệu đã được mã hóa cũng là "phát sóng" trong trường hợp các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của họ;</p>	<p>Điều 4.11 của Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn</p> <p>Điều 23.4 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung quy định về quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng.</p> <p>Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích một phần</p> <p>Pháp luật Việt Nam hiện không có định nghĩa về truyền đạt tác phẩm đến công chúng, định hình, bản ghi âm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với định nghĩa phát sóng: Theo định nghĩa của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam thì phát sóng chỉ áp dụng đồng với âm thanh, hình ảnh hoặc âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng đến công chúng. Trong khi định nghĩa phát sóng theo quy định 	

<p>truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc truyền tới công chúng âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh hay sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng;</p> <p>định hình là sự thể hiện của âm thanh, hoặc sự tái hiện lại thể hiện này, từ đó các âm thanh có thể được nhận, sao chép hoặc truyền đạt qua một thiết bị nào đó;</p> <p>người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, vũ công, và những người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất, hoặc sử dụng các hình thức biểu diễn khác các tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật hoặc thể hiện văn hóa dân gian;</p> <p>bản ghi âm là bản định hình âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh, mà không phải dưới hình thức bản định hình các tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác;</p> <p>nhà sản xuất bản ghi âm là cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu tiên âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc những âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh đó; và</p> <p>công bố cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là cung cấp các bản sao</p>	<p>thuật nào khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền độc quyền thực hiện của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cho phép người khác thực hiện để đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.</p> <p>Điều 16.1 của Luật sở hữu trí tuệ quy định về Người biểu diễn Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).</p> <p>Điều 16.3 quy định về nhà sản xuất bản ghi âm Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).</p> <p>Điều 4.9 của Luật sở hữu trí tuệ Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.</p> <p>Điều 22.2 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP quy định về quyền công bố tác phẩm</p>	<p>của TPP chỉ nêu ra cách thức truyền tới công chúng mà không nêu ra đối tượng được truyền đến công chúng. Do đó, định nghĩa của TPP là rộng hơn so với định nghĩa của Luật SHTT.</p> <p>- Đối với định nghĩa <i>truyền đạt tác phẩm đến công chúng</i>, PLVN không có định nghĩa cụ thể về đối tượng này mà chỉ có định nghĩa về <i>Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng</i>.</p> <p>- Đối với định nghĩa về Người biểu diễn: PLVN quy định các chủ thể gồm diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật là người biểu diễn, tuy nhiên PLVN không có định nghĩa cụ thể thế nào là “trình bày”. Trong khi quy định của TPP cụ thể hơn về cách thức trình bày như nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất hoặc sử dụng các hình thức biểu diễn khác.</p> <p>- Định nghĩa về Nhà sản xuất bản ghi âm của</p>	
--	---	--	--

<p>của cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng, với sự đồng ý của chủ thể quyền, và với điều kiện là bản sao được đưa đến công chúng với số lượng hợp lý.</p>	<p>Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc phát hành tác phẩm đến công chúng với số lượng bản sao đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lý của công chúng tùy theo bản chất của tác phẩm, do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khác thực hiện với sự đồng ý của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả</p>	<p>PLVN và TPP là tương thích với nhau;</p> <p>- Về định nghĩa “công bố”: PLVN không có định nghĩa về công bố mà chỉ đưa ra định nghĩa thế nào là “tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố” và quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm. Tuy nhiên, các định nghĩa này là chưa tương thích với TPP khi mà PLVN chỉ đưa ra được định nghĩa về quyền và thế nào là đối tượng được công bố mà không nêu rõ hoạt động công bố bản thân nó có những hành vi, hoạt động nào.</p> <p>Đề xuất: Bổ sung định nghĩa về phát sóng, truyền đạt tác phẩm đến công chúng, định hình, người biểu diễn, bản ghi âm, nhà sản xuất bản ghi âm, công bố vào quy định tại Điều 4 của Luật sở hữu trí tuệ</p>	
---	--	---	--

<p>Điều 18.58: Quyền sao chép</p> <p>Mỗi Bên phải quy định²⁸ rằng tác giả, người biểu diễn, và nhà sản xuất bản ghi âm²⁹ được độc quyền cho phép hoặc cấm tất cả việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của mình theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.</p>	<p>Điều 20. Quyền tài sản</p> <p>1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Làm tác phẩm phái sinh; b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; c) Sao chép tác phẩm; d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. <p>2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.</p> <p>Khoản 2, Điều 23 của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP</p> <p>Quyền sao chép quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra bản sao của tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Quy định về quyền độc quyền sao chép và cấm tất cả việc sao chép tương thích với quy định của PLVN</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 4.2 – Authors</p> <p>The Parties shall provide for authors the exclusive right to authorise or prohibit:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their works; 2. any form of distribution to the public by sale or other transfer of ownership of the original of their works or of copies thereof; 3. any communication to the public of their works, by wire or wireless means, including the making available to the public of their works in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them. <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP về quyền sao chép là tương đương với cam kết tại Điều 4.2.1 của EVFTA</p>
---	---	--	---

²⁸ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng pháp luật mỗi bên có quyền quy định rằng tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm nói chung hoặc bất kỳ loại tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm cụ thể nào chỉ được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan khi được định hình dưới một hình thức vật chất nào đó.

²⁹ Cụm từ “tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm” bao gồm cả những người thừa kế quyền của họ có liên quan

	trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.		
<p>Điều 18.59: Quyền truyền đạt tới công chúng</p> <p>Không phương hại đến các Điều 11(1)(ii), Điều 11<i>bis</i>(1)(i) và (ii), Điều 11<i>ter</i>(1)(ii), Điều 14(1)(ii), và Điều 14<i>bis</i>(1) của Công ước Berne, mỗi Bên phải quy định cho tác giả độc quyền cho phép hoặc cấm truyền đạt tới công chúng tác phẩm của mình, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận các tác phẩm này từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.³⁰</p>	<p>Điều 20. Quyền tài sản</p> <p>1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:</p> <p>a) Làm tác phẩm phái sinh;</p> <p>b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;</p> <p>c) Sao chép tác phẩm;</p> <p>d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;</p> <p>đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;</p> <p>e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.</p> <p>2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.</p> <p>Điều 23.4 của Nghị định số 100/2006/ND-CP</p> <p>4. Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 4.2 – Authors</p> <p>The Parties shall provide for authors the exclusive right to authorise or prohibit:</p> <p>1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their works;</p> <p>2. any form of distribution to the public by sale or other transfer of ownership of the original of their works or of copies thereof;</p> <p>3. any communication to the public of their works, by wire or wireless means, including the making available to the public of their works in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP về quyền sao chép là tương đương với cam kết tại Điều 4.2.3 của EVFTA</p>

³⁰ Các Bên hiểu rằng bản thân hành vi chỉ cung cấp các trang thiết bị vật chất để tạo điều kiện hoặc để truyền đạt không được coi là hành vi truyền đạt đến công chúng theo cách hiểu tại Chương này hay tại Công ước Berne. Các Bên cũng hiểu rằng Điều này không ngăn cản việc một Bên áp dụng Điều 11*bis*(2) của Công ước Berne.

	trí tuệ là quyền độc quyền thực hiện của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc cho phép người khác thực hiện để đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn		
<p>Điều 18.60: Quyền phân phối</p> <p>Mỗi Bên phải quy định cho tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm độc quyền cho phép hoặc cấm phổ biến đến công chúng bản gốc và bản sao³¹ tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của mình thông qua việc bán hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác.</p>	<p>Điều 20. Quyền tài sản</p> <p>1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:</p> <p>a) Làm tác phẩm phái sinh;</p> <p>b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;</p> <p>c) Sao chép tác phẩm;</p> <p>d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;</p> <p>đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;</p> <p>e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.</p> <p>2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 4.2 – Authors</p> <p>The Parties shall provide for authors the exclusive right to authorise or prohibit:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their works; 2. any form of distribution to the public by sale or other transfer of ownership of the original of their works or of copies thereof; 3. any communication to the public of their works, by wire or wireless means, including the making available to the public of their works in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them. <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP về quyền sao chép là tương đương với cam kết tại Điều 4.2.2 của EVFTA</p>
<p>Điều 18.61: Không thứ bậc</p> <p>Mỗi Bên phải quy định rằng trong</p>		<p>Đánh giá: Không tương thích</p>	

³¹ Cách diễn đạt “bản sao” và “bản gốc và bản sao” trong phạm vi quyền phân phối của Điều này chỉ liên quan đến những bản sao đã được định hình và có thể đưa vào lưu thông dưới dạng vật thể hữu hình.

<p>trường hợp cần sự cho phép từ cả phía tác giả của tác phẩm có trong bản ghi âm và người biểu diễn hoặc nhà sản xuất có quyền sở hữu đối với bản ghi âm đó:</p> <p>(a) sự cho phép của tác giả chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất; và</p> <p>(b) sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của tác giả.</p>		<p>PLVN hiện không có quy định rõ ràng, cụ thể về trường hợp cùng một đối tượng được bảo hộ quyền tác giả nhưng có nhiều chủ thể cùng hưởng quyền khác nhau cũng như thứ bậc của các chủ thể khác nhau này đối với đối tượng được sở hữu.</p> <p>Đề xuất: Bổ quy định định này thành một điều luật riêng trong Luật sở hữu trí tuệ</p>	
<p>Điều 18.62: Quyền liên quan</p> <p>1. Mỗi Bên phải dành các quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm quy định tại Chương này: cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm là công dân³² của Bên khác; cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu tiên hoặc định hình lần đầu tiên³³ trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác.³⁴ Cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được coi là công bố lần đầu tiên trong phạm vi lãnh thổ của một Bên khi nó được công bố trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố lần đầu.</p>	<p>Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.</p> <p>2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố</p>	<p>Đánh giá:</p> <p>Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 4.3 – Performers</p> <p>The Parties shall provide for performers the exclusive right to authorise or prohibit:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. the fixation of their performances; 2. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of fixations of their performances; 3. distribution to the public, by sale or other transfer of ownership, fixations of their performances; 4. the making available to the

³² Với mục đích đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều này, liên quan đến người biểu diễn, một Bên có thể coi “công dân” là những người đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Hiệp ước WPPT.

³³ Với mục đích của Điều này, định hình được hiểu là việc hoàn chỉnh bản gốc hoặc tương tự.

³⁴ Để rõ ràng hơn, tại khoản này, liên quan đến cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được công bố lần đầu hoặc được định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, một Bên có thể áp dụng các tiêu chuẩn công bố, hoặc thay vào đó, các tiêu chuẩn định hình, hoặc cả hai. Để rõ ràng hơn, phù hợp với quy định tại Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), mỗi Bên phải dành cho cuộc biểu diễn và bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của mình

<p>2. Mỗi Bên phải quy định người biểu diễn được độc quyền cho phép hoặc cấm:</p> <p>(a) phát sóng và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó là cuộc biểu diễn để phát sóng; và</p> <p>(b) định hình cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ.</p> <p>3. (a) Mỗi Bên phải quy định cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm được độc quyền cho phép hoặc cấm phát sóng hoặc bất kỳ việc truyền đạt nào tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến,^{35,36} và phổ biến tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm theo cách mà công chúng có thể tiếp cận từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.</p> <p>(b) Bất kể các quy định tại điểm (a) và Điều 18.65 (Hạn chế và ngoại lệ), việc áp dụng quyền tại điểm (a) đối với việc truyền dẫn tương tự (analog) và phát sóng miễn phí không tương tác, các hạn chế và ngoại lệ của quyền này đối với các</p>	<p>đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên</p> <p>Điều 29, Luật sở hữu trí tuệ: Quyền của người biểu diễn</p> <p>1. Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân là các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.</p> <p>2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:</p> <p>a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;</p> <p>b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây</p>		<p>public, by wire or wireless means, in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them of fixations of their performances;</p> <p>5. the broadcasting by wireless means and the communication to the public of their unfixed performances, except where the performance is itself already a broadcast performance.</p> <p>Article 4.4 - Producers of phonograms</p> <p>The Parties shall provide for phonogram producers the exclusive right to authorise or prohibit:</p> <p>1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their phonograms;</p> <p>2. distribution to the public, by sale or other transfer of ownership, their phonograms, including copies thereof;</p> <p>3. the making available to the public, by wire or wireless means, in such a way that members of the</p>
---	--	--	---

³⁵ Đối với việc phát sóng và truyền đạt đến công chúng, một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ bằng cách áp dụng Điều 15(1) và Điều 15(4) của Hiệp ước WPPT và cũng có thể áp dụng Điều 15(2) của Hiệp ước WPPT, với điều kiện việc áp dụng này được thực hiện theo cách thức phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 18.8 (Đối xử quốc gia)

³⁶ Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ quy định tại khoản này không bao gồm phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng, bằng phương tiện hữu tuyến hay vô tuyến, âm thanh hoặc sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm chứa trong tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác.

<p>hoạt động như vậy, sẽ do pháp luật của mỗi Bên quy định.³⁷</p>	<p>phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.</p> <p>3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:</p> <p>a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;</p> <p>b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;</p> <p>c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;</p> <p>d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.</p> <p>Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình</p> <p>1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:</p> <p>a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp</p>		<p>public may access them from a place and at a time individually chosen by them of their phonograms</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP về quyền của người biểu diễn là tương đương với cam kết tại Điều 4.3 và 4.4 của EVFTA</p>
--	--	--	--

³⁷ Với mục đích của điểm này, các Bên hiểu rằng một Bên có thể quy định về tái truyền dẫn việc phát sóng miễn phí không tương tác, với điều kiện việc tái truyền dẫn này được cơ quan có thẩm quyền về truyền thông của Bên đó cấp phép hợp pháp; bất kỳ chủ thể nào liên quan đến việc tái truyền dẫn phải tuân thủ các quy tắc, quyết định, quy định của cơ quan có thẩm quyền đó; và việc tái truyền dẫn không bao gồm việc truyền và truy cập qua Internet. Để chắc chắn hơn, chú thích này không hạn chế khả năng tận dụng các quy định tại điểm này của một Bên.

	<p>bản ghi âm, ghi hình của mình;</p> <p>b) Nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.</p>		
			<p>Article 4.5 - Broadcasting organisations Each Party shall provide broadcasting organisations with the exclusive right to authorise or prohibit:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. the fixation of their broadcasts; 2. the reproduction of fixations of their broadcasts; 3. distribution to the public of fixations of their broadcasts; and 4. the rebroadcasting of their broadcasts by wireless means <p>Article 4.6 - Broadcasting and Communication to the Public Each Party shall provide a right in order to ensure that a single equitable remuneration is paid by the user, if a phonogram published for commercial purposes, or a reproduction of such phonogram, is used for broadcasting by wireless means or for any communication to the public, and to ensure that this remuneration is shared between the relevant performers and phonogram producers. Each Party</p>

			<p>may, in the absence of agreement between the performers and phonogram producers, lay down the conditions as to the sharing of this remuneration between them.</p> <p>Đánh giá: TPP không cam kết về quyền của tổ chức phát sóng và việc phát sóng và truyền đạt tác phẩm đến công chúng</p>
<p>Điều 18.63: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>Mỗi Bên phải quy định rằng, thời hạn bảo hộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được tính³⁸ như sau:</p> <p>(a) trên cơ sở đời người, thì thời hạn được bảo hộ không ít hơn cuộc đời tác giả và 70 năm sau khi tác giả chết;³⁹ và</p> <p>(b) không trên cơ sở đời người, thì thời hạn bảo hộ là:</p> <p>(i) không ít hơn 70 năm, kể từ khi kết thúc năm dương lịch của lần công bố hợp pháp đầu tiên⁴⁰ tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc</p> <p>(ii) trường hợp không công bố trong vòng 25 năm kể từ khi tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản</p>	<p>Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả</p> <p>1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.</p> <p>2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:</p> <p>a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh là 75 năm kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu và nếu chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm kể từ khi được định hình. Quy định với đối tượng này tương thích với quy định của TPP. - Đối với các tác phẩm còn lại thì thời hạn bảo hộ 	<p>Article 4.7 - Term of protection</p> <p>1. The rights of an author of a literary or artistic work within the meaning of Article 2 of the Berne Convention shall run for the life of the author and for at least 50 years after his death, irrespective of the date when the work is lawfully made available to the public.</p> <p>2. In the case of a work of joint authorship, the term referred to in paragraph 1 shall be calculated from the death of the last surviving author.</p> <p>3. The rights of performers shall expire not less than 50 years after the date of the performance. However,</p> <ul style="list-style-type: none"> - if a fixation of the performance

³⁸ Để rõ ràng hơn, để thực thi Điều này, một Bên không bị ngăn cản thực hiện các hoạt động quảng bá cho việc sử dụng và khai thác hợp pháp tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm ở mức độ nhất định trong suốt thời gian bảo hộ, phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ) và các nghĩa vụ quốc tế của Bên đó.

³⁹ Các Bên hiểu rằng nếu một Bên quy định cho công dân của họ thời hạn bảo hộ quyền tác giả vượt quá 70 năm sau khi tác giả chết, không quy định nào tại Điều này hoặc Điều 18.8 (Đối xử quốc gia) loại trừ Bên đó áp dụng Điều 7.8 của Công ước Berne liên quan đến thời hạn vượt quá thời hạn bảo hộ quy định tại điểm này về bảo hộ tác phẩm của Bên khác.

⁴⁰ Để rõ ràng hơn, với mục đích của điểm (b), nếu pháp luật của một Bên quy định thời hạn bảo hộ bắt đầu từ ngày định hình chứ không phải từ ngày công bố hợp pháp đầu tiên, thì Bên đó có thể tiếp tục tính thời hạn bảo hộ từ ngày định hình.

<p>ghi âm, thì thời hạn bảo hộ không ít hơn 70 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó được tạo ra.⁴¹</p>	<p>tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;</p> <p>b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;</p> <p>c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.</p> <p>Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan</p> <p>Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.</p> <p>2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.</p> <p>3. Quyền của tổ chức phát sóng</p>	<p>là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo sau khi tác giả chết. Quy định về thời hạn bảo hộ đối với các đối tượng này thấp hơn so với thời hạn 70 năm của TPP.</p> <p>- Đối với quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng, thời hạn bảo hộ là 50 năm tính từ năm tiếp theo cuộc biểu diễn được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình được công bố hoặc chương trình phát sóng được công bố. Thời hạn này là ngắn hơn so với thời hạn 70 năm mà TPP đưa ra.</p> <p>Đánh giá: Nâng thời hạn bảo hộ của các đối tượng được quy định tại Điều 27.2.b và Điều 34 của Luật sở hữu trí tuệ lên 70 năm thay vì 50 năm như hiện</p>	<p>is lawfully published or lawfully communicated to the public within this period, the rights shall expire not less than 50 years from the date of the first such publication or the first such communication to the public, whichever is the earlier,</p> <p>4. The rights of producers of phonograms shall expire not less than 50 years after the fixation is made. However, if the phonogram has been lawfully published within this period, the said rights shall expire not less than 50 years from the date of the first lawful publication.</p> <p>If no lawful publication has taken place within the period mentioned in the first sentence, and if the phonogram has been lawfully communicated to the public within this period, the said rights shall expire not less than 50 years from the date of the first lawful communication to the public.</p> <p>5. The rights of broadcasting organisations shall expire not less than 50 years after the first transmission of a broadcast, whether this broadcast is transmitted by wire or over the</p>
--	--	---	--

⁴¹ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tính thời hạn bảo hộ cho bất kỳ tác phẩm khuyết danh hoặc tác phẩm sử dụng bút danh hoặc tác phẩm có đồng tác giả nào theo quy định tại Điều 7(3) hoặc Điều 7bis của Công ước Berne, với điều kiện là Bên đó tiến hành bảo hộ số năm tương ứng như quy định tại điều này

	<p>được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.</p> <p>4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.</p>	<p>nay</p>	<p>air, including by cable or satellite.</p> <p>6. The rights of producers of the first fixation of a film shall expire not less than 50 years after the fixation is made. However, if the film is lawfully published or lawfully communicated to the public during this period, the rights shall expire not less than 50 years from the date of the first such publication or the first such communication to the public, whichever is the earlier. The term ‘film’ shall designate a cinematographic or audiovisual work or moving images, whether or not accompanied by sound.</p> <p>7. The terms laid down in this Article shall be calculated from the first of January of the year following the event which gives rise to them.</p> <p>Đánh giá: Không tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn được tính theo cơ sở đời người của TPP (70 năm) lâu hơn thời hạn tính theo cơ sở đời người của EVFTA (50 năm); - Thời hạn không được tính theo cơ sở đời người của TPP (là 70 năm) lâu hơn thời hạn không tính theo cơ sở đời người của EVFTA (là 50 năm).
<p>Điều 18.64: Áp dụng Điều 18 Công ước Berne và Điều 14.6</p>		<p>Đánh giá: Tương thích Luật SHTT Việt Nam tương</p>	

<p>Hiệp định TRIPS</p> <p>Mỗi Bên phải áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS, với những sửa đổi thích hợp, đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm và các quyền và sự bảo hộ đối với các đối tượng đó theo quy định tại Mục này.</p>		<p>thích với các quy định của Công ước Berne và TRIPS, do đó cũng tương thích với quy định tại điều này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
<p>Điều 18.65: Giới hạn và ngoại lệ</p> <p>1. Theo quy định tại Mục này, mỗi Bên phải xác định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong những trường hợp đặc biệt cụ thể mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.</p> <p>2. Điều này không thu hẹp cũng không mở rộng phạm vi áp dụng các giới hạn và ngoại lệ được phép của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Hiệp ước WCT, hoặc Hiệp ước WPPT</p>	<p>Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:</p> <p>a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;</p> <p>b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;</p> <p>c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;</p> <p>d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;</p> <p>đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;</p> <p>e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu,</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Các ngoại lệ được quy định tại Điều 25 và Điều 32 của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam tương thích với các quy định của TRIPS và Công ước Berne, WCT và WPPT và do đó cũng phù hợp với quy định này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 4.10 - Exceptions and limitations</p> <p>1. The Parties may provide for limitations or exceptions to the rights set out in the Articles 4.2 – 4.6 only in certain special cases which do not conflict with a normal exploitation of the subject matter and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the right holders in accordance with the conventions and international Treaties to which they are Parties.</p> <p>2. The Parties shall provide that acts of reproduction referred to in Articles 4.2 to 4.6, which are transient or incidental, which are an integral and essential part of a technological process and the sole purpose of which is to enable</p> <p>(a) a transmission in a network between third parties by an intermediary, or</p> <p>(b) a lawful use of a work or other subject-matter to be made, and which have no independent economic significance, shall be</p>

	<p>loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;</p> <p>g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;</p> <p>h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;</p> <p>i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;</p> <p>k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm</p> <p>3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính</p> <p>Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng quyền</p>		<p>exempted from the reproduction right provided for in Articles 4.2 to 4.6.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết TPP là tương đương với cam kết EVFTA về các trường hợp ngoại lệ.</p>
--	--	--	---

	<p>liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:</p> <p>a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;</p> <p>b) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;</p> <p>c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;</p> <p>d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.</p>		
			<p>Article 4.11 - Artists' Resale Right in Works of Art</p> <p>1. The Parties may provide, for the benefit of the author of an original work of art, a resale right, to be defined as an inalienable right, to receive a royalty based on the sale price obtained for any resale of the work, subsequent to the first transfer of the work by the author.</p>

			<p>2. The right referred to in paragraph 1 shall apply to all acts of resale involving as sellers, buyers or intermediaries art market professionals, such as salesrooms, art galleries and, in general, any professional dealers in works of art.</p> <p>3. The Parties may provide that the right referred to in paragraph 1 shall not apply to acts of resale where the seller has acquired the work directly from the author less than three years before that resale and where the resale price does not exceed a certain minimum amount.</p> <p>4. The protection provided in paragraph 1 may be claimed in a Party only if legislation in the Party to which the author belongs so permits, and to the extent permitted by the Party where this protection is claimed. The procedure for collection and the amounts shall be a matter for determination by national legislation.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết về quyền của tác giả đối với tác phẩm nghệ thuật trong trường hợp bán lại tác phẩm nghệ thuật.</p>
<p>Điều 18.66: Sự cân bằng trong hệ thống quyền tác giả, quyền liên quan</p>	<p>Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	

<p>Mỗi Bên phải nỗ lực để đạt được sự cân bằng thích hợp trong hệ thống quyền tác giả và quyền liên quan của mình, kể cả bằng cách giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ), bao gồm cả những giới hạn và ngoại lệ trong môi trường số, xem xét cẩn trọng các mục đích hợp pháp chẳng hạn như: phê bình; bình luận; đưa tin; giảng dạy, học tập, nghiên cứu, và các mục đích tương tự khác; và tạo điều kiện tiếp cận với tác phẩm được công bố cho người mù, người khiếm thị, hay người có các khuyết tật khác không thể đọc được tài liệu in.^{42,43}</p>	<p>tiền nhuận bút, thù lao</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:</p> <p>a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;</p> <p>b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;</p> <p>c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;</p> <p>d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;</p> <p>đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;</p> <p>e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;</p> <p>g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc</p>		
---	--	--	--

⁴² Như được ghi nhận trong *Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận tác phẩm đã xuất bản cho người mù, người khiếm thị và người không đọc được tài liệu in*, thông qua ngày 27/6/2013 tại Marrakesh (Hiệp ước Marrakesh). Các bên thừa nhận rằng một số Bên tạo thuận lợi cho các tác phẩm dưới các dạng thức có thể tiếp cận được cho những đối tượng thụ hưởng ngoài các yêu cầu của Hiệp ước Marrakesh

⁴³ Để rõ ràng hơn, việc sử dụng có yếu tố thương mại, trong những trường hợp thích hợp, có thể được coi là mục đích hợp pháp theo quy định của Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ).

	<p>để giảng dạy;</p> <p>h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;</p> <p>i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;</p> <p>k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm</p> <p>3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính</p> <p>Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:</p> <p>a) TỰ SAO CHÉP MỘT BẢN NHẪM MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁ NHÂN;</p>		
--	---	--	--

	<p>b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;</p> <p>c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;</p> <p>d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.</p>		
<p>Điều 18.67: Chuyển giao thông qua hợp đồng</p> <p>Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan, bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào⁴⁴ đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm:</p> <p>(a) có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó thông qua hợp đồng; và</p> <p>(b) có thể thực hiện quyền đó dưới tên mình và được hưởng đầy đủ các lợi ích phát sinh từ quyền đó thông qua hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng</p>	<p>Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	

⁴⁴ Để rõ ràng hơn, quy định này không ảnh hưởng đến việc thực thi các quyền nhân thân.

<p>lao động là cơ sở tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm.⁴⁵</p>	<p>định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này</p> <p>3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30</p>		
--	---	--	--

⁴⁵ Điều này không ảnh hưởng đến khả năng một Bên quy định: (i) những hợp đồng cụ thể trong việc tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, không cần có thỏa thuận bằng văn bản, vẫn dẫn đến việc chuyển giao các quyền kinh tế theo quy định của pháp luật, và (ii) những giới hạn hợp lý để bảo hộ lợi ích của chủ thể quyền đầu tiên, có tính đến lợi ích hợp pháp của người nhận chuyển giao quyền.

	<p>và Điều 31 của Luật này.</p> <p>2. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.</p> <p>3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.</p>		
--	--	--	--

<p>Điều 18.68: Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPMs)⁴⁶</p> <p>1. Nhằm quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu mà tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện quyền của mình và hạn chế hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm của mình, mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào:</p> <p>(a) biết, hoặc có lý do để biết,⁴⁷ mà vẫn vô hiệu hóa không được phép bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào dùng để kiểm soát việc truy cập tới tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm⁴⁸ được bảo hộ; hoặc</p> <p>(b) sản xuất, nhập khẩu, phân phối,⁴⁹ chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc các hình thức cung cấp thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, hoặc chào hàng tới công chúng hoặc cung cấp các dịch vụ,</p>	<p>Điều 28.12 và 28.14 của Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>12. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.</p> <p>14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.</p> <p>Điều 35.7, 35.8, 35.9 và 35.10 của Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>7. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.</p> <p>8. Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <p>- Đối với khoản 1: PLVN quy định các hành vi như được mô tả tại điểm a và b của khoản 1 của Điều 18.68 của TPP là các hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan và có thể phải chịu các biện pháp chế tài hành chính và dân sự (nếu chủ thể quyền khởi kiện hoặc có yêu cầu). Tuy nhiên, PLVN không coi các hành vi vi phạm như được quy định tại khoản 1 của Điều này của TPP là tội phạm hình sự.</p> <p>- Đối với khoản 2: PLVN chưa có quy định cụ thể.</p> <p>- Đối với khoản 3: Hành vi vi phạm như được nêu tại khoản 1 của Điều này của TPP được quy định trong các điểm khác nhau của Điều 25.1 và Điều 32.1 của Luật sở hữu trí tuệ và do đó có</p>	<p>Article 4.8 - Protection of Technological Measures</p> <p>1. The Parties shall provide adequate legal protection against the circumvention of any effective technological measures, which are used by the right holder of any copyright or related right which the person concerned, carries out in the knowledge, or with reasonable grounds to know, that he or she is pursuing that objective.</p> <p>2. The Parties shall provide adequate legal protection against the manufacture, import, distribution, sale, rental, offer to public for sale or rental, or possession for commercial purposes of devices, products or components or the provision of services, which:</p> <p>(a) are promoted, advertised or marketed for the purpose of circumvention of, or</p> <p>(b) have only a limited</p>
--	---	---	---

⁴⁶ Hiệp định này không yêu cầu một Bên hạn chế nhập khẩu hoặc bán trên thị trường nội địa một thiết bị khiến cho biện pháp công nghệ trở nên vô hiệu mà mục đích duy nhất của biện pháp này chỉ nhằm kiểm soát phân khúc thị trường đối với những bản sao hữu hình hợp pháp của phim điện ảnh, miễn là các thiết bị này không vi phạm pháp luật của Bên đó.

⁴⁷ Với mục đích của điểm này, một Bên có thể quy định rằng có căn cứ để biết có thể thể hiện thông qua những bằng chứng hợp lý, có tính đến những thực tế và những trường hợp liên quan đến những hành vi bị coi là bất hợp pháp

⁴⁸ Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu áp dụng trách nhiệm dân sự hoặc hình sự quy định tại điểm này đối với người vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu được sử dụng để bảo hộ quyền độc quyền đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong tác phẩm, cuộc biểu diễn hay bản ghi âm được bảo hộ, nhưng các biện pháp này không kiểm soát việc truy cập tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm này.

⁴⁹ Một Bên có thể quy định rằng những nghĩa vụ tại điểm này liên quan đến việc sản xuất, nhập khẩu và phân phối chỉ áp dụng trong những trường hợp mà hành vi được thực hiện với mục đích để bán, cho thuê hoặc những hành vi gây tổn hại đến lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

<p>mà:</p> <p>(i) được quảng bá, quảng cáo, hoặc tiếp thị bởi người đó⁵⁰ nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;</p> <p>(ii) không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu;⁵¹ hoặc</p> <p>(iii) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện nhằm mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu, phải chịu trách nhiệm và các chế tài quy định tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự). Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự áp dụng đối với bất kỳ người nào bị cho là cố ý⁵² và nhằm mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính⁵³ trong bất kỳ hoạt động nào nói trên.⁵⁴</p> <p>Một Bên có thể quy định các thủ tục và hình phạt hình sự không áp dụng đối với thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại. Một Bên</p>	<p>để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.</p> <p>9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.</p> <p>10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.</p> <p>Điều 20, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP quy định về hành vi xâm phạm quyền áp dụng biện pháp công nghệ để tự bảo vệ quyền tác giả</p> <p>1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử gắn với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm.</p> <p>2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố</p>	<p>thể coi như các hành vi này là hành vi độc lập với các hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan.</p> <p>- Đối với đoạn cuối của khoản 1 và khoản 4: PLVN không có quy định rõ ràng về các ngoại lệ riêng cho hành vi vi phạm như được nêu tại khoản 1 của Điều 18.68 của TPP.</p> <p>- Đối với khoản 5: PLVN không có định nghĩa về biện pháp công nghệ hữu hiệu.</p> <p>Đề xuất:</p> <p>- Bổ sung các hành vi như được quy định tại khoản 1.a và 1.b của Điều 18.68 của TPP vào Điều 225 của Bộ luật hình sự năm 2015.</p> <p>- Bổ sung các trường hợp ngoại lệ đối với các đối tượng được hưởng ngoại lệ như được nêu tại đoạn cuối của khoản 1 và khoản 4 vào quy định tại Điều 25 và 32 của Luật sở hữu trí</p>	<p>commercially significant purpose or use other than to circumvent, or</p> <p>(c) are primarily designed, produced, adapted or performed for the purpose of enabling or facilitation the circumvention of, any effective technological measures.</p> <p>3. In providing adequate legal protection and effective legal remedies pursuant to paragraph 1, a Party may adopt or maintain appropriate limitations or exceptions to measures implementing paragraphs 1 and 2.</p> <p>The obligations under paragraphs 1 and 2 are without prejudice to the rights, limitations, exceptions, or defences to copyright or related rights infringement under each Party's domestic law.</p> <p>4. For the purposes of this Agreement, the expression 'technological measures' means any technology, device or component that, in the normal course of its operation, is</p>
--	---	--	--

⁵⁰ Các Bên hiểu rằng điều này vẫn được áp dụng đối với người xúc tiến, quảng cáo hoặc tiếp thị thông qua dịch vụ của người thứ ba.

⁵¹ Một Bên có thể tuân thủ quy định tại khoản này nếu hành vi tại điểm này không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại nào khác ngoài việc làm vô hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu

⁵² Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này và Điều 18.69 (RMI), cố ý bao gồm yếu tố về sự hiểu biết

⁵³ Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này, Điều 18.69 (RMI), và Điều 18.77.1 (Thủ tục và hình phạt hình sự), các Bên hiểu rằng một Bên có thể coi “thu lợi tài chính” là “có mục đích thương mại”

⁵⁴ Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu phải áp dụng trách nhiệm theo quy định tại Điều này và Điều 18.69 (RMI) đối với những hành vi của Bên đó hoặc của người thứ ba được thực hiện dưới sự ủy quyền hoặc đồng ý của Bên đó.

<p>cũng có thể quy định rằng các chế tài tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự) không áp dụng đối với các tổ chức đó với điều kiện các hoạt động nói trên được thực hiện với ý định tốt mà không biết đó là hành vi bị cấm.</p> <p>2. Khi thi hành khoản 1, không Bên nào có nghĩa vụ yêu cầu rằng thiết kế của, hoặc thiết kế và lựa chọn các bộ phận và các linh kiện cho, một sản phẩm điện tử, viễn thông, hoặc máy tính dân dụng có tác động tới bất kỳ biện pháp công nghệ cụ thể nào, với điều kiện sản phẩm đó không vi phạm bất kỳ biện pháp nhằm thi hành khoản 1.</p> <p>3. Mỗi Bên phải quy định rằng hành vi vi phạm biện pháp thi hành Điều này là độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm nào có thể xảy ra theo luật về quyền tác giả và quyền liên quan của Bên đó.⁵⁵</p> <p>4. Liên quan đến các biện pháp thi hành khoản 1:</p> <p>(a) Một Bên có thể quy định một số trường hợp ngoại lệ và giới hạn đối với các biện pháp thi hành khoản 1 (a) hoặc khoản 1(b) nhằm cho phép việc sử dụng không vi phạm nếu các biện pháp này có thể hoặc thực tế là có tác động tiêu cực đến việc sử dụng không vi phạm này, như được quy định thông qua quy</p>	<p>ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật, công nghệ do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.</p> <p>3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị hoặc hệ thống làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật, công nghệ do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.</p> <p>4. Biện pháp khắc phục hậu quả:</p> <p>a) Buộc tái xuất tang vật vi phạm đối với hành vi nhập khẩu quy định tại Khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này trong trường hợp không áp dụng được biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Khoản này.</p> <p>Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận</p>	<p>tuệ</p> <p>- Bổ sung định nghĩa về Biện pháp công nghệ hữu hiệu theo quy định của TPP vào Điều 4 của Luật sở hữu trí tuệ.</p> <p>- Quy định rõ hành vi vi phạm đối với các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền là độc lập với các hành vi vi phạm khác.</p>	<p>designed to prevent or restrict acts, in respect of works or other subject-matter, which are not authorized by the right holder of any copyright or related right as provided for by national legislation. Technological measures shall be deemed 'effective' where the use of a protected work or other subject matter is controlled by the right holders through application of an access control or protection process, such as encryption, scrambling or other transformation of the work or other subject-matter or a copy control mechanism, which achieves the protection objective.</p> <p>Đánh giá: Cam kết TPP cam kết về biện pháp công nghệ là tương đương với cam kết EVFTA. Tuy nhiên, TPP cam kết rõ mỗi Bên phải xử lý hành vi xâm phạm biện pháp công nghệ bằng chế tài Hình sự, Hành chính và Dân sự, trong khi EVFTA không cam kết rõ các biện pháp chế tài này.</p>
--	--	--	---

⁵⁵ Để rõ ràng hơn, không Bên nào phải coi hành vi hình sự về vô hiệu hoá quy định tại khoản 1(a) là một hành vi vi phạm độc lập nếu Bên đó phạt hình sự hành vi này bằng các phương tiện khác.

<p>trình lập pháp, lập quy, hoặc hành chính theo pháp luật của Bên đó, có cân nhắc hợp lý tới chứng cứ được trình bày trong quy trình trên, bao gồm việc liệu các biện pháp hiệu quả và phù hợp đã được chủ thể quyền thực hiện hay chưa nhằm cho phép các đối tượng thụ hưởng được hưởng những giới hạn và ngoại lệ đối với quyền tác giả và quyền liên quan theo luật pháp của Bên đó;⁵⁶</p> <p>(b) Bất kỳ các giới hạn và ngoại lệ đối với các biện pháp thi hành khoản 1 (b) chỉ được quy định nhằm cho phép đối tượng thụ hưởng dự kiến sử dụng hợp pháp các giới hạn hoặc ngoại lệ được phép theo quy định tại Điều này⁵⁷ và không cho phép việc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, linh kiện, hoặc dịch vụ cho các đối tượng ngoài đối tượng thụ hưởng dự kiến đó;⁵⁸ và</p> <p>(c) Thông qua việc quy định các giới hạn và ngoại lệ theo khoản 4 (a) và khoản 4 (b), một Bên không được làm giảm tính đầy đủ của hệ thống pháp luật của Bên đó trong việc bảo hộ các biện pháp công nghệ hữu</p>	<p>bút, thù lao bao gồm:</p> <p>a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;</p> <p>b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;</p> <p>c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;</p> <p>d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;</p> <p>đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;</p> <p>e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;</p> <p>g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;</p>		
--	---	--	--

⁵⁶ Để rõ ràng hơn, quy định này không yêu cầu các Bên đưa ra một quyết định mới thông qua quá trình lập pháp, lập quy hay hành chính đối với các giới hạn và ngoại lệ trong việc bảo vệ hợp pháp các biện pháp công nghệ hữu hiệu: (i) mà đã được thiết lập trước đây theo các hiệp định thương mại đã có hiệu lực giữa hai hoặc nhiều Bên; hoặc (ii) đã được các Bên thi hành trước đây, với điều kiện những giới hạn và ngoại lệ đó phù hợp với quy định tại khoản này

⁵⁷ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định ngoại lệ cho điểm 1(b) mà không cần quy định ngoại lệ tương ứng cho điểm 1(a), với điều kiện ngoại lệ của khoản 1(b) được giới hạn nhằm cho phép việc sử dụng hợp pháp trong phạm vi các giới hạn và ngoại lệ của khoản 1(a) như quy định tại điểm này.

⁵⁸ Với mục đích chỉ giải thích điểm 4(b), điểm 1(a) cần được hiểu là áp dụng cho tất cả các biện pháp công nghệ hiệu quả được định nghĩa tại khoản 5, với những sửa đổi thích hợp.

<p>hiệu, hoặc làm giảm tính hiệu quả của các chế tài pháp lý chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp mà tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng để thực hiện quyền của họ, hoặc để hạn chế các hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, như quy định tại Chương này.</p> <p>5. Biện pháp công nghệ hữu hiệu có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc thành phần hiệu quả⁵⁹ nào mà, trong quá trình hoạt động bình thường, được dùng để kiểm soát việc tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được bảo hộ, hoặc để bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm.</p>	<p>h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;</p> <p>i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;</p> <p>k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.</p> <p>3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.</p> <p>Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:</p> <p>a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá</p>		
--	--	--	--

⁵⁹ Để rõ ràng hơn, một biện pháp công nghệ, trong trường hợp thông thường, có thể vô tình bị vô hiệu hóa thì không được coi là biện pháp công nghệ “hữu hiệu”.

	<p>nhân;</p> <p>b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;</p> <p>c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;</p> <p>d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.</p>		
<p>Điều 18.69: Thông tin quản lý quyền (RMI)⁶⁰</p> <p>1. Nhằm quy định các chế tài pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo hộ thông tin quản lý quyền:</p> <p>(a) Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào, không được phép, và biết, hoặc có căn cứ hợp lý để biết, mà xóa giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm:</p>		<p>Đánh giá: Không tương thích</p> <p>PLVN hiện không có định nghĩa cụ thể về thông tin quản lý quyền cũng như coi thông tin quản lý quyền cũng là đối tượng được bảo vệ để chống lại các hành vi xâm phạm như được quy định tại Điều 1.a của Điều 18.69 của TPP bằng các chế tài hành chính, dân sự hay hình sự cũng như không quy định cụ thể về các trường</p>	<p>Article 4.9 - Protection of Rights Management Information</p> <p>1. The parties shall provide adequate legal protection against any person knowingly performing without authority any of the following acts:</p> <p>(a) the removal or alteration of any electronic rights-management information;</p> <p>(b) the distribution, importation for distribution, broadcasting, communication or making</p>

⁶⁰ Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ của Điều này bằng cách quy định những biện pháp bảo hộ pháp lý chỉ áp dụng đối với thông tin quản lý quyền điện tử.

<p>(i) cố ý⁶¹ gỡ bỏ hoặc làm thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền nào;</p> <p>(ii) cố ý phân phối hoặc nhập khẩu để phân phối thông tin quản lý quyền dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã bị thay đổi trái phép;⁶² hoặc</p> <p>(iii) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ cập bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đến công chúng, dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã được xóa bỏ hoặc bị thay đổi trái phép,</p> <p>phải chịu trách nhiệm và chịu các chế tài theo quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).</p> <p>Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với bất kỳ người nào bị coi là đã thực hiện bất kỳ hành vi nào được miêu tả tại điểm (a) một cách cố ý và vì mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính.</p> <p>Một Bên có thể quy định rằng các thủ tục và hình phạt hình sự đề cập ở khoản 1(b) không áp dụng đối với thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ</p>		<p>hợp ngoại lệ đối với việc sử dụng thông tin quản lý quyền này.</p> <p>Đề xuất: Bổ quy định nghĩa về thông tin quản lý quyền vào Điều 4 của Luật SHTT và quy định về thông tin quyền trong một điều luật khác trong Luật SHTT</p>	<p>available to the public of works, performances, or phonograms or other subject matter protected under this Agreement from which electronic rights-management information has been removed or altered without authority, if such person knows, or has reasonable grounds to know, that by so doing he is inducing, enabling, facilitating or concealing an infringement of any copyright or any related rights as provided by domestic legislation.</p> <p>2. For the purposes of this Agreement, the expression 'rights management information' means any information provided by right holders which identifies the work or other subjectmatter referred to in this Agreement, the author or any other right holder, or information about the terms and conditions of use of the work or other subject-matter, and any numbers or codes that represent such information.</p> <p>3. Paragraph 2, shall apply when any of these items of information is associated with a copy of, or appears in connection with the communication to the public of, a</p>
--	--	--	--

⁶¹ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể mở rộng việc bảo hộ theo quy định tại khoản này đến cả những trường hợp mà người thực hiện những hành vi được quy định tại tiết (i), (ii) và (iii) không cố ý, và cả đối với các chủ thể quyền liên quan khác.

⁶² Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo tiết này bằng cách quy định những thủ tục tư pháp dân sự liên quan đến việc thực thi quyền nhân thân theo pháp luật về quyền tác giả của Bên đó. Một Bên cũng có thể đáp ứng các nghĩa vụ quy định tại tiết này, nếu Bên đó quy định việc bảo hộ hiệu quả việc biên soạn bản gốc, với điều kiện là những hành vi được mô tả tại tiết này bị xử lý như là hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với việc biên soạn tài liệu gốc.

<p>sở giáo dục phi lợi nhuận hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.⁶³</p> <p>2. Để rõ ràng hơn, không quy định nào ngăn cản một Bên loại trừ ra khỏi những biện pháp thi hành khoản 1 các hành vi được phép hợp pháp được thực hiện nhằm mục đích thực thi pháp luật, vì lợi ích an ninh thiết yếu, hoặc các mục đích khác của chính phủ, chẳng hạn như việc thực hiện các chức năng theo luật định.</p> <p>3. Để rõ ràng hơn, Điều này không bắt buộc một Bên yêu cầu chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm phải đính kèm thông tin quản lý quyền vào các bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc đưa ra thông tin quản lý quyền khi truyền đạt tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng</p> <p>4. Thông tin quản lý quyền có nghĩa là:</p> <p>(a) thông tin xác định một tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn của cuộc biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi âm; hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyền nào đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm;</p> <p>(b) thông tin về các điều khoản và</p>			<p>work or other subject-matter referred to in this Agreement.</p> <p>Đánh giá: EVFTA cam kết về bảo vệ thông tin bảo vệ quyền dưới dạng điện tử. Trong khi TPP cam kết về thông tin bảo vệ quyền nói chung.</p> <p>Ngoài ra, TPP cam kết rõ mỗi Bên phải xử lý hành vi xâm phạm biện pháp công nghệ bằng chế tại Hình sự, Hành chính và Dân sự, trong khi EVFTA không cam kết rõ các biện pháp chế tài này.</p>
---	--	--	---

⁶³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi một tổ chức phát sóng được thành lập theo pháp luật của Bên đó không nhằm mục đích thu lợi là một tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.

<p>điều kiện sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm; hoặc</p> <p>(c) bất kỳ số hoặc mã thể hiện những thông tin tại điểm (a) và (b), nếu bất kỳ mục nào ở trên được gắn vào bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tới công chúng hoặc phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.</p>			
<p>Điều 18.70: Quản lý tập thể Các Bên nhận thức vai trò quan trọng của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan trong việc thu và phân phối tiền quyền tác giả⁶⁴ trên cơ sở thực tiễn hoạt động công bằng, hiệu quả, minh bạch, có trách nhiệm, có thể bao gồm cơ chế lưu giữ hồ sơ và báo cáo phù hợp.</p>	<p>Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.</p> <p>2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:</p> <p>a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;</p> <p>b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Điều 18.70 không quy định nghĩa vụ cho các nước thành viên mà chỉ ghi nhận nhận thức của các Bên về vai trò của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quy định tại Điều này của TPP cũng không yêu cầu các quốc gia thành viên phải sửa đổi các quy định trong luật của mình.</p> <p>PLVN cũng đã có quy định cụ thể và rõ ràng về tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.</p> <p>Đề xuất: Không</p>	<p>Article 4.12 - Co-operation on Collective Management of Rights</p> <p>The Parties shall endeavour to promote dialogue and cooperation between their respective collective management organisations for the purpose of promoting the availability of works and other protected subject matter in the territories of the Parties and the transfer of royalties for the use of such works or other protected subject matter.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>TPP đưa ra nhận thức chung của các Bên về vai trò quan trọng của quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan và EVFTA lại đưa ra cam kết về hợp tác giữa các Bên về bảo vệ tập thể quyền tác giả.</p>

⁶⁴ Để rõ ràng hơn, tiền quyền tác giả có thể bao gồm cả tiền bồi hoàn hợp lý.

	<p>của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.</p> <p>3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;</p> <p>b) Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;</p> <p>c) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>d) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.</p>		
--	---	--	--

Mục I: Thực thi			
<p>Điều 18.71: Nghĩa vụ chung</p> <p>1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi được quy định tại Mục này phải sẵn có trong pháp luật⁶⁵ của mình nhằm cho phép hành động có hiệu quả chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này, bao gồm cả những biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những chế tài tạo ra sự răn đe đối với các hành vi xâm phạm trong tương lai.⁶⁶ Các thủ tục này phải</p>		<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <p>- Đối với khoản 1: Mức độ tương thích của PLVN đối với quy định tại Điều này sẽ phụ thuộc vào mức độ tương thích của các quy định của PLVN với các quy định khác trong Mục I của TPP.</p> <p>- Đối với khoản 2: PLVN hiện tại không phân biệt môi trường – nơi xảy ra hành vi vi phạm là thực tế hoặc môi trường kỹ thuật số. Nếu một hành vi đáp ứng các điều kiện bị coi là xâm phạm quyền đối với</p>	<p>Article 12: General Obligations</p> <p>1. The Parties reaffirm their commitments under the TRIPS Agreement and in particular of its Part III, and shall provide for the following complementary measures, procedures and remedies necessary to ensure the enforcement of intellectual property rights. Those measures, procedures and remedies shall be fair and equitable, and shall not be unnecessarily complicated or costly, or entail unreasonable</p>

⁶⁵ Để rõ ràng hơn, “pháp luật” không giới hạn ở hệ thống văn bản pháp lý

⁶⁶ Để rõ ràng hơn, và để phù hợp với Điều 44 Hiệp định TRIPS và các quy định của Hiệp định này, mỗi Bên khẳng định rằng các chế tài này phải sẵn có đối với doanh nghiệp, bất kể doanh nghiệp thuộc tư nhân hay nhà nước

<p>được áp dụng theo cách thức tránh tạo ra các rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.</p> <p>2. Mỗi Bên khẳng định rằng các thủ tục thực thi quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài dân sự và hành chính), Điều 18.75 (Biện pháp tạm thời) và Điều 18.77 (Thủ tục và chế tài hình sự) phải có cùng phạm vi áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, cũng như xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.</p> <p>3. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải công bằng và hợp lý. Các thủ tục này không được tốn kém hoặc phức tạp không cần thiết, hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc chậm trễ không xác đáng.</p> <p>4. Mục này không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào:</p> <p>(a) về thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống thực thi luật pháp nói chung, hay ảnh hưởng tới năng lực của mỗi Bên trong việc thực thi luật pháp nói chung; hoặc</p> <p>(b) đối với việc phân bổ nguồn lực giữa thực thi quyền sở hữu trí tuệ và thực thi luật pháp nói chung.</p> <p>5. Khi thi hành các quy định của</p>		<p>các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp thì bất kể hành vi ấy xảy ra trong môi trường kỹ thuật số hay không thì đều sẽ chịu chế tài do pháp luật quy định.</p> <p>- Đối với khoản 3: Quy định này là cam kết của các bên về đơn giản hóa thủ tục thực thi, đảm bảo chi phí phát sinh trong quá trình thực thi sẽ không phải là các chi phí tốn kém và các thủ tục thực thi không có các quy định bất hợp lý hoặc chậm trễ không cần thiết. Tuy nhiên, TPP không có quy định cụ thể để giải thích thế nào là tốn kém hoặc phức tạp không cần thiết hay những quy định nào là bất hợp lý hoặc chậm trễ không xác đáng. Do đó, PLVN được coi là tương thích với quy định của TPP (với điều kiện là các quy định của PLVN cũng tương thích với các quy định khác trong Mục I này của TPP).</p> <p>- Đối với khoản 4: Tương thích. Quy định tại khoản này đã khẳng định rõ không phải là một nghĩa vụ của các quốc gia thành viên.</p> <p>- Đối với khoản 5: Tương thích. Quy định tại khoản này của TPP đưa ra lưu ý cho mỗi bên trong quá trình thi hành quy định tại Mục I của TPP trong hệ thống sở hữu trí tuệ của mỗi bên về tính cân xứng giữa mức độ nghiêm trọng củ hành vi với các chế tài và</p>	<p>time-limits or unwarranted delays.</p> <p>2. Those measures and remedies shall also be effective and proportionate and shall be applied in such a manner as to avoid the creation of barriers to legitimate trade and to providefor safeguards against their abuse</p> <p>Điều 41 của TRIPS</p> <p>Các Thành viên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền nêu tại Phần này phải được cam kết trong luật quốc gia của mình để tạo khả năng khiếu kiện có hiệu quả đối với mọi hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ được đề cập trong Hiệp định này, trong đó có những biện pháp chế tài khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những biện pháp chế tài nhằm ngăn chặn không để các hành vi xâm phạm tiếp diễn. Các thủ tục đó phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các hàng rào cản trở hoạt động thương mại hợp pháp và nhằm cam kết các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.</p> <p>Các quyết định phán xử vụ việc nên được thể hiện bằng văn bản và nêu rõ lý do. Các quyết định đó ít nhất phải được trao cho các bên tham gia khiếu kiện mà không được chậm trễ quá mức. Quyết</p>
--	--	--	---

<p>Mục này trong hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, mỗi Bên phải lưu ý tới yêu cầu về tính cân xứng giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với các chế tài và hình phạt có thể áp dụng, cũng như lợi ích của bên thứ ba.</p>		<p>quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba. TPP không đưa ra bất cứ quy định cụ thể nào để xác định thế nào là “tính cân xứng”, nên có thể mặc nhiên hiểu là các quy định hiện hành của PLVN là đáp ứng lưu ý của TPP tại khoản này.</p> <p>Đề xuất: Sửa đổi các quy định của PLVN cho phù hợp với quy định tại Mục I của TPP</p>	<p>định phán xử vụ việc chỉ được dựa vào chứng cứ mà các bên đều đã được tạo cơ hội trình bày ý kiến về chứng cứ đó.</p> <p>Các bên tham gia khiếu kiện phải có quyền yêu cầu cơ quan tư pháp xem xét lại các quyết định hành chính cuối cùng và, theo cam kết trong luật quốc gia của Thành viên về thẩm quyền tài phán theo mức độ nghiêm trọng của vụ án, ít nhất là xem xét lại các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải cam kết quyền yêu cầu xem xét lại những tuyên bố tha bổng trong các vụ án hình sự.</p> <p>Cần hiểu là Phần này không cam kết nghĩa vụ thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống tư pháp để thực thi luật nói chung, cũng không làm ảnh hưởng đến năng lực của các Thành viên trong việc thực thi luật của mình nói chung. Không một cam kết nào trong Phần này ràng buộc nghĩa vụ phân chia các nguồn lực giữa việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và việc thực thi luật nói chung</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết EVFTA về nghĩa vụ chung viện dẫn đến Phần 3 của</p>
---	--	--	--

			<p>TRIPS cam kết về thực thi sở hữu trí tuệ.</p> <p>Cam kết của TRIPS hiện tại là tương đương với cam kết TPP về nghĩa vụ chung này.</p>
<p>Điều 18.72: Giả định</p> <p>1. Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hình sự, và nếu phù hợp, thủ tục hành chính liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định về sự giả định⁶⁷ rằng, nếu không có bằng chứng ngược lại thì:</p> <p>(a) người được nêu tên theo cách thông thường⁶⁸ là tác giả, người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc nhà xuất bản nếu thích hợp, được coi là chủ thể quyền đã nêu đối với tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó; và</p> <p>(b) tồn tại quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với đối tượng này.</p> <p>2. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự, hành chính hoặc hình sự về một nhãn hiệu đã đăng ký và đã được thẩm định nội dung bởi cơ quan có thẩm quyền, mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu này thoạt đầu được coi như là đang có hiệu lực.</p> <p>3. Liên quan đến việc bắt đầu tiến</p>		<p>Đánh giá: Không tương thích</p> <p>PLVN hoàn toàn không có quy định cụ thể về việc giả định trong các thủ tục tố tụng dân sự, hình sự và hành chính liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan, quyền đối với nhãn hiệu và sáng chế.</p> <p>Đề xuất: Bổ sung quy định về giả định vào Luật sở hữu trí tuệ</p>	<p>Article 23 Presumption of Authorship or Ownership</p> <p>The Parties shall recognise that, for the purposes of applying the measures, procedures and remedies provided for in this Agreement for the author of a literary or artistic work, and for the other right holders with regard to their protected subject matter, in the absence of proof to the contrary, to be regarded as such, and consequently to be entitled to institute infringement proceedings, it shall be sufficient for their name to appear on the work or protected subject matter in the usual manner.</p> <p>Đánh giá: Cam kết này của EVFTA là tương ứng với cam kết tại Điều 18.72 của TPP. Tuy nhiên, EVFTA cam kết cho tác giả của tác phẩm văn học và nghệ thuật và cho các chủ sở hữu quyền khác (có thể được hiểu là bao gồm chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, chủ sở hữu đối tượng sở hữu</p>

⁶⁷ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thi hành Điều này trên cơ sở bản cam kết hoặc tài liệu có giá trị chứng cứ, chẳng hạn như tuyên thệ hợp pháp. Một Bên cũng có thể quy định rằng các giả định này có thể bị bác bỏ bởi các chứng cứ ngược lại.

⁶⁸ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập các biện pháp để xác định như thế nào là cách thông thường đối với một bằng chứng cụ thể;

<p>hành thủ tục thực thi dân sự hoặc hành chính về một sáng chế đã được thẩm định nội dung và được cấp bằng sáng chế⁶⁹ bởi cơ quan có thẩm quyền của một Bên, thì Bên đó phải quy định rằng mỗi yêu cầu bảo hộ trong bằng sáng chế thoát đầu phải được coi là đã đáp ứng các điều kiện cấp bằng sáng chế trong lãnh thổ của Bên đó.^{70,71}</p>			<p>công nghiệp) trong khi TPP chỉ quy về việc giả định đối với các đối tượng là quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu và sáng chế.</p> <p>Do đó, TPP cam kết hẹp hơn so với EVFTA</p>
			<p>Article 13 Entitled Applicants</p> <p>The Parties shall recognise as persons entitled to seek application of the measures, procedures and remedies referred to in this section and in Part III of the TRIPS Agreement:</p> <p>(a) the holders of intellectual property rights in accordance with the provisions of the applicable law,</p> <p>(b) all other persons authorised to use those rights, in particular licensees, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law,</p> <p>(c) intellectual property collective rights management bodies which are regularly</p>

⁶⁹ Để rõ ràng hơn, không quy định nào trong Chương này ngăn cấm một Bên dành cho các bên thứ ba các thủ tục liên quan đến thực hiện các nghĩa vụ theo các khoản 2 và 3

⁷⁰ Để rõ ràng hơn, nếu một Bên dành cho cơ quan hành chính độc quyền quyết định về hiệu lực của một nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế, không quy định nào trong các khoản 2 và 3 ngăn cấm cơ quan có thẩm quyền của Bên đó dừng các thủ tục thực thi cho đến khi hiệu lực của nhãn hiệu hoặc bằng sáng chế được cơ quan hành chính xác định. Trong thủ tục xác định hiệu lực đó, bên không thừa nhận hiệu lực của nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế phải bị yêu cầu chứng minh rằng nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế là không có hiệu lực. Bất kể với yêu cầu này, một Bên có thể yêu cầu chủ nhãn hiệu cung cấp bằng chứng về việc sử dụng đầu tiên.

⁷¹ Một Bên có thể quy định rằng khoản này chỉ được áp dụng đối với những sáng chế đã được yêu cầu cấp, thẩm định và cấp sau ngày Hiệp định này có hiệu lực của đối với Bên đó.

			<p>recognised as having a right to represent holders of intellectual property rights, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law,</p> <p>(d) professional defence bodies which are regularly recognised as having a right to represent holders of intellectual property rights, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết tương ứng với cam kết này của EVFTA</p>
<p>Điều 18.73: Hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Mỗi Bên phải quy định rằng các quyết định tư pháp cuối cùng và các quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ:</p> <p>(a) tốt hơn là làm bằng văn bản và nêu rõ bất kỳ kết luận nào liên quan hoặc lý do hoặc cơ sở pháp lý nào mà các phán quyết và quyết định này căn cứ vào; và</p> <p>(b) được công bố⁷² hoặc nếu việc công bố không khả thi, phải sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận bằng ngôn ngữ quốc gia theo cách thức cho phép những người có lợi ích liên</p>	<p>Điều 3 của Luật tiếp cận thông tin quy định về Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin</p> <p>1. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.</p> <p>2. Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ.</p> <p>3. Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <p>- Đối với khoản 1: Về mặt nguyên tắc, các quyết định tư pháp và hành chính theo các quy định hiện hành của PLVN đều được ban hành dưới hình thức văn bản và đều căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan để ra phán quyết tư pháp hoặc quyết định hành chính. Tuy nhiên, việc công bố hoặc khả năng sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng tiếp cận các phán quyết hoặc quyết định này hiện chưa được quy định rõ ràng. Sau khi Luật tiếp cận thông tin có hiệu lực thi hành (ngày 01/07/2018) thì việc công bố thông tin sẽ được thực hiện theo</p>	<p>Article 22 Publication of Judicial Decisions</p> <p>Judicial authorities shall have the authority to order, pursuant to its domestic law and policies, the publishing or making available to the public, at the expense of the infringer,</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều này của EVFTA tương ứng với cam kết tại Điều 18.73 của TPP.</p> <p>Tuy nhiên, EVFTA cam kết rõ, việc công bố hoặc sẵn sàng để công chúng biết được các phán quyết có hiệu lực pháp luật với chi phí của bên vi phạm trong khi TPP không có cam kết về vấn đề này.</p>

⁷² Để rõ ràng hơn, một Bên có thể đáp ứng yêu cầu về công bố bằng việc đăng tải để công chúng có thể tiếp cận được quyết định hoặc kết luận trên Internet

<p>quan và các Bên có thể hiểu rõ.</p> <p>2. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thu thập và phân tích dữ liệu thống kê và các thông tin thích hợp khác liên quan đến sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng như thu thập thông tin về hoạt động thực tiễn tốt nhất về ngăn chặn và chống sự xâm phạm.</p> <p>3. Mỗi Bên phải công bố hoặc sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận các thông tin về những nỗ lực của mình trong việc thực hiện việc thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống dân sự, hành chính và hình sự của mình, chẳng hạn như các thông tin thống kê mà Bên đó đã thu thập cho mục đích này.</p>	<p>lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.</p> <p>5. Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.</p> <p>6. Nhà nước tạo Điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin.</p>	<p>quy định của Luật này.</p> <p>- Đối với khoản 2: PLVN được coi là tương thích do quy định tại khoản này không nêu ra nghĩa vụ hay yêu cầu nào đối với việc sửa đổi các quy định pháp luật của mỗi nước thành viên.</p> <p>- Đối với khoản 3: chưa tương thích. Hiện nay, việc công bố hoặc sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận các thông tin thống kê và các thông tin khác trong hệ thống dân sự, hành chính và hình sự là không thống nhất và không đồng bộ.</p> <p>Đề xuất: Bổ sung quy định về công bố thông tin liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ vào quy định của Luật sở hữu trí tuệ</p>	
			<p>Article 15 Evidence</p> <p>Parties shall ensure that, on application by a party which has presented reasonably available evidence sufficient to support its claims, and has, in substantiating those claims, specified evidence which lies in the control of the opposing party, the competent judicial authorities may order that such evidence be presented by the opposing party, subject to the protection of confidential information. For the purposes of this paragraph, Parties may provide that a reasonable sample</p>

			<p>of a substantial number of copies of a work or any other protected object be considered by the competent judicial authorities to constitute reasonable evidence. In the case of an infringement committed on a commercial scale Parties shall take such measures as are necessary to enable the competent judicial authorities to order, where appropriate, on application by a party, the communication of banking, financial or commercial documents under the control of the opposing party, subject to the protection of confidential information.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết tương ứng với cam kết này</p>
<p>Điều 18.74: Các thủ tục và chế tài dân sự và hành chính</p> <p>1. Mỗi Bên phải có sẵn cho chủ thể quyền các thủ tục tố tụng dân sự liên quan tới hoạt động thực thi bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào đề cập trong Chương này.⁷³</p> <p>2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có quyền ban hành lệnh cấm phù hợp với quy định tại Điều 44 Hiệp định TRIPS, bao gồm lệnh ngăn chặn hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật của Bên quy</p>	<p>Điều 198 của Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>Quyền tự bảo vệ</p> <p>1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:</p> <p>a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <p>- Đối với khoản 1: Các quy định của PLVN về quyền khởi kiện tại Tòa án là tương thích với quy định tại Khoản 1 tại Điều này của TPP</p> <p>- Đối với khoản 2: Các quy định của Luật SHTT và Bộ luật tố tụng dân sự là tương thích với quy định tại Điều 18.74.2 của TPP.</p> <p>- Đối với khoản 3 và 4: Các quy định của Luật SHTT và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định về</p>	<p>Article 16 Right of Information</p> <p>1. Without prejudice to its domestic law governing the protection of confidentiality of information or processing of personal data, each Party shall provide that, in civil proceedings concerning an infringement of an intellectual property right and in response to a justified and proportionate request of the applicant, the competent judicial authorities may order the infringer or, in the</p>

⁷³ Theo mục đích của Điều này, thuật ngữ “chủ thể quyền” bao gồm những người được cấp phép, các liên minh và hiệp hội có tư cách pháp lý và thẩm quyền thụ hưởng quyền đó. Thuật ngữ “người được cấp phép” bao gồm người được chuyển giao độc quyền một hoặc nhiều quyền sở hữu trí tuệ trong một tài sản trí tuệ xác định.

<p>định về biện pháp đó vào các kênh thương mại</p> <p>3. Mỗi Bên phải quy định rằng⁷⁴ trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ít nhất là buộc cho người xâm phạm trả cho chủ thể quyền khoản bồi thường thiệt hại thoả đáng để đền bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó đối với người xâm phạm nào đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để biết điều đó.</p> <p>4. Khi xác định khoản bồi thường theo khoản 3, cơ quan tư pháp của mỗi Bên phải có thẩm quyền xem xét, ngoài những thứ khác, bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào mà chủ thể quyền đưa ra, trong đó có thể bao gồm lợi nhuận bị mất, giá trị của hàng hoá bị hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường, hoặc theo giá bán lẻ được đề xuất.</p> <p>5. Ít nhất là trong các trường hợp xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền buộc cho người xâm phạm, ít nhất trong trường hợp được mô tả tại khoản 3, trả cho chủ thể quyền</p>	<p>hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;</p> <p>c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.</p> <p>Điều 26.4 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015</p> <p>về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Bộ luật này.</p> <p>Điều 30.2 của Bộ luật tố tụng dân sự</p> <p>Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.</p> <p>Điều 202. Các biện pháp dân sự</p> <p>Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:</p>	<p>các nguyên tắc xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại là phù hợp với quy định tại các khoản này của TPP.</p> <p>- Đối với khoản 5: Các quy định của PLVN chưa tương thích. Theo các nguyên tắc về bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại nói chung hoặc theo quy định của Luật SHTT, các khoản lợi nhuận có được từ hành vi xâm phạm quyền SHTT không được coi là thiệt hại của chủ thể quyền nên chủ thể quyền SHTT sẽ không thể được nhận lợi nhuận của Bên vi phạm có được do hành vi xâm phạm quyền SHTT của mình.</p> <p>- Các khoản từ 6 – 9: Các quy định của PLVN chưa tương thích với các quy định này. Hiện nay, PLVN chưa hề quy định về mức bồi thường định trước cũng như quy định về mức bồi thường bổ sung đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT.</p> <p>- Đối với khoản 10: Các quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại, cách xác định thiệt hại của Luật SHTT và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP là tương thích với quy định tại khoản này.</p> <p>- Đối với khoản 11: Các quy định của PLVN hiện không có quy định</p>	<p>alternative, the alleged infringer, and/or any other person indicated below, to provide information as laid down in its applicable laws and regulations that the infringer or alleged infringer, or any other party possesses or controls.</p> <p>‘Any other person’ in this paragraph may include a person who:</p> <p>(i) was found in possession of the infringing goods on a commercial scale;</p> <p>(ii) was found to be using the infringing services on a commercial scale;</p> <p>(iii) was found to be providing on a commercial scale services used in infringing activities; or</p> <p>(iv) was indicated by the person referred to in this subparagraph as being involved in the production, manufacture or distribution of the goods or the provision of the services.</p> <p>2. The relevant information referred to in paragraph 1 may include information regarding any person involved on a commercial scale in the infringement or alleged infringement and regarding the means of production and</p>
---	--	--	---

⁷⁴ Một Bên cũng có thể quy định rằng chủ thể quyền có thể không được yêu cầu các biện pháp quy định tại các khoản 3, 5 và 7 nếu có bằng chứng về việc không sử dụng nhãn hiệu. Để rõ ràng hơn, không Bên nào có nghĩa vụ quy định về khả năng bất kỳ biện pháp nào trong khoản 3, 5, 6 và 7 được yêu cầu thực hiện song song.

<p>lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ việc xâm phạm.⁷⁵</p> <p>6. Trong thủ tục tố tụng dân sự, đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với tác phẩm, bản ghi âm hoặc buổi biểu diễn, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:</p> <p>(a) các khoản bồi thường thiệt hại định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc</p> <p>(b) các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.⁷⁶</p> <p>7. Trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:</p> <p>(a) các khoản bồi thường thiệt hại quy định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc</p> <p>(b) các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.⁷⁷</p> <p>8. Các khoản bồi thường thiệt hại quy định trước theo khoản 6 và 7 phải được quy định với mức có thể đủ để bù đắp cho chủ thể quyền do những thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm, và với mục tiêu răn đe những hành vi xâm phạm trong tương lai.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; 4. Buộc bồi thường thiệt hại; 5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. <p>Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi 	<p>cụ thể về mức phí cũng như nguyên tắc xác định chi phí cho các chuyên gia kỹ thuật hoặc các chuyên gia khác tham gia vào quá trình tố tụng của các vụ việc liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>- Đối với khoản 12: Các quy định của PLVN là tương thích với các quy định tại khoản này.</p> <p>- Đối với khoản 13: Các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thu thập chứng cứ của Tòa án là tương thích với quy định của khoản này của TPP.</p> <p>- Đối với khoản 14: Các quy định của PLVN hiện không có quy định cụ thể coi việc bảo vệ các thông tin bí mật có được từ việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ của ngành tòa án là thông tin được bảo vệ theo pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước.</p> <p>- Đối với khoản 15: Quy định của PLVN chưa tương thích với quy định tại khoản này của TPP. Về mặt nguyên tắc việc bồi thường thiệt hại sẽ được xử lý theo yêu</p>	<p>distribution networks of the goods or services which infringe an intellectual property right.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều 16 của EVFTA tương đương với cam kết của Điều 18.74.13 của TPP.</p> <p>Article 17 Other Remedies</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. The Parties shall ensure that the competent judicial authorities shall have the authority to order, at the request of the applicant and without prejudice to any damages due to the right holder by reason of the infringement, and without compensation of any sort, in such a manner as to minimize the risks of further infringements: <ol style="list-style-type: none"> (a) the recall from the channels of commerce; (b) the disposal outside the channels of commerce or; (c) the destruction of goods that they have found to be infringing an intellectual property right. The competent judicial authorities
---	---	---	---

⁷⁵ Một Bên có thể tuân thủ quy định của khoản này bằng cách giả định rằng những khoản lợi nhuận đó chính là thiệt hại được đề cập tại khoản 3

⁷⁶ Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.

⁷⁷ Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.

<p>9. Trong việc quyết định các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung tại khoản 6 và 7, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền quyết định các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung mà cơ quan này cho là phù hợp, có tính đến mọi vấn đề liên quan, bao gồm cả bản chất của hành vi xâm phạm và sự cần thiết phải răn đe các hành vi xâm phạm tương tự trong tương lai.</p> <p>10. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình, nếu phù hợp, phải có thẩm quyền, khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm ít nhất là quyền tác giả hoặc quyền liên quan, sáng chế, và nhãn hiệu, buộc bên thua phải trả cho bên thắng chi phí hoặc phí tòa án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định theo luật pháp của Bên đó.</p> <p>11. Nếu cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của một Bên chỉ định chuyên gia kỹ thuật hoặc các chuyên gia khác trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu các bên tham gia tố tụng phải chịu chi phí cho những chuyên gia này, Bên đó cần cố gắng bảo đảm rằng các chi phí này là hợp lý và tương xứng với khối lượng và bản chất của công việc được thực hiện và không cản trở một cách bất hợp lý tới việc thực hiện các thủ tục này.</p>	<p>nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại;</p> <p>b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.</p> <p>2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.</p> <p>Các Điều từ 16-20 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung)</p> <p>Điều 16. Nguyên tắc xác định thiệt hại</p> <p>1. Thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ là sự tổn thất thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.</p>	<p>cầu của các bên trong vụ việc dân sự. Do đó, nếu các bên không có yêu cầu thì Tòa án không thể yêu cầu bất cứ bên nào bồi thường cho bên kia. PLVN hiện tại không quy định rõ về việc nếu một bên lạm dụng các thủ tục thực thi quyền thì bên đó phải bồi thường các thiệt hại phát sinh cho bên bị yêu cầu theo thủ tục tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, các chi phí luật sư theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì bên nào có yêu cầu thì bên đấy tự thanh toán trừ khi giữa các bên có thỏa thuận khác trong khi theo quy định của Luật SHTT hiện hành thì chỉ chủ thể quyền mới được thanh toán chi phí luật sư hợp lý trong khi chi phí luật sư của bên bị thiệt hại do hành vi lạm dụng quyền của chủ thể quyền thì không được quy định trong Luật SHTT.</p> <p>- Đối với khoản 16: Tương thích, hiện tại PLVN không quy định việc áp dụng chế tài dân sự trong thủ tục tố tụng hành chính và thủ tục xử lý vi phạm hành chính. Do đó, yêu cầu đặt ra trong quy định tại khoản 16 của Điều này của TPP là không cần thiết phải áp dụng tại Việt Nam.</p> <p>- Đối với khoản 17: PLVN sẽ trở nên tương thích với quy định tại khoản 17 này sau khi được sửa</p>	<p>may also order destruction of materials and implements, whose predominant use of which has been in the creation or manufacture of those goods, or their disposal outside the channels of commerce in such a manner as to minimise the risks of further infringement.</p> <p>2. The Parties' judicial authorities shall have the authority to order that the remedies under this Article, at least for the destruction, including the removal from the channels of commerce for destruction, be carried out at the expense of the infringer, unless particular reasons are invoked for not doing so.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều 17 của EVFTA tương ứng và tương đương với cam kết của Điều 18.74.12 của TPP.</p> <p>Article 20 Damages</p> <p>1. The Parties shall ensure that the judicial authorities have the authority to order the infringer who knowingly, or with reasonable grounds to know, engaged in an infringing activity, to pay the right-holder damages to compensate for the</p>
---	---	---	--

<p>12. Mỗi Bên phải quy định trong thủ tục tố tụng dân sự: (a) ít nhất đối với hàng sao lậu quyền tác giả và hàng giả mạo nhãn hiệu, cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo đề nghị của chủ thể quyền, buộc hàng hoá xâm phạm phải bị tiêu huỷ, trừ trường hợp ngoại lệ, mà không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào;</p> <p>(b) cơ quan tư pháp có thẩm quyền buộc vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hoặc tạo ra các hàng hoá xâm phạm này phải bị, không được chậm trễ quá mức và không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, tiêu huỷ hoặc phân phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ xâm phạm sau này; và</p> <p>(c) đối với các hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trái pháp luật trên hàng hoá không đủ để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.</p> <p>13. Không phương hại tới luật pháp của mình quy định về đặc quyền, bảo vệ thông tin bí mật, hoặc xử lý dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải quy định rằng, trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan tư</p>	<p>2. Được coi là có tổn thất thực tế nếu có đủ các căn cứ sau đây:</p> <p>a) Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại;</p> <p>b) Người bị thiệt hại có khả năng đạt được lợi ích quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>c) Có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó.</p> <p>3. Mức độ thiệt hại được xác định phù hợp với yếu tố xâm phạm quyền đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả trưng cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại.</p> <p>Điều 17. Tổn thất về tài sản</p> <p>1. Tổn thất về tài sản được xác định theo mức độ giảm sút hoặc bị mất về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ</p>	<p>đổi để trở nên tương thích với các quy định từ khoản 1 – 16 của Điều này và các quy định trong các Điều 18.66 và 18.69.</p> <p>Đề xuất:</p> <p>- Bổ sung quy định bên thực hiện hành vi vi phạm phải bồi thường cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ các khoản lợi nhuận mà bên vi phạm đã thu được, đồng thời bổ sung về mức bồi thường ấn định trước và mức bồi thường bổ sung vào nguyên tắc xác định thiệt hại và các khoản tiền được bồi thường của Luật SHTT;</p> <p>- Bổ sung nguyên tắc được quy định tại Điều 11 của TPP vào Luật SHTT.</p> <p>- Quy định về chế tài cho bên vi phạm lệnh của tòa án liên quan đến việc bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến SHTT;</p> <p>- Bổ sung quyền của bên bị thiệt hại do hành vi lạm dụng quyền SHTT của chủ thể quyền vào quy định của Luật SHTT.</p>	<p>actual injury the right holder has suffered as a result of the infringement.</p> <p>In determining the amount of damages for infringement of intellectual property rights, a Party's judicial authorities shall have the authority:</p> <p>(a) to take into account all appropriate aspects, such as the negative economic consequences, including lost profits, which the injured party has suffered, any unfair profits made by the infringer²⁷ and, in appropriate cases, elements other than economic factors</p> <p>(b) in appropriate cases, to set the damages as a lump sum on the basis of elements such as at least the amount of royalties or fees which would have been due if the infringer had requested authorisation to use the intellectual property right in question.</p> <p>2. Where the infringer did not knowingly, or with reasonable grounds to know, engage in infringing activity, the Parties may lay down that the judicial authorities may order in favour of the injured party the recovery of</p>
---	--	---	--

<p>pháp có thẩm quyền, trên cơ sở đề nghị hợp lý của chủ thể quyền, buộc bên xâm phạm, hoặc bị cáo buộc xâm phạm, cung cấp cho chủ thể quyền hoặc cơ quan tư pháp, ít nhất với mục đích thu thập bằng chứng, các thông tin liên quan theo quy định trong luật pháp của Bên đó mà bên xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm đang nắm giữ hoặc kiểm soát. Các thông tin này có thể bao gồm thông tin về bất kỳ người nào liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của hành vi xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, và phương tiện sản xuất hoặc kênh phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, bao gồm cả danh tính của người thứ ba bị cáo buộc có tham gia vào việc sản xuất và phân phối những hàng hoá hoặc dịch vụ này và các kênh phân phối của họ.</p> <p>14. Mỗi Bên phải quy định rằng liên quan tới thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của mình có thẩm quyền áp dụng chế tài cho bên tham gia, người tư vấn, chuyên gia, hoặc những người khác thuộc thẩm quyền phán quyết của tòa, do vi phạm lệnh của tòa liên quan đến việc bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tố tụng đó.</p>	<p>được bảo hộ.</p> <p>2. Giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:</p> <p>a) Giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>c) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong tổng số tài sản của doanh nghiệp;</p> <p>d) Giá trị đầu tư cho việc tạo ra và phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm các chi phí tiếp thị, nghiên cứu, quảng cáo, lao động, thuế và các chi phí khác.</p> <p>Điều 18. Giảm sút về thu nhập, lợi nhuận</p> <p>1. Thu nhập, lợi nhuận quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:</p> <p>a) Thu nhập, lợi nhuận thu được do sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Thu nhập, lợi nhuận thu</p>	<p>profits or the payment of damages which may be pre-established.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều 20 của EVFTA tương ứng và tương đương với các cam kết tại các khoản từ 3-9 của Điều 18.74 của TPP.</p> <p>Article 21 Legal Costs</p> <p>Each Party shall provide that its judicial authorities, as a general rule and, where appropriate, have the authority to order that the prevailing party be awarded payment by the losing party of court costs or fees and appropriate attorney's fees, or any other expenses as provided for under that Party's domestic law.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều 21 của EVFTA tương đương với cam kết tại khoản 10 và 11, Điều 18.74 của TPP.</p>	
--	--	--	--

<p>15. Mỗi Bên bảo đảm rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền yêu cầu một bên, mà theo yêu cầu của bên này các biện pháp được thực hiện và đã làm dụng thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, quyền tác giả và quyền liên quan và kiểu dáng công nghiệp, phải đền bù thỏa đáng cho bên bị áp dụng hoặc bị cản trở một cách sai trái cho những thiệt hại đã phải chịu do việc lạm dụng đó. Cơ quan tư pháp cũng phải có thẩm quyền quyết định buộc nguyên đơn trả cho bị đơn các chi phí, bao gồm cả phí luật sư hợp lý.</p> <p>16. Trong phạm vi một chế tài dân sự có thể được ban hành theo các thủ tục phân xử hành chính, của mỗi Bên phải quy định rằng các thủ tục này phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định tại Điều này.</p> <p>17. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến các hành vi đề cập tại Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI):</p> <p>(a) mỗi Bên phải quy định rằng cơ</p>	<p>được do cho thuê đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>c) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:</p> <p>a) So sánh trực tiếp mức thu nhập, lợi nhuận thực tế trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm, tương ứng với từng loại thu nhập quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) So sánh sản lượng, số lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế tiêu thụ hoặc cung ứng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;</p> <p>c) So sánh giá bán thực tế trên thị trường của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm.</p> <p>Điều 19. Tổn thất về cơ hội kinh doanh</p>		
---	---	--	--

<p>quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền, ít nhất là:⁷⁸</p> <p>(i) quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời, bao gồm cả việc thu giữ hoặc giữ dưới hình thức khác đối với các thiết bị và sản phẩm bị nghi ngờ là liên quan đến các hành vi bị cấm;</p> <p>(ii) buộc bồi thường thiệt hại theo mức áp dụng cho các hành vi xâm phạm quyền tác giả, như quy định trong pháp luật của Bên đó phù hợp với Điều này;⁷⁹</p> <p>(iii) buộc trả chi phí, lệ phí toà án, hoặc các chi phí khác như quy định tại khoản 10; và</p> <p>(iv) buộc tiêu huỷ thiết bị và sản phẩm bị cho là có liên quan trong hành vi bị cấm; và</p> <p>(b) Một Bên có thể quy định rằng bồi thường thiệt hại không được áp dụng đối với các thư viện, kho lưu trữ, tổ chức giáo dục, bảo tàng hoặc các tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại, nếu các tổ chức này chấp nhận chứng minh rằng họ không nhận biết hoặc không có lý</p>	<p>1. Cơ hội kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:</p> <p>a) Khả năng thực tế sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trong kinh doanh;</p> <p>b) Khả năng thực tế cho người khác thuê đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>c) Khả năng thực tế chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển nhượng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ cho người khác;</p> <p>d) Cơ hội kinh doanh khác bị mất do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra.</p> <p>2. Tổn thất về cơ hội kinh doanh là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng lẽ người bị thiệt hại có thể có được khi thực hiện các khả năng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thực tế không có được khoản thu nhập đó do hành vi</p>		
--	---	--	--

⁷⁸ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể, nhưng không bị buộc phải, quy định các chế tài riêng cho Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI), nếu những chế tài đó đã có sẵn trong pháp luật về quyền tác giả.

⁷⁹ Nếu pháp luật về quyền tác giả của một Bên quy định cả bồi thường thiệt hại quy định trước và bồi thường thiệt hại bổ sung, thì Bên đó có thể tuân thủ quy định của điểm này bằng việc chỉ quy định một trong các dạng bồi thường thiệt hại này.

<p>do để tin rằng hành vi của họ cấu thành hành vi bị cấm.</p>	<p>xâm phạm gây ra.</p> <p>Điều 20. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại</p> <p>Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hoá xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm</p> <p>Điều 147.1 của Bộ luật tố tụng dân sự: Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm</p> <p>1. Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.</p> <p>Điều 205.3 của Luật SHTT:</p> <p>Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải</p>		
--	---	--	--

	<p>thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.</p> <p>Điều 97.2.g của Bộ luật tố tụng dân sự</p> <p>Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;</p> <p>Điều 168.3 của Bộ luật tố tụng dân sự</p> <p>3. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư do người có yêu cầu chịu, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác.</p> <p>Quyết định số 30/2004/QĐ-BCA của Bộ Công An ban hành về danh mục bí mật nhà nước độ mật của ngành tòa án.</p> <p>Điều 1. Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Tòa án gồm những tin trong phạm vi sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Kế hoạch phối hợp công tác liên ngành về đấu tranh phòng chống tội phạm, kế hoạch bảo vệ an toàn các phiên tòa quan trọng;2. Quan điểm của các thành viên trong Hội đồng xét xử của các cấp Tòa án khi nghị án;3. Báo cáo tổng kết, báo cáo		
--	---	--	--

	<p>chuyên đề về công tác xét xử, chương trình công tác của Tòa án nhân dân tối cao chưa công bố;</p> <p>4. Kế hoạch, tài liệu chuẩn bị đàm phán với nước ngoài hoặc với các tổ chức quốc tế về hợp tác quốc tế của ngành Tòa án nhân dân chưa công bố;</p> <p>5. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước về xây dựng, thi hành và áp dụng pháp luật, các đề án về đổi mới phương thức hoạt động của ngành Tòa án về công tác xét xử chưa công bố.</p> <p>6. Nội dung về kiểm tra công tác xét xử, công tác thi hành án của Tòa án nhân dân tối cao đối với các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp chưa công bố;</p> <p>7. Hồ sơ cán bộ chủ chốt của ngành Tòa án bao gồm hồ sơ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; hồ sơ tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp;</p> <p>8. Kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp;</p> <p>9. Hồ sơ, tài liệu, thanh tra, kiểm tra các vấn đề nội bộ trong ngành Tòa án nhân dân</p>		
--	---	--	--

	<p>chưa được cấp có thẩm quyền công bố;</p> <p>10. Các tài liệu, thông tin liên quan đến việc đấu thầu xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị làm việc cho các Tòa án nhân dân mà theo quy định của pháp luật chưa công bố;</p> <p>11. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thiết kế mạng hệ cơ sở dữ liệu ngành Tòa án nhân dân.</p> <p>Quyết định số 01/2004/QĐ-TTg quy định về danh mục bí mật nhà nước độ tuyệt mật của ngành tòa án.</p> <p>Điều 1. Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của ngành Tòa án nhân dân gồm có :</p> <p>1. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xét xử các vụ án về các tội phạm an ninh quốc gia. Các báo cáo, thống kê án tử hình, các vụ án đợc xét xử kín theo quy định của pháp luật cha công bố.</p> <p>2. Nội dung chỉ đạo, kế hoạch xét xử các vụ án quan trọng, các vụ án điểm, các vụ án phức tạp theo quy định của cơ quan có thẩm quyền</p>		
			<p>Article 18 Injunctions The Parties shall ensure that, where a judicial decision is taken</p>

			<p>finding an infringement of an intellectual property right, the judicial authorities may issue against the infringer and where appropriate, against a party whose services are being used by the infringer and over whom the relevant judicial authority exercises jurisdiction, an injunction aimed at prohibiting the continuation of the infringement.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết nào tương ứng với cam kết tại điều này của EVFTA</p>
<p>Điều 18.75: Các biện pháp tạm thời</p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên phải hành động theo đề nghị áp dụng biện pháp liên quan đến bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ trước khi nghe ý kiến của bên kia, phù hợp với các quy tắc tư pháp của Bên đó.</p> <p>2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền yêu cầu người đề nghị áp dụng biện pháp tạm thời liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ cung cấp bất kỳ bằng chứng hợp lý sẵn có nào, với độ chắc chắn đủ để thuyết phục cơ quan tư pháp, rằng quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm hoặc việc xâm phạm là sắp xảy ra, và yêu cầu người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương, được ấn định ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và</p>	<p>Điều 206. Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.</p> <p>2. Toà án quyết định áp dụng</p>	<p>Đánh giá: Tương thích Đề xuất: Không</p>	<p>Article 14 Provisional Measures</p> <p>1. The Parties shall ensure that, the competent judicial authorities may, on request by a party who has presented reasonably available evidence to support his claims that his intellectual property right has been infringed or is about to be infringed, order prompt and effective provisional measures:</p> <p>a) to prevent an infringement of any intellectual property right from occurring, and in particular to prevent the entry into and the movement within the channels of commerce in their jurisdiction of goods, including imported goods immediately after customs clearance:</p>

<p>ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.</p> <p>3. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan và hàng giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc giữ dưới các hình thức khác đối với hàng hoá bị nghi ngờ là xâm phạm, vật liệu và phương tiện liên quan đến hành vi xâm phạm, và, ít nhất đối với hàng giả mạo nhãn hiệu, các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm.</p>	<p>biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.</p> <p>Điều 207 Luật SHTT quy định về Các biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:</p> <p>a) Thu giữ;</p> <p>b) Kê biên;</p> <p>c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;</p> <p>d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.</p> <p>2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.</p> <p>Điều 208. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều</p>	<p>(i) An interlocutory injunction may also be issued against a party whose services are being used by a third party to infringe an intellectual property right and over whom the relevant judicial authority exercises jurisdiction.</p> <p>(ii) In the case of an alleged infringement committed on a commercial scale, the Parties shall ensure that, if the applicant demonstrates circumstances likely to endanger the recovery of damages, the judicial authorities may order the precautionary seizure or blocking of the movable and immovable property of the alleged infringer, including the blocking of his/her bank accounts and other assets.</p> <p>(b) to preserve relevant evidence in respect of the alleged infringement, subject to the protection of confidential information. These measures may include the detailed description, with or without the taking of samples, or the physical seizure of the alleged infringing goods, and, in appropriate cases, the materials and implements used in the production and/or distribution of these goods and the documents relating thereto.</p> <p>2. Where appropriate, in particular where any delay is</p>
---	--	--

	<p>203 của Luật này.</p> <p>2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:</p> <p>a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó;</p> <p>b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.</p>		<p>likely to cause irreparable harm to the right holder or where there is a demonstrable risk of evidence being destroyed, the judicial authorities shall have the authority to adopt those provisional measures without the other party being heard.</p> <p>3. The provisions of this Article are without prejudice to Article 50 of the TRIPS Agreement.</p> <p>Đánh giá: Tương đương</p> <p>Cam kết EVFTA cam kết về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và các điều kiện để được áp dụng các biện pháp này.</p> <p>TPP cũng cam kết về các biện pháp khẩn cấp tạm thời, nhưng chỉ cam kết về mặt nguyên tắc là mỗi Bên phải bảo đảm có cam kết về biện pháp khẩn cấp tạm thời miễn là phù hợp với quy tắc tư pháp của mỗi Bên.</p> <p>Do đó, TPP không trái với các cam kết trong EVFTA và vẫn có thể coi là tương đương với cam kết tại Điều 14 của EVFTA.</p>
			<p>Article 19 Alternative Measures</p> <p>The Parties may provide that, in appropriate cases and at the request of the person liable to be subject to the measures provided for in Article 17 (Corrective measures) and/or Article 18</p>

		<p>(Injunctions), the competent judicial authorities may order pecuniary compensation to be paid to the injured party instead of applying the measures provided for in these two Articles if that person acted unintentionally and without negligence, if execution of the measures in question would cause him disproportionate harm and if pecuniary compensation to the injured party appears reasonably satisfactory.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết tương ứng với cam kết tại Điều này của EVFTA</p>
		<p>Article 25 Definitions</p> <p>For the purposes of Sub-section 3.2:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Goods infringing an intellectual property right" means goods, the importation or exportation of which, according to the law of the country where the goods are found, infringe an intellectual property right, consisting of counterfeit goods referred to in paragraph 2(a) and pirated copyright goods referred to in paragraph 2(b). 2. (a) "counterfeit goods" means: <ol style="list-style-type: none"> (i) "counterfeit trademark goods" shall mean any goods, including packaging, bearing without

			<p>authorization a trademark which is identical to the trademark validly registered in respect of such goods, or which cannot be distinguished in its essential aspects from such a trademark, and the importation or exportation of which thereby infringes the rights of the owner of the trademark in question under the law of the country where the goods are found</p> <p>(ii) "counterfeit geographical indication goods", namely goods, including packaging, unlawfully bearing a geographical indication identical to the geographical indication validly registered in respect of the same type of goods, or which cannot be distinguished in its essential aspects from such a geographical indication, and the importation or exportation of which thereby infringes the rights of the geographical indication in question under the law of the country where the goods are found</p> <p>(b) "pirated copyright goods" shall mean any goods which are copies made without the consent of the right holder or person duly authorized by the right holder in the country of production and which are made directly or indirectly from an</p>
--	--	--	--

			<p>article where the making of that copy as well as importation or exportation would have constituted an infringement of a copyright or a related right under the law of the country of importation or country of exportation respectively.</p> <p>3. "Import goods" shall mean goods brought into the territory of a Party from a place outside that territory, while those goods remain under customs control.</p> <p>4. "Export goods" shall mean goods which are to be taken from the territory of a Party to a place outside that territory, while those goods remain under customs control.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Khoản 1 và 2 của Điều này của EVFTA tương ứng với ghi chú số 116 của TPP về hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và sao lậu quyền tác giả.</p> <p>Khoản 3 và 4 của Điều này của EVFTA đưa ra định nghĩa về xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Trong khi theo cam kết tại khoản 5 của Điều 18.76 của TPP lại coi hàng hóa dưới sự kiểm soát hải quan (bao gồm nhập khẩu, tập kết để xuất khẩu và quá cảnh) (và các ghi chú từ 121 đến 123.) là đối tượng của kiểm soát biên giới nếu có dấu hiệu xâm phạm</p>
--	--	--	---

			quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền. TPP trong trường hợp này cam kết rộng hơn so với EVFTA
			<p>Article 24 Consistency with GATT and TRIPS Agreement (Nếu chỉ đánh giá riêng EVFTA thì không thể xác định được hết sự tương đương của EVFTA với TPP. Để đánh giá và so sánh được thì sẽ phải làm đồng thời cả EVFTA + TRIPS để đánh giá TPP.)</p> <p>In implementing border measures for the enforcement of intellectual property rights by customs covered by this article, the Parties shall ensure consistency with their obligations under the GATT and TRIPS agreements and, in particular, with Article V of GATT agreement, Article 41 and Section 4 of the Part III of TRIPS agreement.</p> <p>Đánh giá: TPP không có cam kết cụ thể về vấn đề này.</p>
<p>Điều 18.76: Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới</p> <p>1. Mỗi Bên phải quy định về đơn yêu cầu đình chỉ thông quan, hoặc giữ, bất kỳ hàng hóa nào bị nghi ngờ là giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả, được nhập khẩu vào lãnh thổ</p>	<p>Điều 213. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu) quy định tại khoản 2 Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <p>- Đối với khoản 1 – 3: PLVN hiện hành tương thích với các quy định trong các khoản này của Điều 18.76 của TPP.</p> <p>- Đối với khoản 4: PLVN mặc dù có quy định cơ quan hải quan có quyền thông báo cho chủ thể quyền/người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, nhưng lại</p>	<p>Article 26 Scope of Border Measures</p> <p>1. Each Party shall adopt procedures with respect to import and export goods, under which right holders can record IPRs within the customs authorities, and such authorities shall carry out appropriate controls in order to identify goods</p>

<p>của Bên đó.⁸⁰</p> <p>2. Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ chủ thể quyền nào tiến hành các thủ tục để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền⁸¹ của mình đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả vào lưu thông tự do, đều phải cung cấp bằng chứng thích hợp để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền rằng theo luật của Bên có thủ tục đó, rằng có biểu hiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền, và cung cấp đầy đủ các thông tin mà chủ thể quyền được cho là phải biết để giúp cơ quan có thẩm quyền có thể nhận ra hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm. Yêu cầu cung cấp thông tin này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.</p> <p>3. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền tiến hành thủ tục để đình chỉ thông quan hàng hoá nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả, phải nộp</p>	<p>định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.</p> <p>3. Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan</p> <p>Điều 216 Luật SHTT quy định về Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:</p> <p>a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;</p>	<p>không quy định cụ thể về những nội dung cần phải thông báo là gì. Do đó, quy định này là chưa tương thích với quy định tại khoản 4 của Điều này. (THam vấn ý kiến của cơ quan hải quan về thực tế nội dung thông báo khi phát hiện ra hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT là gì? Và nếu được, nội dung thông báo này được quy định trong văn bản nào.)</p> <p>- Đối với khoản 5 và 6: Không tương thích. Theo quy định của PLVN thì việc làm thủ tục kiểm soát hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu liên quan đến SHTT chỉ được thực hiện theo yêu cầu của chủ thể quyền mà không quy định rõ thẩm quyền của các cơ quan có thẩm quyền khác được tự mình tiến hành biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang dưới sự kiểm soát của hải quan.</p> <p>- Đối với khoản 7: Tương thích.</p> <p>- Đối với khoản 8 và 9: Tương thích.</p> <p>Đề xuất:</p> <p>- Bổ sung thẩm quyền được tự</p>	<p>suspected of infringing those recorded IPRs.</p> <p>2. The customs authorities shall, in accordance with domestic procedures, suspend the release of the goods suspected of infringing IPRs recorded within the customs authorities.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều này của EVFTA tương đương với cam kết tại khoản 1 của Điều 18.76 của TPP.</p> <p>Article 27 Active Involvement of Customs Authorities</p> <p>The customs authorities shall be active in targeting and identifying shipments containing import and export goods suspected of infringing an intellectual property right on the basis of risk analysis techniques. They shall provide for cooperation with right holders, including allowing the provision of information for risk analysis.</p> <p>Đánh giá: Cam kết tại Điều 27 của EVFTA tương đương với cam kết tại khoản 5 của Điều 18.76 của TPP</p>
--	--	--	--

⁸⁰ Với mục đích của Điều này:

(a) hàng hóa giả mạo nhãn hiệu là hàng hóa bất kỳ, bao gồm bao gói mang một nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký còn hiệu lực cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt được với thành phần chính của nhãn hiệu đó và do đó xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo pháp luật của Bên quy định về thủ tục trong mục này; và

(b) hàng sao lậu quyền tác giả là hàng hóa được sao chép không được sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền ủy quyền tại nước sản xuất và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc tạo ra bản sao của sản phẩm đó sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo luật của Bên quy định thủ tục theo mục này.

⁸¹ Với mục đích của Điều này, trừ trường hợp được quy định khác, cơ quan có thẩm quyền có thể bao gồm cơ quan tư pháp, hành chính hoặc thực thi pháp luật theo pháp luật của một Bên

<p>khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này. Một Bên có thể quy định rằng các khoản bảo đảm này có thể dưới dạng một giao kèo có điều kiện giữ cho bị đơn không bị bất kỳ mất mát hoặc thiệt hại nào nảy sinh từ bất kỳ việc đình chỉ thông quan hàng hoá nào trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định rằng hàng hoá không phải là hàng xâm phạm.</p> <p>4. Không phương hại tới luật pháp một Bên về quyền riêng tư hoặc bí mật thông tin:</p> <p>(a) nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã thu giữ hoặc đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả, thì Bên đó có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền thông báo cho chủ thể quyền, không được chậm trễ quá mức, về tên và địa chỉ của người gửi hàng, nhà xuất khẩu, người nhận hàng, hoặc nhà nhập khẩu; bản mô tả hàng hoá, số lượng hàng hoá, và nếu biết, nước xuất xứ của hàng hoá;⁸² hoặc</p> <p>(b) nếu một Bên không quy định</p>	<p>b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.</p> <p>3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.</p> <p>4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật</p>	<p>mình thực hiện các biện pháp kiểm soát hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền khi không có yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ vào Điều 216 của Luật SHTT;</p> <p>- Bổ sung quy định để quy định rõ nội dung của thông báo mà cơ quan hải quan gửi cho chủ thể quyền khi phát hiện ra hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền trong quá trình làm thủ tục hải quan tại Điều 219 của Luật SHTT.</p>	
--	---	---	--

⁸² Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập quy trình hợp lý để tiếp nhận hoặc tiếp cận thông tin đó.

<p>cho cơ quan có thẩm quyền của mình thẩm quyền nêu tại điểm (a) khi hàng hoá bị nghi ngờ bị thu giữ hoặc đình chỉ thông quan, thì Bên đó phải dành cho cơ quan có thẩm quyền của mình, ít nhất trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu, quyền cung cấp các thông tin được nêu tại điểm (a) cho chủ thể quyền thông thường là trong vòng 30 ngày từ ngày thu giữ hoặc từ ngày xác định rằng hàng hoá là giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả.</p> <p>5. Mỗi Bên phải quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể mặc nhiên⁸³ tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hoá dưới sự kiểm soát của hải quan⁸⁴ là hàng hóa:</p> <p>(a) nhập khẩu;</p> <p>(b) tập kết để xuất khẩu;⁸⁵ hoặc</p> <p>(c) quá cảnh,^{86, 87}</p> <p>và bị nghi ngờ là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hoặc sao lậu quyền tác giả.</p> <p>6. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà theo đó cơ quan có thẩm quyền có thể xác định, trong một thời hạn hợp lý sau khi tiến</p>	<p>này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này.</p> <p>Điều 217. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này;</p> <p>b) Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>c) Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo</p>		
--	---	--	--

⁸³ Để rõ ràng hơn, hành động mặc nhiên không yêu cầu đơn chính thức từ bên thứ ba hay chủ thể quyền

⁸⁴ Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “hàng hóa dưới sự kiểm soát của hải quan” là hàng hóa đang phải làm thủ tục hải quan của một Bên

⁸⁵ Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể coi hàng hóa “tập kết để xuất khẩu” là hàng hóa xuất khẩu.

⁸⁶ Điều này áp dụng đối với hàng bị nghi ngờ xâm phạm khi vận chuyển từ cơ quan hải quan này đến cơ quan hải quan khác trên lãnh thổ của Bên mà từ đó hàng hóa được xuất đi

⁸⁷ Để thay thế cho điều này, một Bên phải nỗ lực cung cấp, nếu thích hợp và với mục đích trừ bỏ hoạt động thương mại quốc tế về hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao chép lậu quyền tác giả, thông tin sẵn có cho một Bên khác liên quan đến hàng hóa đã được kiểm tra vắng mặt người nhận ở địa phương và được vận chuyển qua lãnh thổ của mình và được tập kết để chuyển đến lãnh thổ Bên kia để hỗ trợ về thông tin cho nỗ lực của Bên kia nhằm nhận diện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm khi hàng hóa đến lãnh thổ Bên đó

<p>hành thủ tục mô tả tại các khoản 1, 5(a), 5(b) và nếu có thể, cả 5(c), liệu hàng hoá bị nghi ngờ có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không.⁸⁸ Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để xác định một hành vi xâm phạm, Bên đó cũng phải dành cho cơ quan của mình thẩm quyền áp dụng các biện pháp hoặc chế tài hành chính, có thể bao gồm phạt tiền hoặc thu giữ hàng hoá xâm phạm, trong trường hợp hàng hoá đó bị xác định là xâm phạm.</p> <p>7. Mỗi Bên có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền buộc tiêu huỷ hàng hoá nếu hàng hoá đó đã được xác định là xâm phạm. Trong trường hợp hàng hoá đó không bị tiêu huỷ, mỗi Bên phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hoá này phải được xử lý ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh bất kỳ thiệt hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trên hàng hoá một cách bất hợp pháp phải được coi là không đủ để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.</p> <p>8. Nếu một Bên thiết lập hoặc ấn định, liên quan tới các thủ tục đề cập tại Điều này, phí nộp đơn, phí</p>	<p>quy định của pháp luật;</p> <p>d) Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:</p> <p>a) Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;</p> <p>b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.</p> <p>Điều 219. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu</p>		
---	---	--	--

⁸⁸ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại Điều này trong việc xác định rằng hàng hoá bị nghi ngờ thuộc khoản 5 là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc xác định rằng hàng hoá bị nghi ngờ có gắn mô tả thương mại sai lệch

<p>lưu kho, hoặc phí tiêu huỷ, thì các khoản phí này phải được quy định ở mức không cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.</p> <p>9. Điều này cũng áp dụng đối với hàng hoá thương mại gửi với số lượng nhỏ. Một Bên có thể loại trừ không áp dụng các quy định của Điều này đối với những hàng hoá phi thương mại với số lượng nhỏ trong hành lý cá nhân.⁸⁹</p>	<p>hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng</p> <p>Điều 76 Luật hải quan quy định về Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan</p> <p>1. Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với người yêu cầu đã được cơ quan hải quan chấp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:</p> <p>a) Khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo ngay bằng văn bản cho người yêu cầu biết;</p>		
--	--	--	--

⁸⁹ Để rõ ràng hơn, một Bên cũng có thể không áp dụng Điều này đối với hàng hóa phi thương mại có số lượng nhỏ được gửi với số lượng nhỏ.

	<p>b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan, người yêu cầu có đơn đề nghị không có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định.</p> <p>Trường hợp người nộp đơn yêu cầu bằng văn bản đề nghị tạm dừng, đồng thời nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa có đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này.</p> <p>Điều 73. Nguyên tắc kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan</p> <p>1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ có quyền đề nghị cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát</p>		
--	--	--	--

	<p>hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Cơ quan hải quan chỉ quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.</p> <p>3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật này không áp dụng đối với hàng hóa viện trợ nhân đạo, tài sản di chuyển, hàng hóa được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, hành lý, quà biếu, quà tặng trong tiêu chuẩn miễn thuế và hàng hóa quá cảnh.</p> <p>Điều 214 Luật SHTT quy</p>		
--	---	--	--

	<p>định về Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả.</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:</p> <p>a) Cảnh cáo;</p> <p>b) Phạt tiền.</p> <p>2. Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:</p> <p>a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm.</p> <p>3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:</p> <p>a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân</p>		
--	---	--	--

	<p>phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.</p>		
			<p>Article 28 Specific Cooperation in the Area of Border Measures</p> <p>1. Without prejudice to Article 2 section 2 (a) of the Chapter on Customs and Trade Facilitation, the Parties shall, where appropriate, arrange for exchange of information and cooperation between their customs authorities to enable effective border controls for intellectual property right enforcement, particularly in order to effectively</p>

			<p>implement article 69 of the TRIPS Agreement.</p> <p>2. The Parties shall, where appropriate, arrange for exchange of information and best practices between their customs authorities with regard to customs enforcement of intellectual property rights.</p> <p>3. Without prejudice to the general competence of the Trade Committee, the [Special Committee on Customs] referred to in Article [to complete] of this Agreement shall be responsible to ensure the proper functioning and implementation of this Article. The Special Committee will set the priorities and provide for the adequate procedures for cooperation between the competent authorities.</p>
			<p>Article 29 Codes of Conduct</p> <p>1. Parties shall encourage:</p> <p>a) the development by trade or professional associations or organisations of codes of conduct aimed at contributing towards the enforcement of intellectual property rights.</p> <p>b) the submission to the competent authorities of the Parties of draft codes of conduct and of any evaluations of the application of these codes of conduct.</p>

			<p>Đánh giá: TPP không có cam kết tương ứng và tương đương với cam kết tại Điều này của EVFTA</p>
			<p>Article 30 Co-operation</p> <p>*1. The Parties agree to co-operate with a view to supporting implementation of the commitments and obligations undertaken under this chapter.</p> <p>*2. Subject to the provisions of Article [X, horizontal art. on assistance/co-operation issues] of this Agreement, areas of co-operation include, but are not limited to, the following activities:</p> <p>a) exchange of information on the legal framework concerning intellectual property rights and relevant rules of protection and enforcement; exchange of experiences in the European Union and Vietnam on legislative progress;</p> <p>b) exchange of experiences and information in the European Union and Vietnam on enforcement of intellectual property rights;</p> <p>c) exchange of experiences in the European Union and Vietnam on central and sub-central enforcement by customs, police, administrative and judiciary bodies; co-ordination to prevent exports of counterfeit goods, including with other countries;</p>

			<p>d) capacity-building; exchange and training of personnel;</p> <p>e) promotion and dissemination of information on intellectual property rights in, <i>inter alia</i>, business circles, socio-professional, social organisations; public awareness of consumers and right holders;</p> <p>f) enhancement of inter-governmental co-operation, for example between intellectual property offices;</p> <p>g) actively promoting awareness and education of the general public for intellectual property rights policies: formulate effective strategies to identify key audiences and create communication programmes to increase consumer and media awareness on the impact of intellectual property violations, including the risk to health and safety and the connection to organised crime.</p> <p>3. Without prejudice and as a complement to paragraphs 1 and 2, the Parties agree to hold effective dialogues as necessary on intellectual property issues ("Working Group on IPR (including GIs)"), to address topics relevant to the protection and enforcement of intellectual property rights covered by this</p>
--	--	--	---

			chapter, and also any other relevant issue. Đánh giá: TPP không có cam kết tương ứng và tương đương về vấn đề này
<p>Điều 18.77: Thủ tục và hình phạt hình sự</p> <p>1. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan ở quy mô thương mại. Đối với việc cố ý sao lậu quyền tác giả hoặc quyền liên quan, "quy mô thương mại" ít nhất bao gồm:</p> <p>(a) các hành vi thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính; và</p> <p>(b) các hành vi, không phải thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính, nhưng có gây hại một cách đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan liên quan đến thị trường.^{90,91}</p> <p>2. Mỗi Bên phải coi các hành vi cố ý nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương</p>	<p>Điều 170a Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung: Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Người nào không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan mà thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:</p> <p>a) Sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình;</p> <p>b) Phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần</p> <p>- Đối với khoản 1: PLVN không có quy định rõ về "quy mô thương mại".</p> <p>- Đối với khoản 2: PLVN không coi hành vi xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại là tội phạm hình sự. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu thì quy định tại Điều 171 của Bộ luật hình sự là tương thích, quy định tại Điều này của bộ luật coi hành vi cố ý xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu ở quy mô thương mại bị coi là tội phạm bất kể hàng hóa được sản xuất, buôn bán trong nước hay xuất khẩu ra nước ngoài, nhập khẩu từ nước ngoài về Việt Nam.</p> <p>- Đối với khoản 3: Tương thích. Hành vi như được mô tả trong quy định tại khoản 3 của TPP được coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu theo quy định của Luật SHTT</p>	

⁹⁰ Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ điểm (b) bằng việc quy định các hành vi này trong thủ tục và hình phạt hình sự đối với việc sử dụng trái phép tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm trong pháp luật của mình

⁹¹ Một Bên có thể quy định khối lượng và giá trị của bất kỳ vật xâm phạm nào cũng có thể được tính đến khi xác định liệu hành vi đó có gây tổn hại đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan đến thị trường hay không

<p>mại là các hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự.⁹²</p> <p>3. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng trong trường hợp cố ý nhập khẩu⁹³ và sử dụng trong nội địa, trong hoạt động thương mại và ở quy mô thương mại, nhãn mác hoặc bao gói:⁹⁴</p> <p>(a) trên đó có một nhãn hiệu được gắn mà không được phép, trùng hoặc không thể phân biệt được với nhãn hiệu đã đăng ký trong lãnh thổ Bên đó; và</p> <p>(b) được nhằm để sử dụng trong thương mại trên hàng hoá hoặc liên quan đến dịch vụ mà trùng với hàng hoá và dịch vụ của nhãn hiệu đã đăng ký.</p> <p>4. Thừa nhận sự cần thiết phải xử lý việc sao chép trái phép⁹⁵ các tác phẩm điện ảnh từ buổi chiếu phim trong rạp, mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường, và với sự thừa nhận sự cần thiết phải ngăn ngừa các thiệt hại này, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các biện pháp, ít nhất bao gồm nhưng không</p>	<p>phạt tiền từ bốn trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội nhiều lần.</p> <p>3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.</p> <p>Điều 171 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung: Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị</p>	<p>và do đó bị coi là tội phạm theo quy định tại Điều 171 của Bộ luật hình sự.</p> <p>- Đối với khoản 4: Chưa tương thích. PLVN hiện nay không có quy định rõ để xác định liệu hành vi như quy định tại khoản 4 của Điều này của TPP có phải là tội phạm hay không.</p> <p>- Đối với khoản 5: Tương thích. PLVN coi người giúp sức hoặc xúi dục là đồng phạm và đồng phạm cũng phải chịu trách nhiệm hình sự như người thực hiện hành vi tội phạm.</p> <p>- Đối với khoản 6: Tương thích</p> <p>- Đối với khoản 7: Tương thích</p>	
--	---	--	--

⁹² Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại khoản này bằng việc quy định rằng việc phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao chép lậu ở quy mô thương mại là hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự. Ngoài ra, thủ tục và hình phạt hình sự được quy định cụ thể tại các khoản 1, 2 và 3 được áp dụng ở bất kỳ khu thương mại tự do nào của một Bên.

⁹³ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến việc nhập khẩu nhãn mác hoặc bao gói thông qua biện pháp liên quan đến phân phối

⁹⁴ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ theo quy định của khoản này bằng việc quy định thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với việc thực hiện ý định phạm tội về nhãn hiệu

⁹⁵ Với mục đích của Điều này, một Bên có thể coi thuật ngữ “sao chép” đồng nghĩa với sao.

<p>giới hạn ở, quy định các thủ tục và hình phạt hình sự thích hợp.</p> <p>5. Đối với các hành vi phạm tội mà Điều này yêu cầu các Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự, các Bên bảo đảm rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi giúp sức hoặc xúi giục phải được quy định trong pháp luật của Bên đó.</p> <p>6. Đối với các hành vi phạm tội mô tả tại khoản từ 1 đến 5, mỗi Bên phải quy định:</p> <p>(a) Các hình phạt bao gồm cả phạt tù cũng như phạt tiền đủ cao để ngăn chặn các hành vi xâm phạm trong tương lai, và phải tương ứng với mức hình phạt áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương tự.⁹⁶</p> <p>(b) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền khi xác định hình phạt áp dụng, tính tới tính nghiêm trọng của tình huống, trong đó có thể bao gồm các tình huống có mối đe dọa tới, hoặc ảnh hưởng tới sức khoẻ hoặc sự an toàn.⁹⁷</p> <p>(c) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hàng hóa bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả, bất kỳ vật liệu và phương tiện nào liên quan tới hành vi bị cáo buộc phạm tội, các bằng chứng tài liệu</p>	<p>phạt tiền từ bốn trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội nhiều lần.</p> <p>3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.</p> <p>Điều 213. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu) quy định tại khoản 2 Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không</p>		
---	---	--	--

⁹⁶ Các Bên hiểu rằng không Bên nào có nghĩa vụ quy định khả năng áp dụng song song cả phạt tù và phạt tiền

⁹⁷ Một Bên có thể xét những tình huống này bằng một tội hình sự riêng biệt

<p>liên quan tới tội phạm và các tài sản bắt nguồn từ, hoặc có được do các hành vi bị cáo buộc xâm phạm. Nếu một Bên yêu cầu việc xác định các đối tượng phải bị thu giữ là điều kiện tiên quyết để ban hành lệnh nêu tại điểm này, thì Bên đó không được yêu cầu mô tả chi tiết hơn mức cần thiết cho mục đích thu giữ.</p> <p>(d) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu, ít nhất trong các hành vi phạm tội nghiêm trọng, bất kỳ tài sản nào bắt nguồn từ, hoặc đạt được do hành vi xâm phạm.</p> <p>(e) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu hoặc tiêu huỷ:</p> <p>(i) tất cả hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả;</p> <p>(ii) các vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu trong việc tạo ra hàng sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng giả mạo nhãn hiệu; và</p> <p>(iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao gói nào có gắn nhãn hiệu giả mạo và được sử dụng liên quan tới tội phạm.</p> <p>Trong trường hợp hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả không được tiêu huỷ, cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, các hàng hoá này phải được phân</p>	<p>được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.</p> <p>3. Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.</p> <p>Điều 20. Đồng phạm</p> <p>1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.</p> <p>2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.</p> <p>Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.</p> <p>Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.</p> <p>Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.</p> <p>Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.</p> <p>3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.</p> <p>Điều 40. Tịch thu tài sản</p> <p>Tịch thu tài sản là tước một</p>		
--	---	--	--

<p>phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức để tránh bất kỳ thiệt hại nào tới chủ thể quyền. Mỗi Bên cũng phải quy định thêm rằng việc tịch thu hoặc tiêu huỷ theo điểm này và điểm (c) phải được thực hiện mà không có bất kỳ sự bồi thường nào cho bị đơn.</p> <p>(f) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền mở, hoặc nói cách khác, cho phép chủ thể quyền tiếp cận hàng hoá, vật liệu, phương tiện và các bằng chứng khác được cơ quan có thẩm quyền kiểm soát để thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự⁹⁸ đối với hành vi xâm phạm.</p> <p>(g) Các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể chủ động thực hiện hành động pháp lý mà không cần có khởi kiện chính thức từ người thứ ba hay chủ thể quyền.⁹⁹</p> <p>7. Đối với các tội phạm đề cập tại khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc tịch thu tài sản, hoặc thay vào đó, một khoản tiền phạt, tương đương với giá trị của tài sản bắt nguồn từ, hoặc có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp do hành vi xâm phạm.</p>	<p>phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định.</p> <p>Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.</p> <p>Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung quy định về Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm</p> <p>1. Việc tịch thu, sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với:</p> <p>a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;</p> <p>b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có;</p> <p>c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành.</p> <p>2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.</p>		
---	--	--	--

⁹⁸ Một Bên cũng có thể quy định thẩm quyền này trong thủ tục tố tụng hành chính áp dụng cho hành vi xâm phạm.

⁹⁹ Liên quan đến việc sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan quy định tại khoản 1, một Bên có thể giới hạn việc áp dụng khoản này ở các trường hợp gây hậu quả đối với khả năng khai thác tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm của chủ thể quyền trên thị trường.

	<p>3. Vật, tiền thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.</p> <p>Điều 105. Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại</p> <p>1. Những vụ án về các tội phạm được quy định tại khoản 1 các điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 của Bộ luật hình sự chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.</p> <p>2. Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ.</p> <p>Trong trường hợp có căn cứ để xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án.</p>		
--	--	--	--

	<p>Người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức.</p>		
<p>Điều 18.78: Bí mật thương mại¹⁰⁰ 1. Nhằm bảo đảm sự bảo hộ hữu hiệu chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10<i>bis</i> Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo đảm rằng mọi người có các biện pháp pháp lý để ngăn chặn các bí mật thương mại mà mình kiểm soát một cách hợp pháp không bị người khác (kể cả các doanh nghiệp nhà nước) bộc lộ, chiếm đoạt, hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của mình, theo cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực.¹⁰¹ Như được sử dụng tại Chương này, bí mật thương mại bao gồm, ít nhất là các thông tin bí mật như quy định tại Điều 39.2 Hiệp định TRIPS. 2. Phù hợp với khoản 3, mỗi Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự cho một hoặc nhiều hành vi dưới đây: (a) tiếp cận một cách cố ý và trái phép tới bí mật thương mại được lưu giữ trong một hệ thống máy</p>	<p>Điều 84 của Luật SHTT quy định về Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; 2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; 3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được. Điều 6.3.c của Luật sở hữu trí tuệ quy định về căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở</p>	<p>Đánh giá: Tương thích một phần - Đối với khoản 1: PLVN quy định về bảo hộ đối với bí mật kinh doanh là tương thích với quy định về bí mật thương mại theo quy định tại khoản 1 của Điều này. - Đối với khoản 2 và khoản 3: Không tương thích. PLVN hiện không coi hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh là tội phạm. Đề xuất: - Bổ sung quy định của Bộ luật hình sự về hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh</p>	

¹⁰⁰ Để rõ ràng hơn, Điều này không ảnh hưởng đến các biện pháp của một Bên bảo vệ việc bộc lộ một cách trung thực hợp pháp để cung cấp chứng cứ về việc vi phạm pháp luật của Bên đó

¹⁰¹ Theo mục đích của khoản này, “cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực” nghĩa là ít nhất các thực tiễn như phá hợp đồng, tiết lộ bí mật và xui người khác thực hiện và bao gồm việc chiếm đoạt thông tin bí mật của các bên thứ ba, mà biết rằng, hoặc quá cầu thả để không biết rằng, những thực tiễn đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin bí mật

<p>tính;</p> <p>(b) chiếm đoạt một cách cố ý¹⁰² và trái phép bí mật thương mại, kể cả việc thông qua một hệ thống máy tính; hoặc</p> <p>(c) bộc lộ một cách gian lận, hoặc thay vào đó, bộc lộ một cách cố ý và trái phép bí mật thương mại, kể cả thông qua một hệ thống máy tính.</p> <p>3. Đối với các hành vi liên quan đề cập ở khoản 2, một Bên có thể, nếu thích hợp, giới hạn thủ tục hình sự có thể áp dụng, hoặc giới hạn mức phạt có thể áp dụng, ở một hoặc nhiều trường hợp dưới đây:</p> <p>(a) những hành vi đó nhằm mục đích đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính;</p> <p>(b) những hành vi đó liên quan tới sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế;</p> <p>(c) những hành vi đó nhằm mục đích gây tổn hại tới chủ sở hữu của những bí mật thương mại đó;</p> <p>(d) những hành vi đó bị chi phối bởi, hoặc vì lợi nhuận của, hoặc có liên quan tới một tổ chức kinh tế nước ngoài; hoặc</p> <p>(e) những hành vi đó gây thiệt hại cho lợi ích kinh tế, quan hệ quốc tế, hoặc an ninh quốc gia, quốc phòng của một Bên.</p>	<p>hữu trí tuệ</p> <p>c. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó</p>		
<p>Điều 18.79: Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương</p>	<p>Điều 3.1 của Luật SHTT quy định về Đối tượng quyền</p>	<p>Đánh giá: Không tương thích - Đối với khoản 1 và khoản 3:</p>	

¹⁰² Một Bên có thể coi thuật ngữ “chiếm đoạt” đồng nghĩa với “đạt được một cách bất hợp pháp”.

<p>trình được mã hoá</p> <p>1. Mỗi Bên phải quy định tội phạm hình sự đối với:</p> <p>(a) việc sản xuất, lắp ráp, biến đổi,¹⁰³ nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê, hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống hữu hình hoặc vô hình, khi biết hoặc có lý do để biết¹⁰⁴ rằng các thiết bị hoặc hệ thống này đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện dưới đây:</p> <p>(i) nhằm để sử dụng để hỗ trợ;</p> <p>(ii) chủ yếu để hỗ trợ, hoặc</p> <p>(iii) chức năng cơ bản chỉ là để hỗ trợ, việc giải mã một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp¹⁰⁵ tín hiệu này;¹⁰⁶ và</p> <p>(b) đối với một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá, cố ý:</p> <p>(i) tiếp nhận¹⁰⁷ tín hiệu này; hoặc</p> <p>(ii) tiếp tục phân phối¹⁰⁸ tín hiệu này</p> <p>khi biết rằng các tín hiệu này đã bị</p>	<p>sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.</p> <p>Điều 17.3 và 17.4 của Luật sở hữu trí tuệ quy định về các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ</p> <p>3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;</p> <p>b) Chương trình phát sóng,</p>	<p>PLVN hiện không coi hành vi xâm phạm tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá là tội phạm.</p> <p>- Đối với khoản 2: PLVN coi tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá là đối tượng thuộc phạm vi bảo hộ của quyền liên quan và do đó chủ thể quyền có quyền áp dụng các biện pháp hành chính và dân sự để bảo vệ các quyền hợp pháp của mình. Nhưng không có quy định rõ ràng về việc bảo hộ tín hiệu cấp mang chương trình được mã hoá cũng là một đối tượng được bảo hộ.</p> <p>Đề xuất:</p> <p>- Bổ sung quy định về hành vi xâm phạm đối với tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá vào quy định của Bộ luật hình sự.</p> <p>- Bổ sung đối tượng được bảo hộ quyền liên quan là tín hiệu cấp mang tín hiệu được mã hoá</p>	
---	---	---	--

¹⁰³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi “lắp ráp” và “biến đổi” được bao hàm trong “sản xuất”.

¹⁰⁴ Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “có lý do để biết” có thể được chứng minh thông qua các bằng chứng hợp lý, có tính đến thực tế và trường hợp liên quan đến các hành vi được cho là trái phép, như một phần của điều kiện về việc “có kiến thức” của một Bên. Một Bên có thể coi “có lý do để biết” có nghĩa như “câu trả một cách cố ý”.

¹⁰⁵ Liên quan đến tội phạm hình sự nêu tại khoản 1 và khoản 3, một Bên có thể yêu cầu chứng minh ý định tránh trả phí cho nhà phân phối hợp pháp hoặc chứng minh ý định chiếm đoạt khoản lợi mà người nhận không có quyền được nhận

¹⁰⁶ Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu có thể được thực hiện thông qua việc quy định việc sở hữu và phân phối thiết bị hoặc hệ thống được mô tả tại khoản này là tội phạm. Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “nhà phân phối hợp pháp” là người có quyền hợp pháp trên lãnh thổ Bên đó phân phối tín hiệu mang chương trình được mã hoá và được phép giải mã tín hiệu đó

¹⁰⁷ Để rõ ràng hơn và với mục đích của khoản 1(b) và khoản 3(b), một Bên có thể quy định rằng cố ý nhận tín hiệu vệ tinh hoặc tín hiệu cấp mang chương trình được mã hoá nghĩa là nhận và sử dụng tín hiệu hoặc có nghĩa là nhận và giải mã tín hiệu.

¹⁰⁸ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “tiếp tục phân phối” là “tái truyền tải tới công chúng”.

<p>giải mã mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp các tín hiệu này.</p> <p>2. Mỗi Bên phải quy định các chế tài dân sự cho bất kỳ người nào có lợi ích đối với một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá hoặc nội dung của nó và người này bị thiệt hại bởi bất kỳ hành vi nào đề cập tại khoản 1.</p> <p>3. Mỗi Bên phải quy định các hình phạt hình sự hoặc chế tài dân sự¹⁰⁹ cho những hành vi cố ý:</p> <p>(a) sản xuất hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng các thiết bị này sẽ được nhằm để sử dụng để tiếp nhận trái phép các tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá; và</p> <p>(b) tiếp nhận, hoặc hỗ trợ người khác tiếp nhận,¹¹⁰ một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu đó.</p>	<p>tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.</p> <p>Điều 35.9 và 35.10 của Luật sở hữu trí tuệ quy định về hành vi xâm các quyền liên quan</p> <p>9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.</p> <p>10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp</p>	<p>vào Luật sở hữu trí tuệ.</p>	
--	--	--	--

¹⁰⁹ Nếu một Bên quy định các biện pháp dân sự, Bên đó có thể yêu cầu chứng minh thiệt hại.

¹¹⁰ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến “hỗ trợ người khác nhận” bằng việc quy định các chế tài hình sự cho người cố ý công bố thông tin để cho phép hoặc giúp người khác nhận tín hiệu mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó

	pháp		
<p>Điều 18.80: Việc Chính phủ sử dụng phần mềm</p> <p>1. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy ban hành các biện pháp nhằm tăng cường nhận thức của Chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ và đối với những tác hại của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các đạo luật, quy định, chính sách, lệnh, hướng dẫn do chính phủ ban hành, hoặc các chỉ thị hành chính hoặc điều hành thích hợp quy định rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng các phần mềm máy tính không xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ, và nếu thích hợp, chỉ sử dụng những phần mềm máy tính này với cách thức được phép trong giấy phép sử dụng tương ứng. Các biện pháp này phải áp dụng cho cả khâu tiếp nhận và quản lý phần mềm để sử dụng trong chính phủ.¹¹¹</p>	<p>Điều 2.4 của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg quy định về việc đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước</p> <p>4. Nghiêm chỉnh chấp hành quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ trong mua sắm, sử dụng sản phẩm công nghệ thông tin, đặc biệt là các sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số.</p>	<p>Đánh giá: Tương thích</p> <p>Đề xuất: Không</p>	
Mục J: Các nhà cung cấp dịch vụ Internet¹¹²			
<p>Điều 18.81: Định nghĩa</p> <p>Trong phạm vi của Mục này: thuật ngữ quyền tác giả bao gồm cả quyền liên quan; và</p>	<p>Điều 3.2 và 3.4 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.</p> <p>2. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch</p>	<p>Đánh giá: Không tương thích</p> <p>Định nghĩa về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và</p>	

¹¹¹ Để rõ ràng hơn, khoản 2 không nên được giải thích theo hướng là khuyến khích các cơ quan chính quyền địa phương sử dụng phần mềm xâm phạm hoặc, nếu thích hợp, sử dụng phần mềm theo cách thức không được cho phép trong giấy phép sử dụng tương ứng.

¹¹² Áp dụng Phụ lục 18-F cho Mục này.

<p>Nhà cung cấp dịch vụ Internet nghĩa là:</p> <p>(a) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho việc truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối cho truyền thông trực tuyến kỹ thuật số, giữa hai hay nhiều điểm do người dùng xác định, đối với các nội dung do người dùng lựa chọn, thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(a) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn); hoặc</p> <p>(b) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(c) hoặc Điều 18.82.2(d) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).</p> <p>Để rõ ràng hơn, Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet bao gồm nhà cung cấp các dịch vụ liệt kê trên đây, mà tham gia thực hiện việc lưu trữ tạm thời thông qua một quy trình tự động.</p>	<p>vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet:</p> <p>a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet;</p> <p>b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet.</p> <p>4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Internet quy định tại Khoản 2 Điều này.</p>	<p>Dịch vụ Internet theo quy định của PLVN chưa tương thích với quy định tại Điều này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Sửa đổi quy định về Nhà cung cấp dịch vụ Internet tại nghị định số 72/2013/NĐ-CP</p>	
<p>Điều 18.82: Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn¹¹³</p> <p>1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tạo thuận lợi cho sự liên tục phát triển các dịch vụ trực tuyến hợp pháp hoạt động với chức năng trung gian và, theo cách thức phù hợp với Điều 41 của Hiệp định TRIPS, khi quy định các thủ tục thực thi cho phép các chủ thể quyền có hành động hiệu quả chống lại các hành vi xâm phạm quyền tác giả</p>		<p>Đánh giá: Không tương thích</p> <p>PLVN không có bất cứ quy định nào tương thích với quy định trong Điều này của TPP.</p> <p>Đề xuất: Bổ sung chế tài pháp lý và khu vực an toàn vào Luật SHTT và/hoặc Luật công nghệ thông tin.</p>	<p>Article XX Liability of Intermediary Service Providers</p> <p>(1) Subject to the other paragraphs of this Article, each Party shall provide limitations or exemptions in its domestic legislation regarding the liability of intermediary service providers for infringements of copyright or related rights that take place on or through telecommunication networks in</p>

¹¹³ Áp dụng Phụ lục 18-E cho Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn)

<p>được điều chỉnh trong phạm vi Chương này diễn ra trên môi trường mạng trực tuyến. Theo đó, mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài pháp lý dành cho chủ thể quyền để xử lý hành vi xâm phạm đó, đồng thời thiết lập hoặc duy trì các khu vực an toàn thích hợp đối với các dịch vụ trực tuyến của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet. Khung chế tài pháp lý và khu vực an toàn này phải bao gồm:</p> <p>(a) các động lực pháp lý¹¹⁴ để các Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet hợp tác với chủ thể quyền tác giả nhằm ngăn chặn các hành vi lưu trữ và truyền đưa các nội dung đã được bảo hộ quyền tác giả mà chưa được sự cho phép của chủ thể quyền, hoặc, thay vào đó, để các Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet có các hành động khác nhằm ngăn chặn các hành vi nêu trên; và</p> <p>(b) các hạn chế được quy định trong luật pháp của Bên đó có tác dụng miễn trừ các hình thức bồi thường tiền mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải chịu trong các hành vi xâm phạm quyền tác giả diễn ra trên hệ thống hoặc mạng được vận hành bởi hoặc thay mặt họ, nếu họ</p>			<p>relation to the provision or use of their services.</p> <p>(2) The limitations or exemptions referred to in the previous paragraph shall cover at least the following activities:</p> <p>(a) the transmission in a telecommunication network of information provided by a user of the service, or the provision of access to a telecommunication network ("<i>mere conduit</i>")</p> <p>(b) the transmission in a telecommunication network of information provided by a user of the service concerning the automatic, intermediate and temporary storage of that information, performed for the sole purpose of making more efficient the information's onward transmission to other users of the service upon their request ("<i>caching</i>"), on condition that:</p> <p>(i) the provider does not modify the information other than for technical reasons;</p> <p>(ii) the provider complies with conditions on access to the information;</p> <p>(iii) the provider complies with</p>
--	--	--	---

¹¹⁴ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng việc thi hành các nghĩa vụ trong khoản 1(a) về “các khuyến khích pháp lý” có thể theo các hình thức khác nhau.

<p>không phải là người điều khiển, khởi xướng, hay chỉ đạo.¹¹⁵</p> <p>2. Các hạn chế được nêu ở khoản 1(b) phải bao gồm các hạn chế đối với các chức năng sau:</p> <p>(a) truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối đến các tài liệu mà không làm thay đổi nội dung của tài liệu đó,¹¹⁶ hoặc lưu trữ trung gian và tạm thời các tài liệu đó một cách tự động trong một quy trình kỹ thuật;</p> <p>(b) lưu trữ tạm thời thực hiện thông qua một quy trình tự động;</p> <p>(c) lưu trữ,¹¹⁷ theo chỉ định của người dùng, tài liệu trên hệ thống hoặc mạng được điều khiển hoặc vận hành bởi hoặc cho Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet;¹¹⁸ và</p> <p>(d) chuyển hoặc kết nối người dùng đến một vị trí trực tuyến bằng việc sử dụng các công cụ định vị thông tin, gồm cả siêu liên kết và thư mục.</p> <p>3. Để tạo thuận lợi cho hành động hiệu quả nhằm xử lý vi phạm, mỗi Bên phải quy định trong luật của mình các điều kiện mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải đáp ứng</p>			<p>rules regarding the updating of the information, specified in a manner widely recognised and used by industry;</p> <p>(iv) the provider does not interfere with the lawful use of technology, widely recognised and used by industry, to obtain data on the use of the information;</p> <p>(v) the provider removes or disables access to the information it has stored upon obtaining knowledge of the fact that the information at the initial source of the transmission has been removed from the network, or access to it has been disabled</p> <p>(c) the storage of information provided by a user of the service at the request of a user of the service ("<i>hosting</i>") on condition that:</p> <p>(i) the provider does not have the knowledge of illegal information and</p> <p>(ii) upon obtaining such knowledge³¹ the provider acts expeditiously to remove or</p>
---	--	--	--

¹¹⁵ Các Bên hiểu rằng, trong phạm vi quy định của một Bên, trên cơ sở phù hợp với các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, nếu một hành vi cụ thể không cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả, Bên đó sẽ không có nghĩa vụ phải quy định hạn chế miễn trừ liên quan đến hành vi đó

¹¹⁶ Các Bên hiểu rằng việc thay đổi này không bao gồm các thay đổi được thực hiện như một thao tác của một quy trình kỹ thuật hoặc được thực hiện chỉ vì các lý do kỹ thuật, ví dụ như chia nhỏ các gói dữ liệu

¹¹⁷ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích "lưu trữ" là "cho thuê chỗ lưu trữ" (hosting)

¹¹⁸ Để rõ ràng hơn, việc lưu trữ tài liệu này có thể bao gồm email và các đính kèm được lưu trữ trên máy chủ của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet và các trang web nằm trên máy chủ của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet

<p>để hưởng các hạn chế miễn trừ được nêu ở khoản 1(b), hoặc, theo cách khác, phải quy định các trường hợp mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không đáp ứng được điều kiện để hưởng các hạn chế miễn trừ nêu ở khoản 1(b).^{119,120}</p> <p>(a) Đối với các chức năng được nêu ở khoản 2(c) và khoản 2(d), các điều kiện này phải bao gồm việc yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu trên mạng hoặc hệ thống của họ khi thực sự nhận thức được hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi xâm phạm là rõ ràng hiển nhiên, ví dụ như thông qua việc tiếp nhận một thông báo¹²¹ về hành vi bị cáo buộc xâm phạm từ chủ thể quyền hoặc người được uỷ quyền thay mặt chủ thể quyền,</p>		<p>to disable access to information.</p> <p>(3 bis) Each Party may also prescribe in its domestic law circumstances under which intermediary service providers do not qualify for the limitations or exceptions in paragraph 2.</p> <p>(4) Eligibility conditions for service providers to qualify for the limitations or exceptions in paragraph 2 may not include the service provider monitoring its service, or seeking facts indicating infringing activity.</p> <p>(5) Each Party may establish procedures for effective notifications of claimed infringement, and effective counter-notifications.</p> <p>(6) This Article shall not affect the possibility of a court or administrative authority, in accordance with Parties' legal</p>
--	--	---

¹¹⁹ Một bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ quy định ở khoản 3 bằng cách duy trì một khuôn khổ trong đó:

- (a) có một tổ chức được thành lập với sự tham gia của Chính phủ bao gồm các đại diện của cả Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet và chủ thể quyền;
- (b) tổ chức này xây dựng và duy trì các quy trình hiệu quả, hiệu lực và kịp thời cho các đơn vị được tổ chức đó chứng nhận để xác thực, không được chậm trễ bất hợp lý, tính hiệu lực của mỗi thông báo về hành vi được coi là xâm phạm quyền tác giả thông qua việc xác nhận rằng thông báo đó không phải là do nhầm lẫn hoặc xác định sai, trước khi chuyển tiếp thông báo đã xác thực đó đến Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet có liên quan;
- (c) có những hướng dẫn đầy đủ cho Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet để tuân thủ nhằm được hưởng hạn chế miễn trừ nêu ở khoản 1(b), bao gồm việc yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet nhanh chóng loại bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến các tài liệu đã được xác định khi nhận được thông báo xác thực; và được miễn trừ trách nhiệm nếu thực hiện yêu cầu nêu trên một cách có thiện chí và phù hợp với các hướng dẫn đề ra; và
- (d) có những biện pháp phù hợp quy định trách nhiệm khi Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực sự nhận thức được vi phạm hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi vi phạm là hiển nhiên.

¹²⁰ Các Bên hiểu rằng một Bên nếu chưa thi hành các nghĩa vụ quy định tại các khoản 3 và 4 thì sẽ thi hành các nghĩa vụ đó theo cách thức vừa đảm bảo tính hiệu quả vừa phù hợp với các quy định trong hiến pháp hiện hành của Bên đó. Theo đó, một Bên có thể thiết lập vai trò thích hợp của Chính phủ nhưng không làm giảm tính kịp thời của quy trình quy định ở khoản 3 và 4, và không đòi hỏi sự xem xét trước của Chính phủ đối với mỗi thông báo.

¹²¹ Để chắc chắn hơn, một thông báo về hành vi được cho là xâm phạm, có thể được quy định trong luật pháp của một Bên, phải bao gồm những thông tin: (a) đầy đủ hợp lý để cho phép Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet xác định được tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm được cho là bị xâm phạm, tài liệu bị cáo buộc là vi phạm, vị trí trực tuyến của vi phạm bị cáo buộc; và (b) có xác nhận đầy đủ về tính xác thực của thẩm quyền của người gửi thông báo

<p>(b) Một Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet khi đã gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu một cách thiện chí phù hợp với điểm (a) sẽ được miễn trừ khỏi bất kỳ trách nhiệm nào cho hành động này, miễn là Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet đó thực hiện các bước hợp lý để thông báo trước hoặc ngay sau đó tới người có thông tin bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập.¹²²</p> <p>4. Nếu luật pháp của một Bên có quy định về cơ chế thông báo phản hồi, và trong trường hợp có tài liệu đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập như quy định ở khoản 3, Bên đó phải yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet khôi phục lại tài liệu nếu có thông báo phản hồi, trừ khi người gửi thông báo vi phạm đầu tiên tìm sự can thiệp tư pháp trong một khoảng thời gian hợp lý.</p> <p>5. Mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài xử phạt tiền trong hệ thống pháp luật của mình đối với bất kỳ người nào cố tình đưa ra thông tin sai trong một thông báo hoặc thông báo phản hồi khiến Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện theo thông báo có thông tin sai đó và dẫn đến thiệt hại cho bất kỳ bên liên quan¹²³ nào.</p> <p>6. Để đáp ứng được điều kiện miễn</p>			<p>systems, of requiring the intermediary service provider to terminate or prevent an infringement.</p> <p>Đánh giá: TPP cam kết rõ ràng và cụ thể hơn so với EVFTA về các hành vi và các giới hạn và ngoại lệ mà các nhà cung cấp dịch vụ internet có thể được hưởng.</p> <p>Cét về mặt tổng thể, các cam kết TPP và EVFTA về vấn đề này là tương đương với nhau.</p>
---	--	--	--

¹²² Đối với chức năng được nêu ở khoản 2(b), một Bên có thể giới hạn yêu cầu quy định ở khoản 3 về việc Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập tài liệu chỉ với các trường hợp mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet biết hoặc nhận được thông báo rằng tài liệu được lưu trữ tạm thời đã được gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập ở trang khởi phát

¹²³ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng, “bất kỳ bên liên quan nào” có thể giới hạn ở những đối tượng có liên quan về mặt pháp lý được luật pháp của Bên đó thừa nhận.

<p>trừ trách nhiệm quy định ở khoản 1, Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không bị buộc phải giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm bằng chứng để chỉ ra hành vi vi phạm.</p>			
<p>7. Mỗi Bên sẽ quy định các thủ tục, có thể là tư pháp hoặc hành chính, phù hợp với hệ thống luật pháp của Bên đó và tuân thủ các nguyên tắc về quy trình kịp thời và quyền riêng tư, cho phép chủ thể quyền tác giả sau khi có thông báo đầy đủ tính pháp lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả sẽ nhận được thông tin trong phạm vi quản lý của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet một cách nhanh chóng nhằm xác định đối tượng bị cáo buộc là vi phạm nếu như các thông tin này được khai thác với mục đích bảo hộ hoặc thực thi quyền tác giả đó.</p> <p>8. Các Bên hiểu rằng việc một Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không thể đáp ứng các hạn chế trong khoản 1 không tự thân nó dẫn đến việc Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet sẽ phải chịu trách nhiệm, Ngoài ra, Điều này cũng không ảnh hưởng đến việc một Bên quy định trong hệ thống pháp luật của mình các hạn chế và ngoại lệ về quyền tác giả, hay bất cứ hình thức bảo vệ nào khác.</p> <p>9. Trong quá trình thi hành các nghĩa vụ của Điều này, các Bên ghi nhận tầm quan trọng của việc cân</p>			

nhắc đánh giá các tác động đối với chủ thể quyền và Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet.			
Mục K: Điều khoản cuối cùng			
<p>Điều 18.83: Điều khoản cuối cùng</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định khác tại Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước) và các khoản 2, 3 và 4, mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này vào ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó.¹²⁴</p> <p>2. Trong khoảng thời gian tương ứng quy định dưới đây, không Bên nào được sửa đổi biện pháp hiện hành hoặc ban hành một biện pháp mới kém phù hợp với các nghĩa vụ quy định trong các điều được đề cập dưới đây so với các biện pháp đang có hiệu lực tại thời điểm ký kết Hiệp định này. Mục này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên theo điều ước quốc tế mà Bên đó và một Bên khác là thành viên.</p> <p>3. Đối với tác phẩm của bất kỳ Bên nào thụ hưởng thời kỳ quá độ cho phép trong việc thực thi Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan) liên quan đến thời hạn bảo hộ quyền tác giả (Bên quá độ), Nhật Bản và Mexico sẽ áp dụng ít nhất là thời hạn bảo hộ đang có</p>			

¹²⁴ Chỉ những Bên sau đây xác định rằng, để thi hành và tuân thủ Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), các Bên này cần thay đổi luật pháp, vì thế cần phải có giai đoạn chuyển đổi: Brunei Darussalam, Malaysia, Mexico, Peru và Việt Nam.

<p>theo nội luật của Bên quá độ cho các tác phẩm tương ứng trong suốt thời kỳ quá độ đó và chỉ áp dụng Điều 18.8.1 (Đối xử quốc gia) cho thời hạn bảo hộ quyền tác giả khi Bên đó thực thi đầy đủ Điều 18.63.</p> <p>4. Đối với nghĩa vụ thuộc thời kỳ quá độ, một Bên phải thi hành đầy đủ các nghĩa vụ này của mình theo quy định tại Chương này không muộn hơn ngày kết thúc khoảng thời hạn cụ thể dưới đây, tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.</p> <p>(a) Trường hợp Brunei, đối với:</p> <p>(i) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV91, ba năm;</p> <p>(ii) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;</p> <p>(iii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), 18 tháng;</p> <p>(iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), bốn năm; ++</p> <p>(v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), bốn năm; ++</p> <p>(vi) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường dược phẩm nhất định), hai năm; và</p> <p>(vii) Đối với Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm</p> <p>++ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ</p>			
---	--	--	--

<p>liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (a)(iv) và (a) (vi), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Brunei Darussalam trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Brunei Darussalam có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Brunei Darussalam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển dược phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Brunei Darussalam.</p> <p>(b) Trong trường hợp Malaysia, đối với:</p> <p>(i) Điều 18.7.2(a) (Điều ước quốc tế), Nghị định thư Madrid, bốn năm;</p> <p>(ii) Điều 18.7.2(b) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Budapest, bốn năm;</p> <p>(iii) Điều 18.7.2(c) (Điều ước quốc</p>			
--	--	--	--

<p>tế), Hiệp ước Singapore, bốn năm;</p> <p>(iv) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;</p> <p>(v) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;</p> <p>(vi) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;</p> <p>(vii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 5 năm</p> <p>(viii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường dược phẩm đã biết), 4,5 năm</p> <p>(ix) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đòi người, hai năm;</p> <p>(x) Điều 18.76, đối với việc áp dụng “tương tự gây nhầm lẫn”, bốn năm;</p> <p>(xi) Điều 18.76.5(b) và (c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh và hàng xuất khẩu, bốn năm; và</p> <p>(xii) Điều 18.79.2 (Bảo hộ tín hiệu cáp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), bốn năm.</p> <p>(c) Trường hợp của Mexico, đối với:</p> <p>(i) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;</p> <p>(ii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu</p>			
---	--	--	--

<p>khác đối với nông hóa phẩm), năm năm;</p> <p>(iii) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;</p> <p>(iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), năm năm; ++</p> <p>(v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), năm năm; ++ và</p> <p>(vi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.</p> <p>++ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (c)(iv) và (c) (v), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Mexico trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Mexico có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Mexico phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến</p>			
--	--	--	--

<p>nhu cầu khuyến khích phát triển được phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Mexico.</p> <p>(d) Trường hợp của New Zealand, đối với Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), tám năm. Ngoại trừ rằng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với New Zealand, New Zealand sẽ quy định thời hạn bảo hộ cho tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm mà, trong vòng 8 năm này, lẽ ra đã hết thời hạn bảo hộ theo quy định luật pháp của New Zealand trước khi Hiệp định này có hiệu lực, sẽ hết thời hạn bảo hộ trong vòng 60 năm kể từ ngày quy định tại Điều 18.63 và lấy làm cơ sở tính toán thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này. Các Bên hiểu rằng, trong việc áp dụng Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước), New Zealand không bị buộc phải khôi phục hay mở rộng thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm theo thời hạn quy định tại câu trên, khi các tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm này đã thuộc về tài sản cộng đồng trong phạm vi lãnh thổ của mình.</p> <p>(e) Trường hợp của Peru, đối với:</p> <p>(i) Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), năm năm;</p>			
---	--	--	--

<p>(ii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 10 năm.</p> <p>(f) Trường hợp của Việt Nam, đối với:</p> <p>(i) Điều 18.7.2(b) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Budapest, hai năm;</p> <p>(ii) Điều 18.7.2(e) (Điều ước quốc tế), WCT, ba năm;</p> <p>(iii) Điều 18.7.2(f) (Điều ước quốc tế), WPPT, ba năm;</p> <p>(iv) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, 3 năm;</p> <p>(v) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ dược phẩm, năm năm;^</p> <p>(vi) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ nông hóa phẩm, năm năm.^</p> <p>(vii) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), ba năm;</p> <p>(viii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), năm năm;</p> <p>(ix) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút</p>			
---	--	--	--

<p>ngăn bất hợp lý), năm năm;</p> <p>(x) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), 10 năm;*/++</p> <p>(xi) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 10 năm;*/++</p> <p>(xii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường dược phẩm đã biết), ba năm;</p> <p>(xiii) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đòi người, năm năm;</p> <p>(xiv) Điều 18.68 (TPMs), ba năm;</p> <p>(xv) Điều 18.69 (RMI), ba năm;</p> <p>(xvi) Điều 18.76.5(b) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng xuất khẩu, ba năm;</p> <p>(xvii) Điều 18.76.5(c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh, hai năm;</p> <p>(xviii) Điều 18.77.1(b) (Thủ tục và chế tài hình sự), ba năm;</p> <p>(xix) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với nhập khẩu hàng xâm phạm quyền tác giả, ba năm;</p> <p>(xx) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với xuất khẩu, ba</p>			
---	--	--	--

<p>năm;</p> <p>(xxi) Điều 18.77.4 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc ghi hình, ba năm;</p> <p>(xxii) Điều 18.77.6(g) (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc thực thi không cần đề nghị của chủ thể quyền đối với các quyền ngoài quyền tác giả, ba năm;</p> <p>(xxiii) Điều 18.78.2 và Điều 18.78.3 (Bí mật thương mại), ba năm;</p> <p>(xxiv) Điều 18.79.1 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), đối với chế tài hình sự, ba năm;</p> <p>(xxv) Điều 18.79.3 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), đối với tín hiệu cấp, ba năm;</p> <p>(xxvi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm;</p> <p>^ Đối với thời gian chuyển đổi của Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế) đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ được phẩm và nông hóa phẩm, các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc ân hạn thời kỳ quá độ lên tối đa thêm 1 năm. Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thụ hưởng việc ân hạn 1 lần này trên cơ sở đưa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết</p>			
---	--	--	--

<p>định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn 1 lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4.</p> <p>* Đối với thời kỳ quá độ của Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cho dược phẩm:</p> <p>(A) Các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc ân hạn thời kỳ quá độ lên tối đa thêm 2 năm. Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thụ hưởng việc ân hạn 1 lần này trên cơ sở đưa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn thêm 1 lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện trong việc đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm).</p> <p>(B) Việt Nam có thể đề nghị thêm 1 lần ân hạn theo Chương 27 (Các quy định thể chế và hành chính). Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Ủy ban sẽ quyết định dựa trên các thủ tục quy</p>			
--	--	--	--

<p>định tại Điều 27.3 (Quy trình ra quyết định) liệu có chấp thuận đề nghị trên cơ sở các yếu tố thích hợp hay không, trong đó có thể tính đến năng lực cũng như điều kiện thích hợp khác. Đề nghị của Việt Nam không được muộn hơn 1 năm trước khi hết thời gian ân hạn hai năm đề cập trong câu đầu tiên của khoản (A). Các Bên phải cân nhắc một cách hợp lý đề nghị này. Nếu Ủy ban chấp thuận đề nghị của Việt Nam, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) không muộn hơn ngày kết thúc thời gian ân hạn.</p> <p>(C) Việc thi hành Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) của Việt Nam trong vòng 3 năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn đề cập tại khoản (A) sẽ không thuộc đối tượng giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp).</p> <p>++ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (f)(x) và (f) (xi), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Việt Nam trong việc khởi</p>			
---	--	--	--

<p>đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường được phẩm mới, Việt Nam có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa được phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Việt Nam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển được phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Việt Nam.</p>			
<p>Phụ lục 18-A</p>			
<p>Phụ lục của Điều 18.7.2</p> <p>1. Bất kể nghĩa vụ tại Điều 18.7.2 (Điều ước quốc tế), và phù hợp với các khoản 2, 3 và 4 của Phụ lục này, New Zealand phải:</p> <p>(a) gia nhập UPOV 1991 trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với New Zealand; hoặc</p> <p>(b) thông qua hệ thống quyền đối với giống cây trồng riêng làm cho UPOV 1991 có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có</p>			

<p>hiệu lực đối với New Zealand.</p> <p>2. Khoản 1 không ngăn cản việc New Zealand thông qua các biện pháp cần thiết để bảo hộ các giống cây trồng bản xứ để đáp ứng nghĩa vụ theo Công ước Waitangi, với điều kiện là các biện pháp này không được sử dụng như một công cụ tùy nghi hoặc phân biệt đối xử bất hợp lý đối với chủ thể của Bên khác.</p> <p>3. Sự nhất quán của các biện pháp được đề cập tại khoản 2 với các nghĩa vụ theo khoản 1 không thuộc đối tượng của các quy định về giải quyết tranh chấp trong Hiệp định này.</p> <p>4. Việc giải thích Công ước Waitangi, bao gồm bản chất của quyền và nghĩa vụ phát sinh theo Công ước, không phải là đối tượng của các quy định về giải quyết tranh chấp của Hiệp định này. Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) được áp dụng đối với Phụ lục này ở các khía cạnh khác. Một ban hội thẩm theo Điều 28.7 (Thành lập Ban hội thẩm) có thể được yêu cầu nhưng chỉ để xác định liệu bất kỳ biện pháp nào được nêu tại khoản 2 có trái với quyền của một Bên theo Hiệp định này hay không.</p>			
<p>Phụ lục 18-B</p>			
<p>Chile</p> <p>1. Không quy định nào trong Điều</p>			

<p>18.50.1 hoặc Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) hoặc Điều 18.51 (Sinh phẩm) ngăn cản Chile duy trì hoặc áp dụng các quy định của Điều 91 Luật Sở hữu Công nghiệp số 19.039 của Chile, đang có hiệu lực vào ngày Hiệp định này đạt thỏa thuận về mặt nguyên tắc.</p> <p>2. Bất kể Điều 1.2 (Mối quan hệ với các Hiệp định khác), khoản 1 không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào trong điều ước quốc tế có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Chile, bao gồm quyền và nghĩa vụ trong hiệp định thương mại giữa Chile với một Bên khác.</p>			
<p>Phụ lục 18-C Malaysia</p> <p>1. Malaysia có thể, với mục đích dành sự bảo hộ quy định tại Điều 18.50.1 và Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), yêu cầu người nộp đơn bắt đầu quy trình xin cấp phép lưu hành thị trường cho dược phẩm trong phạm vi của các Điều này, trong vòng 18 tháng kể từ ngày sản phẩm đó được cấp phép lưu hành lần đầu ở bất kỳ quốc gia nào.</p> <p>2. Để rõ ràng hơn, thời hạn bảo hộ nêu tại Điều 18.50.1 và Điều 18.50.2</p>			

<p>(Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51.1 (Sinh phẩm) được tính từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành thị trường tại Malaysia.</p>			
---	--	--	--

Phụ lục 18-D Peru

<p>Phần 1: Có thể áp dụng cho Điều 18.46 và Điều 18.48</p> <p>Trong phạm vi Quyết định 486 của Cộng đồng các quốc gia Nam Mỹ (Andean), <i>Cơ chế chung về sở hữu công nghiệp</i>, và Quyết định 689 của Andean, <i>Sự thỏa đáng của một số điều trong Quyết định 486</i>, hạn chế Peru trong việc thi hành các nghĩa vụ quy định tại Điều 18.46.3 và Điều 18.48.2, Peru cam kết nỗ lực hết sức để có được sự miễn trừ của Cộng đồng Andean, theo đó cho phép sửa đổi thời hạn bảo hộ sáng chế theo cách thức phù hợp với Điều 18.46.3 và Điều 18.48.2. Hơn nữa, nếu Peru chứng minh được rằng Cộng đồng Andean từ chối yêu cầu được miễn nghĩa vụ đó dù đã cố gắng, Peru vẫn tiếp tục bảo đảm rằng nước này không phân biệt đối xử liên quan đến việc bảo đảm hoặc hưởng quyền đối với sáng chế dựa trên lĩnh vực công nghệ, nơi tạo ra sáng chế, và dù sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại địa phương. Theo đó, Peru khẳng định rằng sáng chế trong lĩnh vực được được đối xử không kém thuận lợi hơn so với những sáng chế trong lĩnh vực khác</p>			
---	--	--	--

<p>liên quan khía cạnh xử lý và thẩm định đơn đăng ký sáng chế.</p> <p>Phần 2: Có thể áp dụng cho Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm)</p> <p>1. Nếu Peru dựa vào, theo Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), việc cấp phép lưu hành thị trường của một Bên khác, và cấp phép lưu hành trong vòng 6 tháng kể từ ngày đơn xin cấp phép lưu hành hoàn chỉnh được nộp tại Peru, thì Peru có thể quy định rằng việc bảo hộ theo quy định tại Điều 18.50.1(b) và Điều 18.51, nếu thích hợp, sẽ bắt đầu từ ngày việc cấp phép đầu tiên mà Peru dựa vào được thực hiện. Khi thi hành Điều 18.50.1(b) và Điều 18.51.1(b)(i), Peru có thể áp dụng thời hạn bảo hộ được quy định tại Điều 16.10.2(b) của <i>Hiệp định thúc đẩy thương mại giữa Hoa Kỳ với Peru</i>, được thông qua tại Washington, Columbia vào 12/4/2006.</p> <p>2. Peru có thể áp dụng khoản 1 cho Điều 18.50.2.</p>			
<p>Phụ lục 18-E Phụ lục của Mục J</p>			
<p>1. Để tạo thuận lợi cho việc thực thi quyền tác giả trên Internet và để tránh chia rẽ thị trường một cách phi lý trong môi trường trực tuyến, Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế</p>			

<p>tài pháp lý và Khu vực an toàn) sẽ không áp dụng đối với một Bên với điều kiện là kể từ ngày Hiệp định này đạt thoả thuận về mặt nguyên tắc, Bên đó tiếp tục:</p> <p>(a) quy định trong luật của mình các trường hợp mà nhà cung cấp dịch vụ Internet không đáp ứng điều kiện của các trường hợp ngoại lệ được nêu tại Điều 18.82.1(b) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn);</p> <p>(b) quy định trách nhiệm pháp lý bổ sung cho việc xâm phạm quyền tác giả trong trường hợp một người, bằng phương tiện Internet hoặc mạng kỹ thuật số khác, cung cấp dịch vụ chủ yếu với mục đích thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, liên quan đến các khía cạnh được quy định trong pháp luật Bên đó, chẳng hạn như:</p> <p>(i) liệu người đó có tiếp thị hoặc quảng cáo dịch vụ đó như là một công cụ giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;</p> <p>(ii) liệu người đó có biết rằng dịch vụ đó được sử dụng để giúp thực hiện nhiều hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;</p> <p>(iii) liệu dịch vụ có mục đích sử dụng đáng kể nào khác ngoài việc giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;</p> <p>(iv) khả năng của người đó, như một phần của việc cung cấp dịch vụ, nhằm hạn chế hành vi xâm phạm</p>			
--	--	--	--

<p>quyền tác giả, và người đó có thực hiện bất kỳ hành động nào để làm việc đó hay không;</p> <p>(v) bất kỳ lợi ích nào mà người đó nhận được từ việc giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả; và</p> <p>(vi) khả năng thu lợi kinh tế của dịch vụ nếu không được sử dụng để giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả;</p> <p>(c) yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện các chức năng được quy định tại Điều 18.82.2(a) và (c) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) tham gia vào hệ thống chuyển tiếp thông báo về xâm phạm bị cáo buộc, kể cả khi nội dung đã được đưa lên trực tuyến, và nếu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không thực hiện việc đó, thì quy định Nhà Cung cấp đó phải bị phạt một khoản tiền định trước cho việc không thực hiện nghĩa vụ đó;</p> <p>(d) yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet đưa ra các công cụ định vị thông tin nhằm gỡ bỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, bất kỳ việc sao chép thông tin nào mà họ thực hiện, và thông báo cho công chúng, như một phần của việc cung cấp công cụ định vị thông tin khi nhận được thông báo về xâm phạm bị cáo buộc và sau khi tài liệu gốc đã được gỡ bỏ khỏi địa chỉ trực tuyến ghi trong thông báo; và</p> <p>(e) Yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện chức năng nêu</p>			
---	--	--	--

<p>tại</p> <p>Điều 18.82.2(c) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) phải gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập đến tài liệu ngay khi nhận được quyết định của toà án của Bên đó có hiệu lực đối với việc người lưu trữ tài liệu đã xâm phạm quyền tác giả trong tài liệu đó.</p> <p>2. Đối với một Bên mà Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) không áp dụng theo quy định của khoản 1 Phụ lục này, và theo tinh thần của, ngoài các quy định khác, khoản 1(b) của Phụ lục này, thì, theo mục đích của Điều 18.82.1(a), các động lực pháp lý không có nghĩa là điều kiện mà Nhà cung cấp dịch vụ phải đáp ứng để được hưởng ngoại lệ theo quy định tại Điều 18.82.1(b), như được nêu tại Điều Article 18.82.3.</p>			
<p>Phụ lục 18-F</p> <p>Phụ lục của Mục J</p> <p>Để thay thế cho việc thi hành Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), một Bên có thể thi hành Điều 17.11.23 của <i>Hiệp định Thương mại tự do giữa Hoa Kỳ và Chile</i>, thông qua tại Miami ngày 6/6/2003, được đưa vào và làm thành một phần của Phụ lục này</p>			